



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 60 - Số 11 - Tháng 11 năm 2018

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Buu - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012
Số 592/GP-BTTTT ngày 28/12/2016
Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012
No.592/GP-BTTTT 28th December 2016

Tác động của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam

Nguyễn Thị Diệu Chi*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 8/3/2018; ngày chuyển phản biện 15/3/2018; ngày nhận phản biện 24/4/2018; ngày chấp nhận đăng 7/5/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành dịch vụ với số liệu tài chính từ 116 doanh nghiệp dịch vụ đang niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2016. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đưa ra khuyến nghị nâng cao hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam, nhằm xây dựng một ngành dịch vụ phát triển bền vững, góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước.

Từ khóa: cấu trúc vốn nợ, doanh nghiệp dịch vụ, hiệu quả tài chính, ngành dịch vụ.

Chỉ số phân loại: 5.2

Impact of debt structure on financial efficiency: Evidences from Vietnamese service enterprises

Thi Dieu Chi Nguyen*

National Economics University of Vietnam

Received 8 March 2018; accepted 7 May 2018

Abstract:

This study was conducted to assess the impact of debt structure on the financial performance of service businesses with the financial data from 116 listed service enterprises on the Vietnam stock exchange in the period from 2010 to 2016. The research results are the basis for making recommendations on improving the financial efficiency of Vietnamese service enterprises in order to build a sustainable service sector, contributing to the economic growth of Vietnam.

Keywords: debt structure, financial efficiency, service enterprise, service sector.

Classification number: 5.2

Khái quát vấn đề nghiên cứu

Trong tương quan quốc tế thông qua sức cạnh tranh của một nền kinh tế, sự phát triển lĩnh vực dịch vụ của mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ giữ vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Tại Việt Nam, nhìn chung ngành dịch vụ vẫn còn nhiều hạn chế, tốc độ tăng trưởng chưa bền vững, xu hướng tăng/giảm không rõ rệt và đặc biệt là chưa thể hiện được vai trò chủ đạo dẫn dắt tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. Nói cách khác, vấn đề cốt lõi cần được quan tâm là hiện Việt Nam còn đang thiếu một nền kinh tế dịch vụ thực sự hiện đại và hiệu quả, được dẫn dắt bởi một số dịch vụ hàng đầu có tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, tiếp cận với công nghệ cao và có tiềm năng tạo ra giá trị xuất khẩu lớn cũng như khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp cận vấn đề từ góc độ các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có tiềm năng tăng trưởng cao, có khả năng dẫn dắt thị trường, gồm 116 doanh nghiệp dịch vụ đang niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2016, chúng tôi tập trung làm rõ mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành dịch vụ.

Tổng quan, phương pháp và kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn nợ và hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Vốn nợ là nguồn tài chính từ bên ngoài doanh nghiệp, thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh, đóng vai trò đòn bẩy tài chính nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Hiệu quả tài chính hay còn được gọi là hiệu quả sản xuất kinh doanh, hay hiệu quả doanh nghiệp là

*Email: ndchi226@gmail.com

hiệu quả kinh tế xét trong phạm vi một doanh nghiệp. Hiệu quả tài chính phản ánh mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp nhận được và chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được lợi ích kinh tế đó.

Việc xác định một cấu trúc vốn nợ phù hợp sẽ góp phần quan trọng với doanh nghiệp không chỉ bởi nhu cầu tối ưu hóa lợi nhuận mà còn ảnh hưởng tới năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Cấu trúc vốn nợ đứng trên góc độ nguồn vốn huy động là mối tương quan giữa vốn nợ/tổng tài sản gồm các chỉ tiêu như tổng nợ/tổng tài sản, nợ ngắn hạn/tổng tài sản, nợ dài hạn/tổng tài sản. Một cấu trúc vốn nợ tối ưu khi chi phí sử dụng vốn nợ trung bình WACC thấp nhất, đồng thời khi đó giá trị doanh nghiệp đạt được là cao nhất.

Theo Abor và Gill [1, 2], cấu trúc vốn nợ là sự kết hợp giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn theo tỷ lệ nhất định để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hay như Mesquita và Lara [3] cho rằng, cấu trúc nợ là sự kết hợp giữa nợ ngắn hạn thường xuyên và nợ dài hạn để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp. Cho đến nay có rất nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa cấu trúc nợ và hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của các nhóm tác giả là không thống nhất. Các nghiên cứu của Mesquita và Lara [3], Roberta Dessi và Donald Robertson [4], Abor, Joshua [1], Kyereboah Coleman [5], Gill và cộng sự [2], Zuraidah Ahmad và cộng sự [6] đều đưa ra kết quả rằng, có những ảnh hưởng tích cực giữa cấu trúc vốn nợ thông qua các chỉ tiêu về tổng nợ/tổng tài sản, nợ ngắn hạn/tổng tài sản, nợ dài hạn/tổng tài sản và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Và, các tác giả đều kết luận rằng, nếu doanh nghiệp tận dụng triệt để nguồn vốn từ việc gia tăng cấu trúc vốn nợ sẽ hỗ trợ doanh nghiệp làm tăng hiệu quả tài chính theo hướng tích cực. Tức là doanh nghiệp càng tăng các khoản vay nợ thì hiệu quả tài chính càng tốt lên.

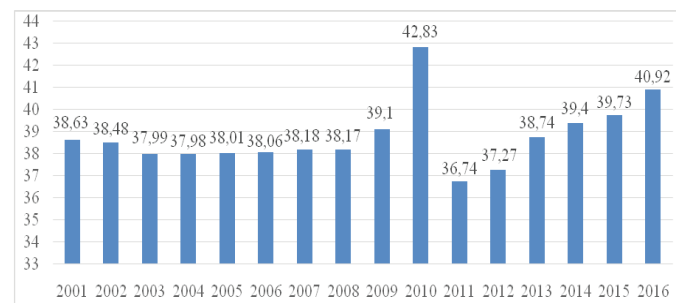
Tuy nhiên, ngược với quan điểm này, nhóm tác giả Balakrishnan và Fox [7], Majumdar và các cộng sự [8], Gleason và cộng sự [9], Tian và Zeitun [10], Abbasali Pouraghajan [11], Osuji Casmir Chinaemerem và Odita Anthony [12], Mahfuzah Salim và Raj Yadav [13], Muhammad Umar và các cộng sự [14] lại cho rằng: Cấu trúc vốn nợ sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Theo các nghiên cứu này, nếu doanh nghiệp quá phụ thuộc vào nguồn vay nợ, sẽ khiến cho hiệu quả tài chính giảm sút, điều này thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính ROA, ROE giảm sút, do kết quả kinh doanh chịu gánh nặng bởi chi phí, và điều này dẫn tới khả năng giảm sút lợi nhuận, tăng nguy cơ phá sản, và mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Đến Weixu và cộng sự [15] lại cho thấy có sự tác động hai chiều giữa cấu trúc vốn nợ và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tùy thuộc vào khoản nợ mà doanh nghiệp vay.

Hiện xét về cả lý thuyết và thực nghiệm đều cho thấy có mối quan hệ giữa cấu trúc vốn nợ và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả giữa các nghiên cứu không thống nhất. Trên cơ sở kế thừa một phần ý tưởng từ nghiên cứu trước, nghiên cứu này bổ sung, điều chỉnh, làm rõ hơn mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, cụ thể là 116 doanh nghiệp ngành dịch vụ đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trường hợp ngành dịch vụ Việt Nam

Ngành dịch vụ đã và đang đem lại nhiều thành tựu cho quá trình phát triển kinh tế quốc gia, chiếm tỷ trọng trên 30% GDP trong giai đoạn 2001-2016. Điều này góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong quá trình mở cửa và hội nhập.

Theo số liệu thống kê tới tháng 12/2016, tỷ trọng ngành dịch vụ hiện chiếm 40,92% GDP [16] và con số này vẫn đang tiếp tục có sự tăng trưởng trong thời gian tới. Bên cạnh đó, với chính sách và định hướng của Chính phủ là tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, đây là động lực quan trọng cho sự phát triển của ngành dịch vụ Việt Nam trong thời gian tới.



Hình 1. Tỷ trọng khu vực dịch vụ của Việt Nam trong GDP (%).
Nguồn: báo cáo của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2001-2016.

Tuy nhiên, sự phát triển ngành dịch vụ của Việt Nam còn nhiều hạn chế, tốc độ tăng chưa bền vững, xu hướng tăng giảm không rõ rệt. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ vẫn chưa thể hiện được vai trò chủ đạo dẫn dắt tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. Vấn đề cốt lõi là hiện Việt Nam còn đang thực sự thiếu một nền kinh tế dịch vụ hiện đại và hiệu quả, được dẫn dắt bởi một số dịch vụ hàng đầu có tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, tiếp cận với công nghệ cao và có tiềm năng tạo ra giá trị xuất khẩu lớn, cũng như khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Vấn đề đặt ra là cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có tiềm năng tăng trưởng cao, có khả năng dẫn dắt thị trường, đây sẽ là đầu tàu thúc đẩy toàn ngành dịch vụ Việt Nam tăng trưởng nhanh. Bảng 1 thể hiện số lượng doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam trong 3 năm 2013, 2014, 2015.

Bảng 1. Số lượng và doanh thu của một số ngành dịch vụ giai đoạn 2012-2016.

Ngành dịch vụ	2013			2014			2015		
	Số lượng	Quy mô (nghìn tỷ đồng)	Doanh thu (nghìn tỷ đồng)	Số lượng	Quy mô (nghìn tỷ đồng)	Doanh thu (nghìn tỷ đồng)	Số lượng	Quy mô (nghìn tỷ đồng)	Doanh thu (nghìn tỷ đồng)
Lưu trú	13616	244,7	80,8	15010	241,4	85,5	16457	330,4	112,7
Tài chính	1864	5875,9	534,9	1983	6213,8	509,0	2169	5894,9	405,3
Giáo dục	3939	30,4	15,2	4739	213,1	19,2	5724	40,8	22,2
Y tế	1132	23,5	54,3	1292	59,1	62,0	1471	46,8	70,2
Dịch vụ khác	2661	14,7	6,4	3066	12,6	9,4	3266	18,0	6,8

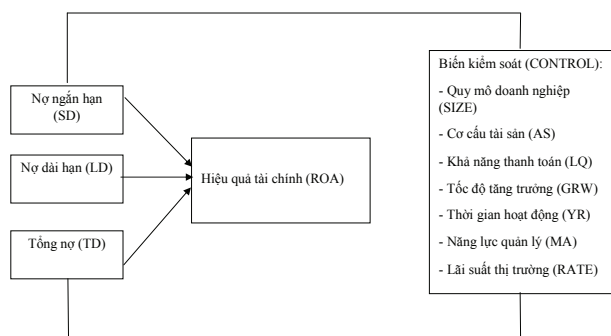
Nguồn: Niên giám thống kê 2016, Tổng cục Thống kê [17].

Bảng 1 cho thấy, số lượng doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam tăng rất nhanh qua các năm, nhưng quy mô doanh nghiệp nhỏ, giá trị gia tăng bình quân của doanh nghiệp không lớn, thậm chí có xu hướng giảm. Do vậy, để phát triển một ngành dịch vụ thì vai trò của từng doanh nghiệp dịch vụ và khả năng tăng trưởng bền vững của từng doanh nghiệp sẽ là yếu tố cần thiết cho sự tăng trưởng tổng thể của ngành.

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam

Khung nghiên cứu:

Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam được thực hiện theo khung nghiên cứu như sau:



Trong đó, nghiên cứu thực hiện đánh giá mức độ tác động của cấu trúc nợ được đại diện bởi ba chỉ tiêu tài chính là cấu trúc nợ ngắn hạn (SD), cấu trúc nợ dài hạn (LD), và cấu trúc tổng nợ (TD) tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được đại diện bởi ROA, mối quan hệ tác động của các biến cấu trúc nợ tới hiệu quả tài chính sẽ được xem xét trong mối tương quan kiểm soát của 7 biến tài chính thuộc doanh nghiệp là quy mô doanh nghiệp (SIZE), cơ cấu tài sản (AS), khả năng thanh toán (LQ), tốc độ tăng trưởng (GRW), thời gian hoạt động (YR), năng lực quản lý (MA), và lãi suất cho vay bình quân thị trường (RATE).

Dữ liệu đánh giá:

Bài viết sử dụng dữ liệu tài chính của 116 doanh nghiệp ngành dịch vụ đang niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam nhằm đảm bảo dữ liệu tài chính minh bạch làm đại diện cho các doanh nghiệp ngành dịch vụ tại Việt Nam, từ đó nhằm đánh giá chính xác sự tác động của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Các dữ liệu được tác giả tổng hợp, trích lọc từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán với 690 quan sát trong giai đoạn từ 2010 đến 2016. Số liệu do Công ty chứng khoán Vietcombank cung cấp.

Phương pháp đánh giá:

Bài viết sử dụng mô hình hồi quy Tobit để đưa ra kết quả định lượng về mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam với sự hỗ trợ của phần mềm toán thống kê STATA phiên bản 14.

Mô hình đánh giá:

Thực hiện đánh giá mức độ tác động của cấu trúc nợ tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 đến 2016, tác giả xem xét đánh giá thông qua 3 mô hình số liệu mảng có dạng:

$$\text{Hiệu quả tài chính ROA} = \beta_0 + \beta_1 \text{SD}_i + \beta_2 \text{CONTROL}_i + u_i$$

$$\text{Hiệu quả tài chính ROA} = \beta_0 + \beta_1 \text{LD}_i + \beta_2 \text{CONTROL}_i + u_i$$

$$\text{Hiệu quả tài chính ROA} = \beta_0 + \beta_1 \text{TD}_i + \beta_2 \text{CONTROL}_i + u_i$$

Trong đó, hiệu quả tài chính ROA được xét là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Và các biến cấu trúc vốn nợ gồm SD, LD, TD và 7 biến kiểm soát gồm SIZE, AS, LQ, GRW, YR, MA, RATE là các biến độc lập trong mô hình. Bảng 2 mô tả các biến và giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 2. Mô tả các biến và giả thuyết nghiên cứu.

Biến	Mô tả biến	Đo lường biến	Dấu kỳ vọng
ROA	Hiệu quả tài chính	Thu nhập ròng/Tổng tài sản (%)	
SD	Cấu trúc nợ ngắn hạn	Tổng nợ ngắn hạn bình quân/tổng tài sản bình quân (%)	-
LD	Cấu trúc nợ dài hạn	Tổng nợ dài hạn bình quân/tổng tài sản bình quân (%)	-
TD	Cấu trúc tổng nợ	Tổng nợ bình quân/tổng tài sản bình quân (%)	-
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Log (Tổng tài sản)	+
AS	Cơ cấu tài sản	Tổng tài sản dài hạn bình quân/tổng tài sản bình quân	+
LQ	Khả năng thanh toán	Tổng tài sản ngắn hạn bình quân/tổng nợ ngắn hạn bình quân	+
GRW	Tốc độ tăng trưởng	Tăng trưởng doanh thu qua các năm	+
YR	Thời gian hoạt động	Số năm hoạt động	+/-
MA	Năng lực quản lý	Số lượng thành viên ban lãnh đạo	+/-
RATE	Lãi suất thị trường	Tỷ lệ lãi suất cho vay bình quân thị trường	-

Kết quả đánh giá:

Bảng 3 thể hiện kết quả thực nghiệm 3 mô hình đánh giá mức độ ảnh hưởng của cấu trúc nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, tổng nợ và 7 biến kiểm soát tới hiệu quả tài chính của 116 doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình đánh giá mức độ ảnh hưởng của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp dịch vụ niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Mô hình Cấu trúc nợ ngắn hạn			Mô hình Cấu trúc nợ dài hạn			Mô hình Cấu trúc tổng nợ		
<i>Biến độc lập</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Ảnh hưởng biên</i>	<i>Biến độc lập</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Ảnh hưởng biên</i>	<i>Biến độc lập</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Ảnh hưởng biên</i>
SD	-0,0853*	-0,0691	LD	-0,1067*	-0,0865	TD	-0,1414*	-0,1151
SIZE	-0,1093	-0,0886	SIZE	0,2899	0,2351	SIZE	0,4789***	0,3898
AS	-0,0642*	-0,0521	AS	-0,0288**	-0,0234	AS	-0,0545*	-0,0444
LQ	-0,0701	-0,0568	LQ	0,1002***	0,0813	LQ	-0,0596	-0,0485
GRW	0,0003	0,0002	GRW	0,0003	0,0002	GRW	0,0003	0,0003
YR	-0,0049	-0,0040	YR	-0,0285	-0,0231	YR	-0,0256	-0,0209
MA	0,1214	0,0984	MA	0,0278	0,0226	MA	0,0898	0,0731
RATE	-0,0905**	-0,0734	RATE	-0,0657	-0,0533	RATE	-0,1073**	-0,0874
*: Mức ý nghĩa 1%, **: Mức ý nghĩa 5%, và ***: Mức ý nghĩa 10%								

Nguồn: tính toán của tác giả bằng phần mềm Stata 14.

* Đối với các biến cấu trúc vốn nợ: kết quả nghiên cứu mô hình cho thấy trong giai đoạn 2010-2016, biến cấu trúc vốn nợ trong cả ngắn hạn, dài hạn đều có tác động ngược chiều đến ROA của các doanh nghiệp ngành dịch vụ và đều có ý nghĩa thống kê mức 1% hay mức độ tin cậy là 99%. Điều này chứng minh rằng, khi doanh nghiệp dịch vụ sử dụng quá nhiều nợ vay trong cấu trúc vốn, nó sẽ gây những ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả tài chính, hay doanh nghiệp càng vay nhiều nợ thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp càng giảm, do tăng chi phí từ lãi vay. Theo kết quả tính toán ảnh hưởng biên thì khi cấu trúc vốn nợ ngắn hạn, dài hạn và tổng nợ tăng 1 đơn vị thì ROA giảm lần lượt là 0,0691; 0,0865 và 0,1151%.

* Đối với các biến kiểm soát: các biến GRW, YR, MA không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời (hiệu quả tài chính ROA) của các doanh nghiệp ngành dịch vụ trong cả ba mô hình cấu trúc nợ ngắn hạn, dài hạn và tổng nợ.

Đối với mô hình cấu trúc vốn nợ ngắn hạn (SD), biến AS và RATE có tác động ngược chiều đến ROA. Khi doanh nghiệp hoạt động có lãi (ROA>0) nếu AS tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,0521%; còn RATE tăng 1% thì ROA giảm 0,0734%. Mặc dù hệ số ảnh hưởng của RATE lớn hơn AS nhưng hệ số của biến RATE chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, trong khi hệ số của biến AS lại có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Đối với mô hình cấu trúc vốn nợ dài hạn (LD), khi doanh nghiệp hoạt động có lãi (ROA>0) nếu AS tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,0288% với mức ý nghĩa 5%. Biến LQ có tác động cùng chiều, khi LQ tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 0,1002% với mức ý nghĩa 10%.

Đối với mô hình cấu trúc vốn tổng nợ (TD), biến SIZE có tác động cùng chiều với mức ý nghĩa 10%, khi tài sản doanh nghiệp tăng 1% thì ROA tăng 0,4789%. Biến AS và RATE có tác động ngược chiều đến ROA. Khi doanh nghiệp hoạt động có lãi (ROA>0) nếu AS tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,0545%; còn RATE tăng 1% thì ROA giảm 0,1073%. Mặc dù hệ số ảnh hưởng của RATE lớn hơn AS nhưng hệ số của biến RATE chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, trong khi hệ số của biến AS lại có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Hàm ý chính sách

Qua nghiên cứu, chúng tôi xin kiến nghị, các doanh nghiệp ngành dịch vụ cần quan tâm nâng cao hiệu quả tài chính trên các khía cạnh được đề cập dưới đây:

Các doanh nghiệp dịch vụ nên xây dựng cấu trúc vốn nợ phù hợp với từng giai đoạn phát triển:

Kết quả đánh giá cho thấy, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng không tốt từ việc doanh nghiệp quá phụ thuộc vào vốn nợ, được thể hiện qua 3 biến tài chính SD, LD và TD. Ví dụ, khi doanh nghiệp dịch vụ sử dụng quá nhiều nợ vay trong cấu trúc vốn, nó sẽ gây những ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả tài chính, hay doanh nghiệp càng vay nhiều nợ thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp càng giảm, do tăng chi phí từ lãi vay... Điều này cho thấy, các doanh nghiệp cần sử dụng hợp lý nguồn vốn nợ, tính toán tỷ lệ vay nợ phù hợp để tránh ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính. Kết quả từ mô hình cũng chỉ ra rằng, nếu doanh nghiệp tăng vốn nợ, nó sẽ khiến chi phí sử dụng vốn tăng và điều này dẫn tới ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả kinh doanh và hiệu quả tài chính.

Tiến hành lựa chọn tổ chức tín dụng hỗ trợ nhiều dịch vụ cho doanh nghiệp:

Kết quả nghiên cứu đối với các biến kiểm soát doanh nghiệp ở cả 3 mô hình đều cho thấy biến lãi suất cho vay bình quân thị trường (RATE) có tác động ngược chiều tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ. Điều này thể hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp dịch vụ và các tổ chức tín dụng, được thể hiện qua lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng với các doanh nghiệp dịch vụ. Do vậy, các doanh nghiệp dịch vụ cần phải cân nhắc lựa chọn thực hiện các khoản vay tại các ngân hàng có uy tín, có nhiều dịch vụ hỗ trợ, cũng như có lãi suất cạnh tranh so với thị trường.

Chú trọng mở rộng quy mô cùng với việc đảm bảo công tác quản trị doanh nghiệp và hạn chế rủi ro:

Hạn chế của các doanh nghiệp dịch vụ của Việt Nam hiện nay là quy mô nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Đây vừa là bất lợi lại vừa là lợi thế giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn hoạt động, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn. Do đó, đối với các doanh nghiệp dịch vụ, việc mở rộng quy mô cần đảm bảo mọi hoạt động của doanh nghiệp vẫn trong tầm kiểm soát, diễn ra thông suốt, đảm bảo mọi khâu của quá trình cung ứng dịch vụ thống nhất từ khâu đầu vào tới khâu đầu ra và các dịch vụ sau cung ứng. Điều này sẽ đảm bảo doanh nghiệp hoạt động ổn định và tăng trưởng bền vững.

Kết luận

Các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong bối cảnh Việt Nam còn đang thiếu một nền kinh tế dịch vụ thực sự hiện đại và hiệu quả, được dẫn dắt bởi một số dịch vụ hàng đầu có tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, tiếp cận với công nghệ cao và có tiềm năng tạo ra giá trị xuất khẩu lớn cũng như khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, cần có sự điều chỉnh trong huy động nguồn vốn từ chính các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Nhà nước có sự hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp dịch vụ thông qua một số chương trình phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abor Joshua (2005), "The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana", *The Journal of Risk Finance*, **6(5)**, pp.438-445.
- [2] Gill, Amarjit, Nahum Biger, Neil Mathu (2011), "The effect of capital structure on profitability: Evidence from the United States", *International Journal of Management*, **28(4)**, pp.3-15.
- [3] M.C. Mesquita and J.E. Lara (2003), "Capital structure and profitability: The Brazilian case", *The Journal of Finance*, **57(3)**, pp.1383-1420.
- [4] Roberta Dessi, Donald Robertson (2003), "Debt, incentives and performance: Evidence from UK panel data", *The Economic Journal*, **113**, pp.903-919.
- [5] Kyereboah Coleman (2007), "The impact of capital structure on the performance of microfinance institutions", *The Journal of Risk Finance*, **8(1)**, pp.56-71.
- [6] Zuraidah Ahmad, Norhasniza Mohd Hasan Abdullah, Shashazrina Roslan (2012), "Capital structure effect on firms' performance: Focusing on consumers and industrials sectors on Malaysian firms", *International Review of Business Research Papers*, **8(5)**, pp.137-155.
- [7] Balakrishnan and Fox (1993), "Asset Specificity, Firm Heterogeneity and Capital Structure", *Strategic Management Journal*, **14(1)**, pp.3-16.
- [8] Majumdar, K. Sumit, Chhibber, Pradeep (1999), "Capital structure and performance: Evidence from a transition economy on an aspect of corporate governance", *Public Choice*, **98 (3-4)**, pp.287-305.
- [9] K.C. Gleason, L.K. Mathur and I. Mathur (2000), "The inter-relationship between cultures, capital structure, and performance: Evidence from European retailers", *Journals of Business Research*, **50**, pp.185-91.
- [10] G.G. Tian & R. Zeitun (2007), "Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan", *Australian Accounting Business and Finance Journal*, **1(4)** pp.40-61.
- [11] Abbasali Pouraghajan (2012), "The relationship between capital structure and firm performance evaluation measures: Evidence from the Tehran Stock Exchange", *International Journal of Business and Commerce*, **1(9)**, pp.166-181.
- [12] Osuji Casmir Chinaemerem, Odita Anthony (2012), "The Impact of Capital Structure on Financial Performance of Nigerian firms", *Arabian Journal of Business and Management Review*, **1(12)**, pp.43-61.
- [13] Mahfuzah Salim, Raj Yadav (2012), "Capital structure and firm performance: Evidence from Malaysian Listed Companies", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **65**, pp.156-166.
- [14] Muhammad Umar, Zaighum Tanveer, Saeed Aslam, Muhammad Sajid (2012), "Impact of Capital Structure on Firms' Financial Performance: Evidence from Pakistan", *Research Journal of Finance and Accounting*, **3(9)**, pp.1-12.
- [15] Wei Xu, Xiangzhen Xu, Shoufeng Zhang (2005), "An empirical study on relationship between corporation performance and capital structure", *China-USA Business Review*.
- [16] Tổng cục Thống kê (2017), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2016*.
- [17] Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê 2016*, Nhà xuất bản Thống kê.

Vận dụng mô hình thể điểm cân bằng bền vững trong đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Phạm Thu Trang, Nguyễn Thị Hồng Loan*

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Ngày nhận bài 11/9/2018; ngày chuyển phản biện 13/9/2018; ngày nhận phản biện 12/10/2018; ngày chấp nhận đăng 18/10/2018

Tóm tắt:

Bài báo sử dụng mô hình thể điểm cân bằng bền vững kết hợp với phân tích đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh phù hợp cho các doanh nghiệp này. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh doanh trong mô hình được xác định tương ứng với 5 khía cạnh khác nhau của mô hình thể điểm cân bằng bền vững, gồm: kinh tế, xã hội, môi trường, quy trình nội bộ, học tập và phát triển. Hệ thống chỉ tiêu được xây dựng theo mô hình thể điểm cân bằng bền vững có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy việc đạt được mục tiêu kinh doanh dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài ra, thông qua kết quả đánh giá chỉ tiêu hiệu quả theo mô hình này, các doanh nghiệp có thể dễ dàng nhìn thấy tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, đề xuất được những giải pháp mang tính hệ thống và toàn diện giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững.

Từ khóa: doanh nghiệp khai thác than, hiệu quả kinh doanh, thể điểm cân bằng.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Ngày 12/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) giai đoạn 2017-2020, với mục tiêu xây dựng TKV trở thành tập đoàn kinh tế mạnh, có trình độ công nghệ, mô hình quản trị theo hướng hiện đại và chuyên môn hóa cao; cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, hợp lý; nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh; hoạt động hiệu quả, bền vững; giữ vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu than sản xuất trong nước cho các ngành kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa trong doanh nghiệp, vừa đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, vừa đảm bảo lợi ích của người lao động và cộng đồng nhằm phát triển bền vững.

Để đảm bảo thực thi chiến lược phát triển của TKV, mỗi doanh nghiệp thuộc Tập đoàn cũng cần phải phát triển theo hướng bền vững, vừa đạt hiệu quả kinh tế nhưng vẫn phải hài hòa lợi ích của các bên liên quan. Một mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh chỉ ra được các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động tới hiệu quả kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp khai thác than tìm ra giải pháp để đạt được mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững.

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV (doanh nghiệp khai thác than) đã đưa thêm các khía cạnh phát triển bền vững như kinh tế, xã hội, môi trường vào các báo cáo đánh giá hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, các khía cạnh phát triển bền vững của các doanh nghiệp khai thác than được báo cáo một cách rời rạc mà chưa được kết nối để giải thích tác động của các khía cạnh trên tới việc đạt được các mục tiêu chiến lược của các doanh nghiệp.

Từ lý do trên, các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam cần có một mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh bền vững, giúp doanh nghiệp đánh giá chính xác hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, giải thích được nguyên nhân và định hướng tìm ra các giải pháp giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững. Mô hình thể điểm cân bằng bền vững là một mô hình đáp ứng được những nhu cầu trên của các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV.

Nội dung nghiên cứu

Cơ sở lý luận về thể điểm cân bằng bền vững

Mô hình thể điểm cân bằng được giới thiệu lần đầu tiên bởi Kaplan và Norton (1996) [1] và nhanh chóng trở thành mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh nổi tiếng nhất giai

*Tác giả liên hệ: Email: loanhumg@gmail.com

Application of sustainability balanced scorecard model for assessing the business efficiency of coal mining companies

Thu Trang Pham, Thi Hong Loan Nguyen*

Hanoi University of Mining and Geology

Received 11 September 2018; accepted 18 October 2018

Abstract:

Based on the sustainability balanced scorecard model and the analysis of the business characteristics of coal mining companies in Vinacomin, the article offers a suitable model for assessing their business performance. The business performance indicators in the model are determined in accordance with to five different aspects of the sustainability balanced scorecard model, including economy, society, environment, internal processes, learning and development. The business performance indicators in the model have a strong link with each other to promote the achievement of the long-term business goals of the company. In addition, through the evaluation of the business performance indicators in the model, companies can easily see the factors affecting business performance, thereby proposing systematic and comprehensive measures which help them achieve strategic goals and sustainable development.

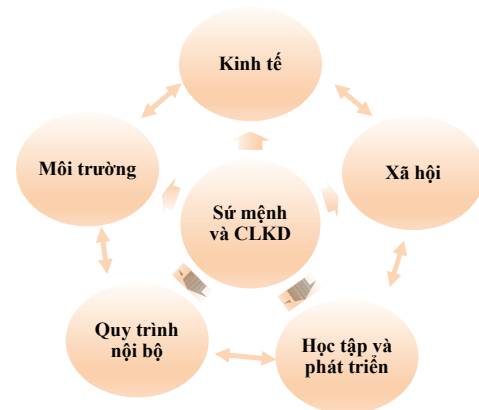
Keywords: business performance, coal mining companies, sustainability balanced scorecard model.

Classification number: 5.2

đoạn cuối thế kỷ XX. “Theo một nghiên cứu trên 1.000 tổ chức, 80% tổ chức sử dụng báo cáo theo mô hình thẻ điểm cân bằng đã cải thiện được hiệu suất hoạt động và 66% tổ chức gia tăng lợi nhuận” (Rabbani và nnk, 2014) [2]. Mô hình này tập trung vào đánh giá hiệu quả kinh doanh theo 4 khía cạnh: tài chính; khách hàng; quy trình nội bộ; đào tạo và phát triển. Bước sang thế kỷ XXI, tác động tới xã hội và môi trường của doanh nghiệp ngày càng được quan tâm mạnh mẽ hơn và những vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội có tác động ngày càng mạnh hơn tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần phải xem xét thêm các khía cạnh môi trường và xã hội. Thẻ điểm cân bằng bền vững (SBSC) được

phát triển bởi Chai (2009) [3] nhằm cung cấp một công cụ hữu ích cho việc phát triển hệ thống đánh giá hiệu quả kinh doanh bền vững của doanh nghiệp. Cái mới của SBSC là đánh giá hiệu quả kinh doanh theo 5 khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường, quy trình nội bộ, học tập và phát triển (hình 1).

Hình 1. Mô hình thẻ điểm cân bằng bền vững.



Nguồn: Rabbani và cộng sự (2014), Proposing a new integrated model based on sustainability balanced scorecard (SBSC).

Năm khía cạnh trong mô hình SBSC có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và bổ sung cho nhau theo nguyên lý nhân - quả, giúp các doanh nghiệp giải thích được tác động của các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp với việc thực thi các mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững. Bằng cách tích hợp các mục tiêu xã hội và môi trường vào trong chiến lược doanh nghiệp, SBSC chỉ ra cho doanh nghiệp con đường để phát triển bền vững. SBSC không chỉ giúp doanh nghiệp phát hiện và thực hiện các mục tiêu chiến lược về môi trường hoặc xã hội mà còn làm rõ những tiềm năng giá trị gia tăng từ các khía cạnh đó. Mô hình SBSC đã được Rabbani và cộng sự ứng dụng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác dầu khí [2]. Các tiêu chí trong mô hình SBSC đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác dầu khí được đề xuất bởi Rabbani và cộng sự (2014) được thống kê trong bảng 1.

Đặc điểm của các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV ảnh hưởng tới mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh

Sau khi nghiên cứu tài liệu liên quan đến TKV và phỏng vấn 15 lãnh đạo cao cấp làm việc tại TKV cũng như tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV, những đặc điểm tổ chức sản xuất tác động tới mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV bao gồm:

Đặc điểm về tổ chức quản lý của tập đoàn đối với doanh nghiệp: các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần trong đó TKV có cổ phần chi phối hoặc các chi nhánh của TKV. Bên cạnh đó, các

Bảng 1. Các tiêu chí trong mô hình SBSC đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp khai thác dầu khí.

Kinh tế (EC)	Tốc độ tăng trưởng doanh thu (EC1)
	Mức độ giảm rủi ro tài chính (EC2)
	Mức độ giảm tổng chi phí (EC3)
Môi trường (EN)	Mức độ ô nhiễm không khí (EN1)
	Tiếng ồn (EN2)
	Mức độ xả thải CO ₂ (EN3)
	Tác động đến hệ sinh thái (EN4)
	Phúc lợi của các loài động vật (EN5)
Xã hội (SO)	Quản lý quan hệ khách hàng (SO1)
	Giá trị vốn chủ sở hữu hoặc giá trị thị trường của vốn cổ phần (SO2)
	Đảm bảo việc làm cho lao động (SO3)
	Chất lượng cuộc sống của người lao động (SO4)
Quy trình nội bộ (IP)	Quyền của nhân viên (IP1)
	Khả năng ứng phó với trường hợp khẩn cấp (IP2)
	Cải thiện hiệu quả (IP3)
	Năng suất lao động (IP4)
Học tập và phát triển (GL)	Nghiên cứu và phát triển (GL1)
	Chia sẻ kiến thức của nhân viên (GL2)
	Nâng cao kỹ năng lao động (GL3)

doanh nghiệp khai thác than TKV không có quyền sở hữu hoặc quyền khai thác than mà quyền này thuộc về TKV. Điều này dẫn đến doanh nghiệp khai thác than không được toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà phải chịu sự chi phối của TKV và các doanh nghiệp này được coi là hoạt động có hiệu quả khi hoàn thành các mục tiêu kế hoạch của TKV về các chỉ tiêu chủ yếu như sản lượng, doanh thu, giá thành. Cũng vì vậy, các chỉ tiêu biểu thị hiệu quả kinh doanh tổng hợp như tỷ suất lợi nhuận... không phải là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả kinh doanh, các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc hoàn thành các chỉ tiêu hoạt động cụ thể như giá thành theo từng công đoạn, sản lượng từng loại than.

Đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp khai thác than TKV: hoạt động khai thác than có ảnh hưởng lớn đến môi trường đất, nước và khí quyển... Chính vì vậy, Nhà nước có nhiều quy định cụ thể về môi trường như: QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; TCVN 3985-1999: Tiêu chuẩn chất lượng về tiếng ồn đối với khu vực sản xuất; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước ngầm; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT về cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản... Việc đảm bảo những quy định về môi trường

của Nhà nước là nhiệm vụ quan trọng của doanh nghiệp nhằm hạn chế những tổn thất về tiền bạc, thời gian, công sức không đáng có do vi phạm quy định về môi trường gây ra. Ngoài ra, việc đảm bảo một môi trường làm việc tốt cũng là những vấn đề cần được doanh nghiệp xem xét để nâng cao sức khỏe lao động, giảm thời gian ngừng việc, nhờ đó mà tăng năng suất lao động của doanh nghiệp.

Khả năng đảm bảo về số lượng và chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Trong giai đoạn hiện nay, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp khai thác than gặp phải là khó giữ chân thợ lò và không tuyển được thợ lò do điều kiện làm việc nặng nhọc và rủi ro cao. Chính vì vậy, để đảm bảo thực hiện các mục tiêu mà TKV giao phó, các doanh nghiệp khai thác than phải tìm mọi giải pháp nhằm giữ chân người lao động như đảm bảo thu nhập và các chế độ lao động như bảo hiểm xã hội, chế độ ăn ca, bồi dưỡng, nghỉ mát, nhà ở... cho người lao động. Ngoài ra, để nâng cao năng lực, trình độ lao động, các doanh nghiệp cần thường xuyên cử lao động đi đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ, an toàn nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. Việc đảm bảo số lượng lao động sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng được năng suất của máy móc thiết bị đã đầu tư và các công trình khai thác đã xây dựng.

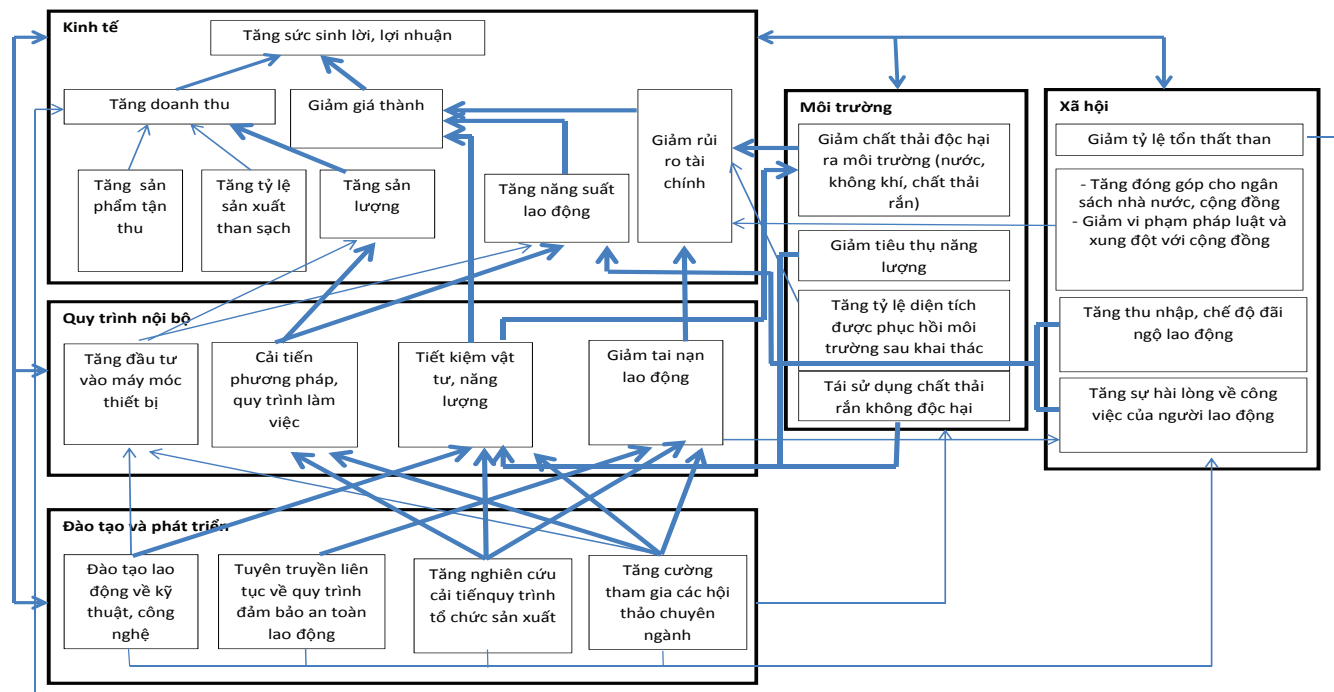
Từ những phân tích đặc điểm các doanh nghiệp khai thác than TKV khu vực Quảng Ninh, các tác giả nhận thấy, đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần phải xem xét hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ với việc đảm bảo các quy định về môi trường, mức độ đảm bảo an toàn lao động, mức độ đóng góp của doanh nghiệp cho xã hội.

Kết quả và thảo luận

Qua phân tích đặc điểm của các doanh nghiệp khai thác than TKV, nhóm nghiên cứu đã xác định mô hình thể điểm cân bằng là phù hợp để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than TKV. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá trong từng khía cạnh cần phải sửa đổi và bổ sung để phù hợp hơn với đặc điểm của các doanh nghiệp khai thác than TKV.

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh doanh theo các khía cạnh phát triển bền vững mà các tác giả đưa ra được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu liên quan đến ngành than của các tác giả như: Đồng Thị Bích (2017) [4], Nguyễn Minh Duệ và Nguyễn Công Quang (2013) [5], Nguyễn Công Quang (2016) [6]; từ những nghiên cứu liên quan đến ngành công nghiệp khai thác khoáng sản như: Rabbani và cộng sự (2014) [2], Stevens (2008) [7]; từ những nghiên cứu liên quan đến hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc nhiều ngành/lĩnh vực khác nhau như: Nguyễn Thị Thanh Hải (2013) [8], Lê Hồng Nhung (2017) [9], Nguyễn Ngọc Tiến (2015) [10].

Các tiêu chí đánh giá được liên kết với nhau để giải thích cách thức doanh nghiệp thực hiện mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững (hình 2).



Hình 2. Mô hình SBSC đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than.

Các mũi tên đậm thể hiện các cách thức được ưu tiên hơn trong việc đạt được mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững hiện nay của các doanh nghiệp khai thác than TKV. Trong đó, để nâng cao hiệu quả kinh doanh, các doanh nghiệp khai thác than cần tập trung nhiều hơn vào giảm giá thành sản phẩm bằng cách tăng năng suất lao động và đảm bảo an toàn lao động. Để đạt được những mục tiêu trên, doanh nghiệp không chỉ phải thực hiện các biện pháp cải tiến phương pháp, quy trình làm việc mà còn phải đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động và thực hiện các hoạt động giảm ô nhiễm môi trường. Để cải tiến được quy trình làm việc và giảm ô nhiễm môi trường cũng như tăng lợi ích xã hội, doanh nghiệp cần có những biện pháp đào tạo và tuyên truyền phù hợp.

Kết luận

Bài báo đã đưa ra được mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp khai thác than bằng cách vận dụng mô hình thể điểm cân bằng bền vững. Các tiêu chí đánh giá của mô hình được nhóm thành 5 khía cạnh khác nhau, gồm: kinh tế, xã hội, môi trường, quy trình nội bộ, học tập và phát triển. Các khía cạnh của mô hình được liên kết với nhau để giúp lãnh đạo doanh nghiệp dễ dàng nhìn thấy tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, giúp lãnh đạo doanh nghiệp tìm ra những giải pháp toàn diện đưa doanh nghiệp đạt được mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Robert S. Kaplan and David P. Norton (1996), *The balanced scorecard: Measures that Drive performance*, Harvard Business Review, Reprint 92105 HBR January-February 1992.

[2] Rabbani Arefeh, Mahmoud Zamani, Abdolreza Yazdani-Chamzini and Edmundas Kazimieras Zavadskas (2014), "Proposing a new integrated model based on sustainability balanced scorecard (SBSC) and MCDM approaches by using linguistic variables for the performance evaluation of oil producing companies", *Expert Systems with Applications*, **41**(16), pp.7316-7327.

[3] N. Chai (2009), "Sustainability performance evaluation system in government", *A balanced scorecard approach towards sustainable development*, New York, Springer, pp.81-117.

[4] Đồng Thị Bích (2017), *Nghiên cứu giải pháp kinh tế giảm tổn thất than trong khai thác hầm lò ở các mỏ than thuộc TKV*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Mở - Địa chất.

[5] Nguyễn Minh Duệ và Nguyễn Công Quang (2013), *Đề xuất mô hình và bộ chỉ tiêu phát triển bền vững ngành Than Việt Nam*, www.taynamdamai.com.vn.

[6] Nguyễn Công Quang (2016), *Nghiên cứu phát triển bền vững ngành công nghiệp Than Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

[7] Stevens Paul (2008), "A methodology for assessing the performance of National Oil Companies", *Washington DC*, p.48.

[8] Nguyễn Thị Thanh Hải (2013), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[9] Lê Hồng Nhung (2017), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[10] Nguyễn Ngọc Tiến (2015), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tác động của công bố thông tin cổ tức, lợi nhuận đến biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Phạm Tiến Mạnh*, Trần Thị Phương Thảo, Vũ Thị Thanh Huyền, Đinh Lan Hương

Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài 7/6/2018; ngày chuyển phản biện 13/6/2018; ngày nhận phản biện 16/7/2018; ngày chấp nhận đăng 26/7/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng thông tin của các doanh nghiệp được lựa chọn trên thị trường chứng khoán (TTCK) TP Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2015 đến 2017, xem xét công bố thông tin (CBTT) cổ tức và lợi nhuận tác động đến biến động giá của các công ty niêm yết trên sàn HOSE như thế nào. Bằng phương pháp sự kiện (Event study), kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tồn tại của mức thu nhập bất thường bình quân tại thời điểm trước và sau khi CBTT lợi nhuận và cổ tức. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị đối với các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

Từ khóa: công bố thông tin, cổ tức, giá cổ phiếu, lợi nhuận, mức thu nhập bất thường.

Chỉ số phân loại: 5.2

The impact of dividend and profit announcement on the stock price of listed firms on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)

Tien Manh Pham*, Thi Phuong Thao Tran,
Thi Thanh Huyen Vu, Lan Huong Dinh

Faculty of Finance, Banking Academy

Received 7 June 2018; accepted 26 July 2018

Abstract:

Through a research on the firms chosen from the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) from 2015 to 2017, we considered how dividend and profit announcement affected the stock price of listed companies on HOSE. Using the event study, we found the existence of average abnormal earnings before and after announcing the dividend and profit. On that basis, we gave several related recommendations for relevant companies and authorities.

Keywords: abnormal earnings, announcement, dividend, profit, stock price.

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

Nghĩa vụ CBTT mang ý nghĩa quan trọng trong việc làm cho thị trường minh bạch, bền vững. Trong đó, yêu cầu CBTT về cổ tức và lợi nhuận chính xác, kịp thời là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn chưa đảm bảo được chất lượng thông tin công bố, cùng với đó, nhà đầu tư Việt Nam còn thiếu chuyên môn và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và đánh giá các thông tin tài chính, khiến việc đưa ra quyết định còn nhiều hạn chế. Nhằm cải thiện chất lượng thông tin tài chính trên TTCK Việt Nam và giúp các nhà đầu tư nắm rõ hơn về CBTT, từ đó đưa ra được quyết định đầu tư chính xác, chúng tôi nghiên cứu xác định và phân tích tác động của CBTT cổ tức và lợi nhuận đến biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị đối với các đối tượng liên quan đến việc CBTT minh bạch, kịp thời hạn và hoàn thiện khung pháp lý nhằm hạn chế giao dịch nội gián.

Rất nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy, các phản ứng của giá cổ phiếu đối với tin tức CBTT cổ tức bao gồm các phản ứng tích cực như nghiên cứu của McCaffrey và Hamill (2000) [1] và Njuru (2007) [2], các phản ứng tiêu cực được chứng minh trong nghiên cứu của Mamun và cộng sự (2013) [3] và không có tác động giữa hai đối tượng này trong nghiên cứu của Muigai (2012) [4]. Với yếu tố lợi nhuận, các nghiên cứu của Khoa và Zhou (2014) [5], Phạm Tiến Mạnh và cộng sự (2017) [6] cho rằng, CBTT cũng có ảnh hưởng tích cực đến giá cổ phiếu và lợi nhuận của nhà đầu tư. Bên cạnh đó,

*Tác giả liên hệ: Email: phammanh@hvn.edu.vn

CBTT về lợi nhuận và cổ tức cũng có mối tương quan cùng chiều với giá cổ phiếu như trong bài nghiên cứu của Hussin và cộng sự (2010) [7] cho rằng với mức độ trung bình, việc tăng thông báo cổ tức khiến lợi nhuận bất thường dương và ngược lại giảm CBTT cổ tức khiến lợi nhuận âm.

Nghĩa vụ CBTT được thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính được ban hành ngày 06/10/2015 [8]. Thông tư đưa ra nội dung về các đối tượng CBTT, phương tiện CBTT, thời hạn CBTT, các điều kiện CBTT, CBTT bất thường và theo yêu cầu...

Thứ nhất, về người thực hiện CBTT: các đối tượng CBTT là tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ CBTT trên TTCK thông qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được uỷ quyền. Nhà đầu tư là cá nhân tự thực hiện nghĩa vụ CBTT hoặc uỷ quyền cho 01 tổ chức, 01 cá nhân khác thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin.

Thứ hai, về phương tiện CBTT: thông tư quy định các phương tiện CBTT bao gồm: trang thông tin điện tử (website) của tổ chức là đối tượng CBTT, hệ thống CBTT của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang thông tin điện tử của Trung tâm lưu ký chứng khoán, các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật (báo in, báo điện tử...).

Thứ ba, về thời hạn CBTT: đối với báo cáo tài chính năm, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn “phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính”. Đối với báo cáo tài chính bán niên, “tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính”. Đối với báo cáo tài chính quý, “tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn công bố báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét”.

Thứ tư, về yêu cầu đối với công bố lợi nhuận và cổ tức: theo khoản 4 điều 11, “khi CBTT các báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm

tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét, hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên, hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

Bên cạnh đó, tác động của CBTT được xây dựng theo giả thuyết thị trường hiệu quả, giá TTCK phản ánh giá thực của chứng khoán vì giá TTCK phản ánh tất cả các thông tin liên quan có sẵn. Vì vậy, các nhà đầu tư có thể xác định được dòng tiền mặt dự kiến trong tương lai của chứng khoán, rủi ro của nó, tỷ lệ chiết khấu thích hợp để áp dụng cho dòng tiền dự kiến của nó (EMH, Fama, 1970, 1991). Ngoài ra, Fama đã phân biệt ba mức độ hiệu quả khác nhau trên thị trường:

- Đối với thị trường hiệu quả dạng yếu, giá của chứng khoán phản ánh giá cổ phiếu của nó, điều này có nghĩa là giá cả trong tương lai không thể dự đoán bằng cách phân tích giá từ trước.

- Đối với thị trường hiệu quả dạng trung bình, giá của chứng khoán phản ánh tất cả các thông tin công khai, do đó không có lợi nhuận vượt quá có thể kiếm được bằng cách kinh doanh thông tin này. Nhưng lợi nhuận có thể được thực hiện thông qua các thông tin không công khai.

- Đối với thị trường hiệu quả dạng mạnh, giá của chứng khoán phản ánh tất cả các thông tin, đây là trường hợp mà các kết quả bất thường bằng không.

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng thông tin của các doanh nghiệp được lựa chọn trên TTCK TP Hồ Chí Minh (HOSE) tính từ thời điểm ngày 5/5/2015 đến hết ngày 31/8/2017. Trong đó, dữ liệu giá cổ phiếu được lấy từ website của HOSE (www.hsx.vn), dữ liệu liên quan đến ngày công bố lợi nhuận của doanh nghiệp được lấy trực tiếp từ website của các công ty niêm yết.

Trong số các doanh nghiệp được lựa chọn, trong khoảng thời gian 3 năm nghiên cứu, có tất cả 1.226 lần công bố lợi nhuận, trong đó có 873 lần thông báo lợi nhuận tăng và 353 lần thông báo lợi nhuận giảm. Bên cạnh đó, dựa trên dữ liệu lịch sử về chi trả cổ tức, đã có 320 lần CBTT, trong đó có 38 trường hợp cổ tức tăng, 174 lần cổ tức giảm và 108 lần cổ tức qua các năm không đổi.

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện (Event study) - một trong những phương pháp nghiên cứu định lượng, nhằm phân tích, đo lường mức độ và chiều hướng tác động của việc CBTT, sự kiện đến thị trường.

Theo Event study, việc nghiên cứu sẽ được chia thành 5

bước sau: Bước 1: Xác định sự kiện quan tâm; Bước 2: Mô hình hóa việc giá chứng khoán phản ứng với sự kiện; Bước 3: Ước tính mức sinh lời vượt trội; Bước 4: Sắp xếp và phân nhóm mức sinh lời vượt trội; Bước 5: Phân tích kết quả.

Các biến giải thích

Dựa trên nghiên cứu của Hussin và cộng sự (2010) [7], để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc CBTT, nhóm nghiên cứu đưa ra những giả định đơn giản sau:

- Cổ tức tăng và lợi nhuận cũng tăng (DI-EI) - bao gồm các doanh nghiệp CBTT cả cổ tức và lợi nhuận đều tăng trong kỳ.

- Cổ tức tăng nhưng lợi nhuận giảm (DI-ED) - bao gồm các doanh nghiệp CBTT cổ tức tăng nhưng lợi nhuận giảm trong kỳ.

- Cổ tức giảm và lợi nhuận cũng giảm (DD-ED) - bao gồm các doanh nghiệp CBTT cả cổ tức và lợi nhuận đều giảm trong kỳ.

- Cổ tức giảm nhưng lợi nhuận tăng (DD-EI) - bao gồm những doanh nghiệp CBTT cổ tức giảm nhưng lợi nhuận tăng trong kỳ.

- Cổ tức không đổi nhưng lợi nhuận tăng (DU-EI) - bao gồm những doanh nghiệp chi trả cổ tức với lượng không đổi so với kỳ trước, mặc dù công bố lợi nhuận hoạt động tăng.

- Cổ tức không đổi nhưng lợi nhuận giảm (DU-ED) - bao gồm những doanh nghiệp chi trả cổ tức với lượng không đổi so với kỳ trước mặc dù công bố lợi nhuận hoạt động giảm.

Đồng thời, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình cổ tức đơn thuần và lợi nhuận kỳ vọng của Aharony và Swary (1980) [9]:

$$E(D_{it}) = D_{i,t-1}$$

Trong đó: $E(D_{it})$ là cổ tức kỳ vọng của doanh nghiệp i trong năm t , $D_{i,t-1}$ là trả cổ tức trong năm $(t-1)$.

Mức sinh lời vượt trội (AR - Abnormal Return) của mỗi cổ phiếu, tại mỗi ngày được tính bằng công thức:

$$AR_{i,t} = R_{i,t} - (\alpha_i + \beta_i \cdot R_{m,t}) + E_{i,t}$$

Trong đó: α và β là các thông số ước tính, $R_{i,t}$ là mức sinh lời dự tính đối với cổ phiếu i tại thời điểm t , $R_{m,t}$ đại diện cho mức sinh lời của VN Index, $E_{i,t}$ là sai số.

Đối với mỗi cổ phiếu, biến động hàng ngày của cổ phiếu được tính theo công thức:

$$R_{i,t} = \frac{(P_{i,t} - P_{i,t-1})}{P_{i,t-1}}$$

Trong đó: $P_{i,t}$ là giá đóng cửa của cổ phiếu i tại ngày t , $P_{i,t-1}$ là giá đóng cửa của cổ phiếu i ngày $t-1$.

Tiếp đến mức sinh lời bình quân sẽ được tính theo công thức:

$$AAR_t = \frac{1}{N} \times \sum_{i=1}^N AR_{it}$$

Trong đó: AAR_t là mức sinh lời vượt trội bình quân tại ngày t , AR_{it} là mức sinh lời vượt trội của công ty i tại ngày t , N là tổng số công ty nghiên cứu.

Lợi nhuận bất thường trung bình tích lũy (Cumulative abnormal returns - CAAR) sẽ được tính toán trong cửa sổ sự kiện (event window). Đối với việc nghiên cứu biến động giá cổ phiếu tại sàn HOSE trên TTCK Việt Nam, nhóm nghiên cứu lựa chọn chuỗi ngày sự kiện cần quan sát là 21 ngày, bao gồm 10 ngày trước, 10 ngày sau khi sự kiện thông tin lợi nhuận và cổ tức được công bố. Mục đích của việc tính toán này là để kiểm tra xem mức độ ảnh hưởng của việc CBTT lợi nhuận và cổ tức đến giá cổ phiếu như thế nào trong giai đoạn quan sát, với công thức:

$$CAAR_m = \sum_{t=1}^m AAR_t$$

Trong đó: $CAAR_m$ là mức sinh lời vượt trội tích lũy trong giai đoạn quan sát, AAR_t là mức sinh lời vượt trội bình quân trong ngày t .

Kiểm định giả thuyết

Để xem xét mức độ tác động của việc CBTT lợi nhuận đến biến động giá cổ phiếu, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn quan sát với các khoảng thời gian trước và sau sự kiện được công bố như sau: (-1, +1); (-2, +2); (-3, +3) và (-10, +10) với một loạt các giả thuyết như sau:

H1: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức tăng trên TTCK Việt Nam.

H2: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức giảm trên TTCK Việt Nam.

H3: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức không đổi trên TTCK Việt Nam.

H4: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố lợi nhuận tăng trên TTCK Việt Nam.

H5: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố lợi nhuận giảm trên TTCK Việt Nam.

H6: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức và lợi nhuận đều tăng trên TTCK Việt Nam.

H7: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức tăng nhưng lợi nhuận giảm trên TTCK Việt Nam.

H8: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức giảm

nhưng lợi nhuận tăng trên TTCK Việt Nam.

H9: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức và lợi nhuận đều giảm trên TTCK Việt Nam.

H10: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức không đổi và lợi nhuận tăng trên TTCK Việt Nam.

H11: không có sự khác biệt đáng kể giữa mức sinh lời vượt trội tích lũy (CAAR) trước và sau khi công bố cổ tức không đổi và lợi nhuận giảm trên TTCK Việt Nam.

Để kiểm tra mức độ phản ứng của thị trường vốn với những nguồn tin mới về cổ tức và lợi nhuận, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định t-test để đánh giá mức độ bị tác động của CAAR, đồng thời kiểm tra những giả thuyết đã đề cập bên trên. Độ tin cậy được sử dụng trong bài nghiên cứu là 95% nhằm kiểm định các giả thuyết cho rằng, không có bất cứ lợi nhuận bất thường nào trong suốt chuỗi ngày trong cửa sổ sự kiện. Kiểm định giả thuyết thống kê t-test cho CAAR được tính toán như sau:

$$t = \frac{CAAR}{\alpha(CAAR)}$$

Trong đó: α (CAAR) là sai số chuẩn của suất sinh lời vượt trội trung bình tích lũy CAAR.

Sai số chuẩn được tính dựa trên công thức:

$$S.E = \frac{\sigma}{\sqrt{N}}$$

Trong đó: S.E là sai số chuẩn, σ là độ lệch chuẩn, N là số lượng quan sát.

Kết quả và thảo luận

Về cổ tức

Đối với thông tin cổ tức tăng: tại ngày CBTT (T=0) thị trường phản ánh khá tiêu cực với thông tin cổ tức chi trả cho cổ đông tăng lên, với mức giảm bình quân của thị trường là khoảng 0,571% và t-test là -1,417. Dựa trên CAAR, có thể thấy trước khi có thông tin về tỷ lệ chi trả cổ tức tăng, thì lợi nhuận bình quân bất thường tích lũy trên thị trường hầu như luôn biến động dương nhưng khi bắt đầu có sự rò rỉ thông tin là doanh nghiệp sắp chi trả cổ tức thì CAAR giảm xuống, giảm mạnh nhất vào ngay trước khi có CBTT một ngày, từ -0,278% xuống -4,496%. CAAR có giá trị âm lớn thể hiện sự tiêu cực rất lớn của toàn thị trường lên thông tin mới này.

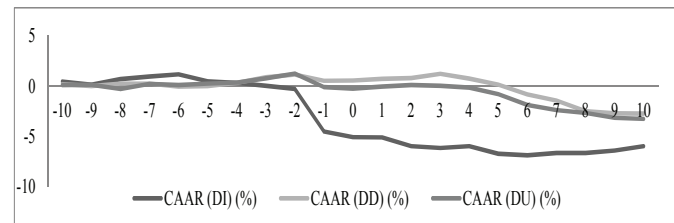
Đối với thông tin cổ tức giảm: tại ngày CBTT cổ tức chi trả giảm, AAR là 0,025%; t-value là 0,14097 và CAAR là 0,553%. Trong những ngày trước khi CBTT, suất sinh lời bất thường tích lũy hầu như ở mức khá cao, đặc biệt khi đến gần với ngày công bố (trước 2 ngày) CAAR đạt mức tăng là 1,154%. CAAR trong ngày CBTT vẫn dương, thể hiện thị trường vẫn có nhận định tích cực với nguồn thông tin cổ tức chi trả giảm.

Đối với thông tin cổ tức không đổi: trước ngày CBTT một ngày, thị trường đều tiêu cực khi nhận định sắp có thông tin chi trả cổ tức, cụ thể là đối với trường hợp thông tin cổ tức không đổi, AAR đang biến động ở mức khá ổn định nhưng lại giảm mạnh xuống -1,355% vào ngày T=-1. Trong ngày CBTT, AAR vẫn tiếp tục biến động nhưng giảm nhẹ hơn -0,133%; CAAR cũng giảm xuống -0,244% và t-test là -0,56464 (bảng 1 và biểu đồ 1).

Bảng 1. Mức sinh lời vượt trội bình quân (AAR) và mức sinh lời vượt trội bình quân tích lũy (CAAR) xung quanh ngày doanh nghiệp CBTT cổ tức (%).

Ngày	DI			DD			DU		
	AAR	t-test	CAAR	AAR	t-test	CAAR	AAR	t-test	CAAR
10	0,423	1,175	-5,964	-0,040	-0,202	-2,745	-0,106	-0,479	-3,257
9	0,255	0,753	-6,387	-0,210	-1,068	-2,705	-0,490	-2,469	-3,151
8	-0,016	-0,047	-6,642	-1,056	-3,694	-2,495	-0,275	-0,682	-2,661
7	0,237	0,634	-6,626	-0,613	-2,371	-1,440	-0,523	-1,779	-2,386
6	-0,155	-0,766	-6,863	-0,978	-3,877	-0,827	-1,063	-2,659	-1,863
5	-0,732	-2,224	-6,707	-0,594	-1,882	0,151	-0,641	-1,461	-0,800
4	0,168	0,521	-5,976	-0,470	-1,224	0,745	-0,193	-0,555	-0,158
3	-0,179	-0,538	-6,143	0,431	2,616	1,215	-0,059	-0,293	0,034
2	-0,873	-2,631	-5,964	0,076	0,427	0,785	0,134	0,571	0,093
1	-0,024	-0,056	-5,091	0,155	0,855	0,708	0,203	0,924	-0,041
0	-0,571	-1,417	-5,067	0,025	0,141	0,553	-0,133	-0,565	-0,244
-1	-4,217	-5,860	-4,496	-0,626	-2,838	0,528	-1,355	-2,532	-0,111
-2	-0,293	-0,937	-0,278	0,286	1,487	1,154	0,476	2,254	1,244
-3	-0,312	-0,859	0,014	0,543	3,479	0,868	0,422	2,187	0,768
-4	-0,149	-0,432	0,326	0,320	1,775	0,325	0,105	0,503	0,346
-5	-0,680	-1,806	0,475	0,052	0,293	0,006	0,141	0,755	0,241
-6	0,211	0,574	1,156	-0,302	-1,780	-0,047	-0,127	-0,619	0,099
-7	0,241	0,690	0,945	0,002	0,009	0,255	0,526	2,215	0,227
-8	0,552	1,802	0,704	0,251	1,282	0,254	-0,413	-1,730	-0,299
-9	-0,290	-1,061	0,152	-0,192	-1,097	0,002	0,005	0,027	0,114
-10	0,442	1,357	0,442	0,194	1,158	0,194	0,110	0,507	0,110

Nguồn: kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.



Biểu đồ 1. Biến động lợi nhuận bất thường bình quân tích lũy xung quanh ngày CBTT cổ tức.

Nguồn: kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.

Lợi nhuận

Đối với thông tin lợi nhuận tăng: tại ngày CBTT (T=0), thị trường tăng nhẹ, với mức tăng bình quân của thị trường đạt gần 0,093%. Một ngày trước và một ngày sau khi CBTT, thị trường phản ánh khá tích cực với thông tin được đưa ra, sau đó đến ngày +3 mức sinh lời giảm nhẹ xuống -0,065%. Tại ngày CBTT, thị trường phản ứng khá tích cực với nguồn

thông tin này, cụ thể là CAAR đạt hơn 0,418%, và trong 10 ngày sau khi CBTT mức sinh lời bình quân tích lũy vẫn tiếp tục đạt giá trị dương, với mức cao nhất đạt được là 1,001% vào ngày +10.

Đối với thông tin lợi nhuận giảm: tại thời điểm CBTT lợi nhuận giảm, AAR là 0,111%, t-test là 0,903, CAAR là -0,120. Dường như mức sinh lời vượt trội bình quân không bị ảnh hưởng bởi thông tin lợi nhuận giảm. Tuy nhiên suất sinh lời bình quân tích lũy tại ngày T=0 lại mang giá trị âm, nguyên nhân đến từ việc AAR trong 2 ngày trước khi CBTT đều mang giá trị âm lần lượt là -0,138% và -0,187%, thể hiện sự tiêu cực của thị trường trước khi thông tin được công bố (bảng 2).

Bảng 2. Mức sinh lời vượt trội bình quân (AAR) và mức sinh lời vượt trội bình quân tích lũy (CAAR) xung quanh ngày doanh nghiệp CBTT lợi nhuận (%).

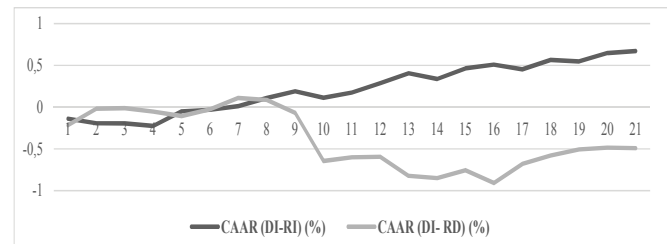
Ngày	Lợi nhuận tăng			Lợi nhuận giảm		
	AAR	t-test	CAAR	AAR	t-test	CAAR
10	0,007	0,089	1,001	-0,052	-0,352	0,098
9	0,096	1,237	0,994	-0,005	-0,042	0,149
8	-0,018	-0,234	0,898	0,084	0,670	0,155
7	0,111	1,134	0,917	0,085	0,678	0,071
6	-0,054	-0,584	0,806	0,270	2,311	-0,014
5	0,082	0,956	0,859	-0,092	-0,743	-0,284
4	0,130	1,556	0,778	0,090	0,765	-0,192
3	-0,065	-0,624	0,647	-0,013	-0,110	-0,282
2	0,169	2,089	0,712	-0,159	-0,998	-0,269
1	0,125	1,390	0,544	0,010	0,092	-0,110
0	0,093	1,030	0,419	0,112	0,903	-0,120
-1	0,106	1,228	0,326	-0,187	-1,524	-0,232
-2	0,101	1,133	0,220	-0,138	-1,004	-0,044
-3	0,122	1,359	0,119	0,006	0,050	0,094
-4	0,055	0,661	-0,003	0,167	1,382	0,087
-5	0,050	0,607	-0,058	0,162	1,170	-0,080
-6	0,179	2,198	-0,108	-0,081	-0,625	-0,242
-7	-0,041	-0,532	-0,287	-0,072	-0,539	-0,161
-8	-0,028	-0,356	-0,246	-0,054	-0,429	-0,089
-9	-0,046	-0,558	-0,218	0,251	2,051	-0,036
-10	-0,172	-2,161	-0,172	-0,287	-2,146	-0,287

Nguồn: kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.

Cổ tức và lợi nhuận

Cổ tức giảm - Lợi nhuận tăng/giảm (DD-EI; DD-ED): nhìn chung có thể thấy khi có thông tin DD-EI thì thị trường phản ứng rất tích cực, cụ thể là trong ngày công bố CAAR đạt giá trị dương và vẫn tiếp tục dương suốt 10 ngày sau đó. Trong khi đối với trường hợp DD-ED, CAAR trong ngày CBTT sụt giảm mạnh và từ ngày +5 trở đi mang giá trị âm thể hiện phản ứng xấu của thị trường đối với nguồn thông tin này.

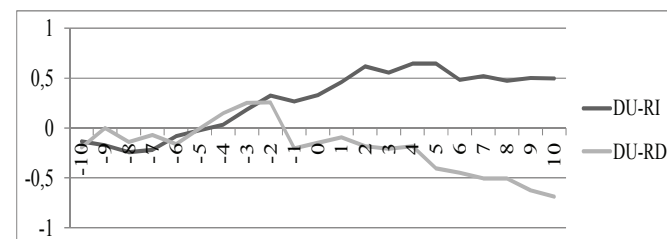
Cổ tức tăng - Lợi nhuận tăng/giảm (DI-EI; DI-ED): trước hết đối với nguồn tin mới lợi nhuận tăng và cổ tức cũng tăng, biến động giá trên thị trường phản ứng tích cực cho thấy đây là một tin tốt đối với các nhà đầu tư. Đối với nhóm thứ hai là cổ tức tăng nhưng lợi nhuận giảm, suất sinh lời bất thường bình quân 3 ngày trước khi CBTT đều giảm xuống giá trị âm, điều này phản ánh sự đánh giá, dự đoán khá tiêu cực của nhà đầu tư đối với nguồn tin sắp công bố này (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Biến động của CAAR xung quanh ngày CBTT cổ tức tăng và lợi nhuận tăng/giảm.

Nguồn: kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.

Cổ tức không đổi - Thu nhập tăng/giảm (DU-EI; DU-ED): đối với trường hợp doanh nghiệp có cổ tức chi trả không đổi, lợi nhuận tăng, CAAR tại ngày CBTT đạt giá trị dương và tiếp tục dương trong những ngày sau đó, với mức cao nhất đạt được là 0,646% vào ngày +4. Trái ngược với trường hợp này, thị trường phản ứng khá tiêu cực khi nhận được thông tin lợi nhuận trong kỳ giảm nhưng cổ tức chi trả không đổi, cụ thể là CAAR tại trước khi CBTT 1 ngày sụt giảm mạnh và mang giá trị âm (biểu đồ 3).



Biểu đồ 3. Biến động của CAAR xung quanh ngày CBTT cổ tức không đổi và lợi nhuận tăng/giảm.

Nguồn: kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.

Thảo luận

Với độ tin cậy là 5%, nhóm nghiên cứu chỉ chấp nhận hai giả thuyết là H1 và H4. Như vậy có thể kết luận rằng, việc biến động giá và tạo nên lợi nhuận bất thường quanh những ngày CBTT về lợi nhuận cũng như cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh chứng tỏ rằng thị trường hoạt động chưa được hiệu quả. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng,

lợi nhuận vượt trội bình quân tích lũy cũng biến động theo chiều hướng khác nhau khi có nguồn tin lợi nhuận tăng so với thông tin lợi nhuận giảm và trường hợp cổ tức tăng so với cổ tức giảm và cổ tức không đổi. Tuy nhiên, trong chuỗi thời gian nghiên cứu, mức thu nhập bất thường sẽ không đạt đáng kể sau khi trừ đi các chi phí giao dịch, thuế thu nhập trong đầu tư chứng khoán. Kết quả này đồng quan điểm với Aharony và Swary (1980) [9] khi cho rằng, thông báo thu nhập từng quý, hay cổ tức thay đổi trong năm sẽ tác động đáng kể đến biến động giá cổ phiếu trên thị trường.

Một số khuyến nghị

Đối với các công ty niêm yết: các công ty niêm yết cần phải giám sát các giao dịch nội gián, tránh hiện tượng trục lợi từ thông tin nội bộ bằng cách quản lý chặt chẽ và minh bạch thông tin để tạo nên lòng tin cho các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần phải CBTT về báo cáo tài chính đúng thời hạn nhằm nâng cao tính thanh khoản, đồng thời góp phần làm thông tin trên TTCK trở nên hiệu quả hơn.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: hiện nay đại bộ phận các nhà đầu tư tại Việt Nam có tính chất nhỏ lẻ, chính vì thế các cơ quan quản lý cần phải hiện đại hóa tổ chức TTCK nhằm thu hút các tổ chức, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước. Phối hợp với các tổ chức tư vấn nước ngoài tiếp tục triển khai việc thực hiện giải pháp nâng hạng TTCK Việt Nam trên bảng MSCI từ TTCK cận biên lên thị trường mới nổi, áp dụng công nghệ nhằm cải tiến, rút ngắn lại chu kỳ thanh toán giao dịch chứng khoán thành T+0, giúp dòng tiền của các nhà đầu tư luân chuyển nhanh hơn.

Kết luận

Từ các kết quả nghiên cứu có được, nhóm tác giả đã trả lời được các câu hỏi nghiên cứu như sau: có sự tồn tại của mức thu nhập bất thường bình quân tại thời điểm trước và sau khi CBTT lợi nhuận và cổ tức. Tuy nhiên, sau khi trừ đi các chi phí giao dịch, thuế thu nhập trong đầu tư chứng khoán, mức thu nhập bất thường sẽ còn không đáng kể. Liên quan đến tác động của việc CBTT đến biến động giá cổ phiếu trên thị trường, lý thuyết thị trường hiệu quả của Fama (1960s) cho rằng, giả định đầu tiên khi xem xét yếu tố một thị trường có phải là hiệu quả hay không là thị trường phải tồn tại số lượng nhà đầu tư đủ lớn, có sự độc lập với nhau và tham gia giao dịch chứng khoán với mục đích vì lợi nhuận. Cùng với đó, giả định thứ hai đó là các nhà đầu tư tham gia thị trường sẽ ngay lập tức phản ứng đối với các thông tin mới được công bố.

Tại Việt Nam, theo nghiên cứu của Xuân Anh và cộng sự (2016) [6] đã cho thấy, không có bằng chứng cho thấy TTCK Việt Nam ở một trong ba dạng thị trường hiệu quả dạng yếu, dạng trung bình hay dạng mạnh. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu tại TTCK của các quốc gia kém phát triển, Allen và Rachim (1996) [10] cho rằng, chủ yếu đối tượng các nhà đầu tư tham gia thị trường là các nhà đầu tư cá nhân, số lượng các nhà đầu tư, các tổ chức đầu tư có chuyên môn và chuyên nghiệp vẫn còn rất hạn chế, chính vì thế yếu tố độc lập khi đưa ra các quyết định đầu tư vẫn chưa thực sự rõ ràng.

Dựa trên kết quả phân tích sức ảnh hưởng của CBTT đến biến động của giá cổ phiếu, bài viết cũng đã đưa ra một số khuyến nghị dành cho các doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý trong việc giám sát nhằm đảm bảo chất lượng thông tin khi công bố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] K. McCaffrey and P. Hamill (2000), "Dividend initiation announcements effects in initial public offerings", *Appl. Financ. Econ.*, **10(5)**, pp.533-542.
- [2] J.M. Njuru (2007), *The Existence of Under Reaction Anomaly at the Nairobi Securities Exchange*.
- [3] A. Mamun, S.I. Aziz, M.R. Uddin, and N. Hoque (2003), "The impact of investors' information search behavior on Bangladesh stock markets", *Middle East J. Sci. Res.*, **18(11)**, pp.1625-1631.
- [4] Muigai (2012), *The Effects of Dividend Declaration on Share Prices of Commercial Banks Listed at the Nairobi Securities Exchange*.
- [5] Phan C. Khoa & J. Zhou (2014), "Market Efficiency in Emerging Stock Market: A Case Study of the Vietnamese Stock Market", *IOSR J. Bus. Manag. Ver IV*, **16(4)**, pp.61-73.
- [6] Tran Thi Xuan Anh, Nguyen Thanh Phuong, Pham Tien Manh (2016), "Semi-Strong Form Efficiency: Market Reaction to Dividend and Earning Announcement in Vietnam Stock Exchange", *Review of Business and Economics Studies*, **4(3)**, pp.53-67.
- [7] B.M. Hussin, A.D. Ahmed, and T.C. Ying (2010), "Semi-Strong Form Efficiency: Market Reaction to Dividend and Earnings Announcements in Malaysian Stock Exchange", *IUP J. Appl. Financ.*, **16(5)**, pp.36-60.
- [8] Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK, ban hành ngày 06/10/2015*.
- [9] J. Aharony and I. Swary (1980), "Quarterly Dividend and Earnings Announcements and Stockholders' Returns: An Empirical Analysis", *J. Finance*, **35(1)**, pp.1-12.
- [10] D.E. Allen, V.S. Rachim (1996), "Dividend policy and stock price volatility: Australian evidence", *Applied Financial Economics*, **6(2)**, pp.175-188.

Những vấn đề khác biệt trong giao kết hợp đồng điện tử

Trần Văn Biên*

Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 23/4/2018; ngày chuyển phản biện 26/4/2018; ngày nhận phản biện 21/5/2018; ngày chấp nhận đăng 28/5/2018

Tóm tắt:

Trong giao kết hợp đồng điện tử, việc trao đổi thông tin đa phần được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử và chính yếu tố kỹ thuật, công nghệ này đã làm thay đổi cách thức, quy trình, thủ tục ký kết hợp đồng điện tử, hệ quả tiếp theo là làm thay đổi cách thức thực hiện hợp đồng điện tử và ít nhiều chi phối cả luật điều chỉnh... Khía cạnh kỹ thuật, công nghệ làm cho quá trình giao kết hợp đồng điện tử phát sinh nhiều vấn đề khác biệt chưa từng gặp trong giao kết hợp đồng bằng phương thức truyền thống. Bài viết này trình bày và phân tích về những điểm khác biệt đó.

Từ khóa: đặc điểm của hợp đồng điện tử, giao kết hợp đồng điện tử, hợp đồng điện tử.

Chỉ số phân loại: 5.5

Differences in electronic contracting

Van Bien Tran*

Institute of State and Law, Vietnam Academy of Social Sciences

Received 23 April 2018; accepted 28 May 2018

Abstract:

In electronic contracting, the information exchange is mainly done through electronic means; therefore, the technical and technological elements themselves have changed the way, process, and procedure of signing an electronic contract. The next consequence is that they have been changing how electronic contracts are implemented, which more or less affects the revised laws. The technical and technological aspects make electronic contracting have many differences that have not been encountered in conventional contracting. This article will present and analyse these differences.

Keywords: electronic contract, electronic contracting, properties of electronic contract.

Classification number: 5.5

Đặt vấn đề

Bước vào thế kỷ XXI, cuộc cách mạng về công nghệ thông tin đang tiến triển với tốc độ nhảy vọt, trở thành một trong những động lực quan trọng của sự phát triển, làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trên toàn thế giới. Công nghệ thông tin đã có mặt ở hầu hết các lĩnh vực. Ngày nay, khi mà người ta ngày càng nói nhiều đến một xã hội mà ở đó các phương tiện điện tử, đặc biệt là Internet, máy tính, điện thoại thông minh có sức chi phối mạnh mẽ thì những khái niệm mới liên quan đến một xã hội như vậy ngày càng được nhắc đến nhiều hơn. Thậm chí, đã hình thành một nhóm từ với tiền tố “e” (chữ cái đầu của từ tiếng Anh *electronic* - điện tử) để phân biệt những khái niệm trên mạng với các khái niệm truyền thống tương ứng như: E-mail (thư điện tử), e-commerce (thương mại điện tử), e-transaction (giao dịch điện tử), e-banking (ngân hàng điện tử), e-book (sách điện tử), e-money (tiền điện tử), e-market (chợ điện tử), e-shop (cửa hàng điện tử), e-news (báo điện tử)... và e-contract (hợp đồng điện tử). Trong lĩnh vực hợp đồng, thông qua phương tiện điện tử, mạng Internet, các chủ thể có thể giao kết hợp đồng mà không cần gặp mặt nhau trực tiếp để đàm phán, thương lượng. Nói đến hợp đồng điện tử là nói đến một phương thức thiết lập hợp đồng chứ không phải là một loại hợp đồng dựa trên một đối tượng cụ thể nào. Hợp đồng điện tử là những hợp đồng được giao kết thông qua các phương tiện điện tử, mà trong đó Internet hay ít nhất là các kỹ thuật và giao thức được sử dụng trên Internet đóng một vai trò cơ bản và công nghệ thông tin được coi là điều kiện tiên quyết.

*Email: tranvanbien@yahoo.com

Quan hệ hợp đồng điện tử thiết lập qua mạng Internet có nhiều đặc điểm khác biệt. Vì những yếu tố khác biệt đó mà một khuôn khổ pháp lý về hợp đồng điện tử đã dần dần hình thành. Do đó, ở nhiều nước trên thế giới, bên cạnh các đạo luật về hợp đồng truyền thống, người ta đã phải sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử.

Một số vấn đề khác biệt trong giao kết hợp đồng điện tử

Về chủ thể

Trong giao kết hợp đồng điện tử, ngoài các bên tham gia giao kết (bên đề nghị và bên chấp nhận đề nghị) còn có một chủ thể khác liên quan mật thiết, đóng vai trò quan trọng, đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng điện tử. Đó là các tổ chức cung cấp dịch vụ mạng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử. Các tổ chức này thực hiện việc gửi, lưu trữ thông tin giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng điện tử, cung cấp những thông tin cần thiết để xác nhận độ tin cậy của thông điệp dữ liệu trong giao kết hợp đồng điện tử. Họ không tham gia vào quá trình đàm phán, giao kết hay thực hiện hợp đồng điện tử, mà tham gia với tư cách là người hỗ trợ nhằm đảm bảo tính hiệu quả và giá trị pháp lý cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử. Chừng nào đường truyền Internet và hệ thống mạng có trục trặc, chừng nào tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chưa đi vào hoạt động, thì chừng đó việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử sẽ khó có thể thành công và gặp nhiều rủi ro. Với vai trò quan trọng như vậy, các quy định về quyền và nghĩa vụ pháp lý của bên thứ ba này luôn là chế định pháp luật không thể thiếu trong hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử của mỗi quốc gia.

Ngoài ra, trong giao kết hợp đồng điện tử, do mạng Internet là một môi trường ảo, nên việc xác định các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng điện tử thông qua môi trường như thế này nhiều khi rất khó khăn. Các chủ thể tham gia hợp đồng điện tử thường là các bên không hề quen biết nhau, có thể ở cách xa nhau hàng nghìn cây số, có thể ký kết hợp đồng và ngay cả khi thực hiện xong hợp đồng cũng chưa biết mặt nhau. Việc xác định chính xác năng lực chủ thể và thông tin về đối tác giao kết hợp đồng là điều không đơn giản.

Về quy trình giao kết

Thông thường hợp đồng được hình thành bởi quá trình mà trong đó các bên tự do thể hiện ý chí thông qua đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp khó có thể xác định bên nào đưa ra đề nghị giao kết và bên nào chấp nhận đề nghị giao kết khi mà cả hai bên cùng ký hợp đồng được soạn thảo bởi Công chứng viên hoặc bởi một người hay cơ quan có

thẩm quyền nào khác. Khái niệm “đề nghị giao kết” và “chấp nhận đề nghị” cũng không thích hợp đối với trường hợp khi hai bên cùng bàn bạc, cùng đưa ra điều kiện, yêu cầu với nhau và cuối cùng đi đến sự nhất trí giao kết hợp đồng [1].

Hợp đồng điện tử đặc trưng cho các giao dịch được thiết lập từ xa. Nếu như hợp đồng trên giấy là những tài liệu giao dịch “giấy tờ”, “vật chất”, thì hợp đồng điện tử lại là một quá trình và có hai giai đoạn xác định về mặt lý thuyết: Chào hàng và chấp nhận chào hàng. Các giai đoạn này được tạo ra thông qua quá trình gửi và nhận các thông điệp dữ liệu khác nhau về ý định của các bên.

Theo Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hợp quốc, hợp đồng điện tử bao gồm hai phần:

- Công cụ chào, nhờ vào đó một bên chào tham gia vào mối quan hệ hợp đồng thương mại bằng các phương tiện điện tử và gửi cho bên kia; hoặc sắp đặt để bên kia có các điều khoản mà theo đó công cụ chào được chuẩn bị để thực hiện. Công cụ này có thể được một số người sử dụng, họ thấy các điều khoản ban đầu đưa ra không chấp nhận được và gửi một công cụ chào mới cho người gửi đầu tiên cùng với những thay đổi được đề nghị.

- Công cụ chấp nhận được đệ trình bởi người chấp nhận các điều khoản đã đề nghị trong công cụ chào nếu như các điều khoản này được chấp nhận.

Các bên có thể chọn tham gia vào đàm phán nội dung của hợp đồng điện tử trước khi chuyển công cụ chào dưới hình thức cả hai bên có thể chấp nhận được và ghi lại các điều khoản đã thống nhất.

Hợp đồng điện tử được ký kết bởi sự kết hợp/trao đổi của công cụ chào, chấp nhận và không yêu cầu một thủ tục nào nữa. Việc ký kết không bắt buộc do các điều khoản của hợp đồng giữa các bên đã rõ ràng từ việc trao đổi hai công cụ này.

Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc lưu giữ các công cụ này để thực thi. Cả hai công cụ phải được các bên ghi nhận và lưu giữ. Các điều khoản về bằng chứng và trọng tài ở một số nước đòi hỏi phải có tài liệu bằng văn bản và phải được ký kết. Do vậy, những điều khoản này cần được quan tâm khi thực hiện [2].

Như đã đề cập ở trên, hợp đồng điện tử đặc trưng cho các giao dịch được thiết lập từ xa. Trong mối quan hệ này, người tiêu dùng luôn ở thế yếu so với nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa. Thế yếu này bắt nguồn từ chính phương thức giao kết hợp đồng: phải sử dụng biện pháp liên lạc từ xa (qua website, email, ứng dụng trên điện thoại thông minh hay ứng dụng nhắn tin...). Người tiêu dùng có thể thiếu thông tin về tình hình thực tế hay pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng. Đặc điểm này là nguyên nhân gây ra bất bình đẳng giữa các bên. Dễ dàng nhận thấy rằng, khi mua một

mặt hàng bất kỳ (ví dụ như quần áo) thông qua một website, người tiêu dùng không có dịp kiểm tra màu sắc, kích cỡ hay chất liệu quần áo như khi mua ở một cửa hàng thời trang, có thể trực tiếp thử, sờ vào mặt hàng hay giơ ra ánh sáng. Khi giữa người mua hàng và người bán hàng không trực tiếp gặp nhau thương lượng, kiểm tra hàng hóa mua bán, người tiêu dùng rất có khả năng gặp rủi ro từ giao dịch này. Chẳng hạn, do thông tin trao đổi giữa hai bên không rõ ràng, người tiêu dùng có thể nhận những loại hàng hóa không như suy nghĩ và kỳ vọng ban đầu của mình. Mặt khác, trên thực tế, các hợp đồng điện tử đa phần tồn tại dưới dạng là hợp đồng theo mẫu, do đó vị thế của người tiêu dùng từ xa đã yếu thế lại càng yếu thế vì họ không có quyền thỏa thuận, thương lượng.

Mặc dù có sự bất bình đẳng giữa các bên, mặc dù có tình trạng bất cân xứng về thông tin và khả năng thương lượng giữa các bên, và mặc dù quy trình, phương thức giao kết hợp đồng điện tử có khác biệt như vậy, nhưng không phải “cư dân mạng” nào cũng nắm rõ. Do đó, cần thiết phải có sự can thiệp của pháp luật để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng - bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng điện tử.

Về xác định thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng

Nếu như một hợp đồng soạn thảo dưới hình thức văn bản thường được giao kết bằng cách hai bên gặp gỡ nhau trực tiếp để thương thảo các điều khoản hoặc trao đổi với nhau bằng các tài liệu giao dịch và ký bằng chữ ký tay, thì đối với giao kết hợp đồng điện tử, các bên giao tiếp với nhau trong một môi trường ảo, có vị trí địa lý xa nhau, ở bất kỳ đâu và vào bất kỳ thời điểm nào đều có thể truy cập vào mạng để gửi hoặc nhận một thông điệp dữ liệu đề nghị hay chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Đề nghị và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, thường không có sự can thiệp trực tiếp của con người, do đó, việc xác định thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng sẽ trở nên khó khăn hơn so với hợp đồng được giao kết bằng phương thức truyền thống.

Pháp luật hợp đồng truyền thống thường quy định: đối với các hợp đồng bằng văn bản, thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản; còn đối với các hợp đồng được ký kết từ xa, thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên được đề nghị đưa ra trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng (thuyết tổng phát) hoặc bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng (thuyết tiếp thu). Trong môi trường mạng, nếu áp dụng quy tắc xác định thời điểm giao kết hợp đồng căn cứ vào thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản là điều khó thực hiện bởi các bên ký kết không có mặt trực tiếp vào thời điểm ký kết hợp đồng chính thức. Mặc dù cùng là hợp đồng được ký kết từ xa, nhưng chúng ta cũng không thể căn cứ vào dấu bưu điện như đối với hợp đồng được ký kết thông qua thư tín để

xác định thời điểm giao kết hợp đồng điện tử. Phương tiện điện tử đã xóa nhòa khoảng cách về không gian và thời gian, nó ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định thời điểm giao kết hợp đồng, khiến cho vấn đề trở nên phức tạp, thậm chí là ngăn cản áp dụng các quy tắc xác định thời điểm giao kết hợp đồng tồn tại phổ biến từ lâu của luật hợp đồng.

Phức tạp tương tự cũng sẽ phát sinh khi xác định địa điểm giao kết hợp đồng. Các bên trong giao kết hợp đồng điện tử tiếp xúc với nhau qua một môi trường ảo, mọi nơi, mọi lúc đều có thể đăng nhập vào mạng để gửi và nhận thông điệp dữ liệu chào hàng hoặc chấp nhận chào hàng, mà không nhất thiết phải ở tại trụ sở hay nơi cư trú của mình. Như vậy, địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu (nhằm xác định địa điểm giao kết hợp đồng) có phải là địa điểm các bên có mặt thực tế khi gửi và nhận thông điệp dữ liệu hay không? Một địa điểm như vậy sẽ được xác định và chứng minh như thế nào? Điều này dường như là khó thực hiện do môi trường mạng là một môi trường ảo và không biên giới. Và khi đã xác định được một địa điểm như vậy thì sẽ xảy ra trường hợp địa điểm này lại không có mối liên hệ với các chủ thể tham gia, với nơi phát sinh nghĩa vụ hay với nơi thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trên thực tế, một doanh nghiệp ở Việt Nam có thể đặt máy chủ website kinh doanh tại Hoa Kỳ tiến hành ký kết hợp đồng qua mạng với một doanh nghiệp ở Singapore để mua hàng vận chuyển tới Thái Lan. Khi đó, vấn đề xác định yếu tố địa điểm ký kết hợp đồng là không hề đơn giản. Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra là cần xác định địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu như thế nào và theo nguyên tắc nào?

Một sự thiếu tin tưởng sẽ bao trùm khi chúng ta chỉ nói rằng, một hợp đồng đang tồn tại ở đâu đó, vào một thời điểm nào đó trong không gian số, bởi vì để một hợp đồng có hiệu lực pháp lý người ta cần biết khi nào, ở đâu và cách thức hợp đồng đó được ký kết. Câu trả lời sẽ dành cho các nhà lập pháp.

Về chữ ký trong hợp đồng

Một hợp đồng thường phải có chữ ký của các bên nhằm khẳng định sự thỏa thuận của các bên đối với các điều khoản trong hợp đồng. Chữ ký trong hợp đồng trước hết phải là biểu tượng thể hiện mong muốn của các bên. Xét về mặt pháp lý, một chữ ký trong hợp đồng chính là cơ sở để xác định mong muốn đó. Ngoài việc thể hiện mong muốn của các chủ thể, chữ ký còn thể hiện hai mục tiêu khác: *Thứ nhất*, nó có thể được sử dụng để xác định người ký; *thứ hai*, chữ ký có thể được sử dụng làm bằng chứng cho tính toàn vẹn của một văn bản (chẳng hạn, trong một văn bản dài, chữ ký không chỉ xuất hiện ở trang cuối mà còn xuất hiện trong từng trang, điều này có ý nghĩa bảo đảm hợp đồng là một thể thống nhất, chống lại sự thay đổi ở bất cứ phần nào trong hợp đồng, qua đó bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản).

Đối với hợp đồng bằng văn bản, pháp luật hợp đồng các nước thường quy định việc các bên tham gia cùng ký vào một hợp đồng bằng văn bản là điều kiện cần để hợp đồng có giá trị pháp lý. Chữ ký có thể là bất kỳ biểu tượng nào (ví dụ như đóng dấu, điểm chỉ...) được sử dụng hoặc được chấp nhận bởi các bên tham gia với mục đích xác thực nội dung văn bản; tuy nhiên, sử dụng chữ ký viết tay vẫn là cách phổ biến để thể hiện sự đồng ý với các điều khoản của hợp đồng.

Đối với hợp đồng điện tử, việc tạo lập một chữ ký hay đóng dấu sẽ không thể thực hiện được như đối với hợp đồng bằng văn bản, mà sẽ được ký bằng chữ ký điện tử. Nếu hợp đồng bằng văn bản thường nhất thiết phải gắn liền với chữ ký tay, thì hợp đồng điện tử có người bạn đồng hành là chữ ký điện tử. *Chữ ký điện tử (electronic signature) là chữ ký được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách logic với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký [3].*

Trong giao kết hợp đồng điện tử, chức năng xác thực và bảo đảm sự toàn vẹn là rất quan trọng. Đặc biệt, trong bối cảnh các giao dịch điện tử được tự động hoá và hệ thống kỹ thuật, công nghệ về giao dịch điện tử dễ bị sửa đổi, thì nhu cầu có một cách thức đảm bảo nhận dạng bên đề nghị và bên được đề nghị giao kết hợp đồng điện tử, cũng như sự toàn vẹn của thông điệp dữ liệu là rất cần thiết. Chữ ký điện tử có nhiều loại khác nhau, có thể là một cái tên đặt cuối thông điệp dữ liệu, một ảnh chụp chữ ký viết tay gắn với thông điệp dữ liệu, một mã số bí mật có khả năng xác định người gửi thông điệp dữ liệu,... trong số đó, có chữ ký điện tử an toàn do một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử tin cậy phát hành hoặc có loại chữ ký điện tử không đảm bảo độ an toàn do các bên giao dịch tự tạo ra. Dưới góc độ pháp lý, những chữ ký điện tử như vậy phải được thừa nhận nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng điện tử. Vấn đề là ở chỗ, pháp luật phải đưa ra các tiêu chí để xác định và bảo đảm giá trị pháp lý của chữ ký điện tử.

Câu hỏi đặt ra là, chữ ký điện tử nào đảm bảo chức năng tương đương với chữ ký truyền thống, đồng thời ngăn ngừa việc giả mạo chữ ký, xác thực người ký thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu sau khi đã ký. Khác với chữ ký tay, việc sử dụng chữ ký điện tử đặt ra vấn đề cần phải đảm bảo các yêu cầu về mặt công nghệ và về mặt pháp lý, tức là đảm bảo việc chữ ký điện tử được sử dụng an toàn và thể hiện ý chí rõ ràng của các bên về thông tin trong thông điệp dữ liệu. Vậy làm thế nào để nhận dạng chữ ký điện tử, hay nói cách khác, cần có biện pháp nào để các bên có thể xác định được chữ ký điện tử của đối tác. Về vấn đề này, cần có một cách thức nào đó mang tính kỹ thuật

hoặc một tổ chức trung gian nhằm chứng thực tính xác thực và đảm bảo độ tin cậy của chữ ký điện tử. Đây là một vấn đề không xảy ra khi giao kết hợp đồng theo phương thức truyền thống, nhưng lại rất cần được quan tâm khi giao kết hợp đồng điện tử nhằm đảm bảo sự an toàn.

Về yêu cầu hợp đồng phải giao kết dưới hình thức văn bản

Tự do thoả thuận là một trong những nguyên tắc quan trọng trong giao kết hợp đồng. Điều này có nghĩa là các bên được tự do lựa chọn hình thức thích hợp khi giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, để bảo đảm an toàn pháp lý trong các giao dịch hợp đồng giữa các bên, nhằm mục đích tạo bằng chứng về hợp đồng đã được giao kết, tạo thói quen thận trọng khi giao kết hợp đồng và ngăn ngừa gian lận, pháp luật hợp đồng đặt ra giới hạn đối với một số loại hợp đồng cụ thể đòi hỏi bắt buộc phải được thiết lập bằng văn bản, nếu không hợp đồng đó sẽ không có hiệu lực.

Hợp đồng điện tử đặt ra vấn đề xem xét lại yêu cầu về hình thức văn bản trong giao kết hợp đồng. Hợp đồng điện tử không được thể hiện ở dạng hữu hình như một văn bản, mà là phức hợp vô hình của các dòng điện tích hợp, dạng mã số của máy tính và các thuật toán không có trạng thái cố định. Các điều khoản của loại hợp đồng này có thể xuất hiện trên một trang web, trong một bức thư điện tử, hay trong một tệp tin, nhưng chúng không được viết bằng giấy trắng và mực đen, mà chỉ tồn tại trong bộ nhớ hay trên màn hình máy tính, điện thoại thông minh. Do vậy, câu hỏi đặt ra là liệu yêu cầu về hình thức văn bản có thể áp dụng đối với các hợp đồng điện tử hay không, liệu có khái niệm “văn bản” trong hợp đồng điện tử hay không? Văn bản là khái niệm đơn giản và dễ hiểu trong thế giới giấy mực, nhưng lại rất khác biệt trong thế giới điện tử - một thế giới không giấy tờ. Như vậy, quy định về hợp đồng phải được giao kết dưới hình thức văn bản là một rào cản pháp lý đối với sự phát triển của hợp đồng điện tử. Để tận dụng những ưu thế của hợp đồng điện tử, thì cần thiết phải xóa bỏ rào cản này.

Tại Hoa Kỳ, người ta xóa bỏ rào cản này bằng cách không sử dụng khái niệm “văn bản”, mà thay vào đó sử dụng khái niệm “bản ghi”. Mục 2.13 Luật Thống nhất về giao dịch điện tử của Hoa Kỳ năm 1999 quy định: “*Bản ghi được hiểu là thông tin được ghi trên một phương tiện hữu hình hoặc được lưu giữ trong môi trường điện tử hoặc phương tiện khác và có thể phục hồi được dưới dạng có thể nhận biết*” [4]. Khái niệm “bản ghi” phù hợp với hợp đồng điện tử hơn vì nó không chỉ giữ được ý nghĩa là hình thức văn bản hữu hình theo cách hiểu truyền thống, mà lại có thể bao gồm bất kỳ thông tin nào được lưu giữ bằng phương tiện điện tử hay phương tiện khác và có thể phục hồi được bằng hình thức có thể nhận biết. Sáng kiến này của các nhà lập pháp Hoa Kỳ đã tháo gỡ mối lo ngại cho các khách hàng

giao dịch trên mạng cũng như những công ty bán lẻ trực tuyến và gia tăng độ tin tưởng cho các giao dịch hợp đồng điện tử. Canada và Singapore cũng có cách làm tương tự khi các nước này ban hành Luật Giao dịch điện tử.

Một cách khác để xóa bỏ rào cản pháp lý đối với hợp đồng điện tử là pháp luật ghi nhận hợp đồng điện tử có giá trị pháp lý tương đương với hợp đồng dưới hình thức văn bản (văn bản giấy truyền thống). Đây là giải pháp được đưa ra trong Luật mẫu về Thương mại điện tử năm 1996 của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL) (Điều 5) và nhiều nước, trong đó Việt Nam chúng ta cũng đi theo hướng này. Cách quy định này tạo cơ sở cho việc áp dụng ngay các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các giao dịch truyền thống trong điều kiện chưa thể đưa ra một khái niệm về hình thức văn bản tổng quát, phù hợp với cả môi trường truyền thống cũng như môi trường điện tử.

Về vấn đề bản gốc của hợp đồng

Hợp đồng ký kết theo phương thức truyền thống thường có điều khoản quy định hợp đồng được lập thành bao nhiêu bản (có giá trị như nhau) và mỗi bên giữ mấy bản. Đây chính là những bản gốc của hợp đồng, tương ứng với số lượng bao nhiêu bản hợp đồng được thiết lập thì có bấy nhiêu bản gốc hợp đồng. Bản gốc là sự thể hiện tính toàn vẹn của thông tin chứa đựng trong văn bản, đảm bảo thông tin trong tài liệu là nguyên thủy, không bị thay đổi. Khi có tranh chấp xảy ra, bản gốc hợp đồng là chứng cứ có giá trị chứng minh cao về sự tồn tại của quan hệ hợp đồng giữa các bên.

Được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, hợp đồng điện tử được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Những thông điệp dữ liệu được gửi đi thực chất chỉ là những bản copy, còn bản gốc vẫn được giữ lại ở máy tính đã khởi tạo ra hay đang lưu giữ thông điệp dữ liệu đó. Việc bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu này là điều không phải đơn giản trong một môi trường điện tử có thể dễ dàng sửa đổi. Nếu các thông điệp dữ liệu đó bị sửa đổi thì khó xác định được đâu là bản gốc. Thậm chí còn có ý kiến khẳng định: *“Trên mạng máy tính không tồn tại bản gốc của hợp đồng, vì một số thông tin được đưa vào máy tính của bạn và giả thiết rằng văn bản gốc tồn tại dưới hình thức phi vật chất trong bộ nhớ của máy tính thì tất cả những gì mà các bạn in ra chỉ là những bản copy. Như vậy, cần phải tìm các biện pháp khác để đem lại cho những bản copy này một giá trị pháp lý nhất định, chứ không phải là những biện pháp truyền thống như biện pháp chứng thực văn bản viết”* [5].

Muốn giải quyết được các vấn đề liên quan đến bản gốc của một hợp đồng điện tử thì trước tiên cần phải sử dụng một số biện pháp để đảm bảo thông điệp dữ liệu sẽ không bị thay đổi, đảm bảo được sự nguyên vẹn và tính chính xác.

Đây là công việc phức tạp, đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề kỹ thuật, công nghệ và vấn đề về pháp lý mà các bên giao kết hợp đồng điện tử không thể bỏ qua nếu muốn có đủ chứng cứ hợp lệ trong một vụ tranh chấp.

Không xây dựng một đạo luật riêng điều chỉnh các quan hệ hợp đồng điện tử

Từ những phân tích ở trên cho thấy, sự phức tạp mà hợp đồng điện tử mang lại đối với pháp luật hợp đồng hiện có và những vấn đề có thể nảy sinh khi áp dụng các quy định hiện tại đối với hợp đồng điện tử. Pháp luật hợp đồng truyền thống chưa đề cập hoặc có đề cập nhưng không đầy đủ và toàn diện về những vấn đề như thông điệp dữ liệu, giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, thời điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử..., và vì vậy, chưa thể giải quyết được những vấn đề rất đặc thù phát sinh từ việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

Khi phương thức giao kết hợp đồng thay đổi thì nhu cầu cần thiết là pháp luật về hợp đồng cũng cần phải có sự thay đổi cho phù hợp. Tuy nhiên, những thay đổi đó chỉ mang tính hình thức, kỹ thuật, còn bản chất và mục đích của những giao dịch này vẫn không có gì thay đổi. Do đó, xây dựng một đạo luật riêng về hợp đồng điện tử là không cần thiết. Một luật chuyên biệt về hợp đồng điện tử sẽ chỉ là sự diễn đạt lại một cách khôn khéo những quy định pháp luật hợp đồng hiện tại để bao gồm cả hợp đồng điện tử. Trên thế giới, chúng ta chưa chứng kiến quốc gia nào xây dựng một đạo luật riêng điều chỉnh việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử. Thay vào đó, người ta thường ban hành những đạo luật điều chỉnh về hình thức điện tử của tất cả các giao dịch pháp lý (các điều kiện, cách thức để các giao dịch tiến hành bằng phương tiện điện tử được xem là có giá trị pháp lý như các giao dịch tiến hành bằng các phương tiện truyền thống), trong đó có hợp đồng; những vấn đề về nội dung của từng loại giao dịch vẫn do pháp luật chuyên ngành điều chỉnh. Hợp đồng là một giao dịch và những quy định về giao kết hợp đồng điện tử chỉ là một phần trong pháp luật về giao dịch điện tử hoặc thương mại điện tử mà thôi.

Trên thế giới, xu hướng xây dựng pháp luật về giao dịch điện tử thường quy định 3 nhóm vấn đề cơ bản: i) Thừa nhận các giao dịch điện tử (qua việc thừa nhận giá trị pháp lý của các thông điệp dữ liệu); ii) Thừa nhận chữ ký điện tử (chữ ký số) nhằm bảo đảm tính an toàn và bảo mật của các hệ thống thông tin; iii) Quy định về những khía cạnh liên quan tới giao dịch điện tử gồm: quyền và nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ mạng, thanh toán trực tuyến, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên mạng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân trên mạng, tội phạm, vi phạm trên mạng và cơ chế giải quyết tranh chấp trên mạng.

Đối với Việt Nam, pháp luật về hợp đồng điện tử hiện

nay được xây dựng xoay quanh hai trụ cột chính là Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và Luật Công nghệ thông tin năm 2006. Năm 2005 là năm đầu tiên hợp đồng điện tử được pháp luật thừa nhận và quy định chính thức. Đây là một dấu mốc lịch sử có ý nghĩa khi nghiên cứu về quá trình xây dựng khung pháp luật điều chỉnh việc giao kết hợp đồng điện tử ở nước ta. Cho tới thời điểm này, về cơ bản, những văn bản quy phạm pháp luật được coi là quan trọng nhất tạo cơ sở pháp lý cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử đã được ban hành. Nội dung điều chỉnh pháp luật chủ yếu đối với hợp đồng điện tử ở Việt Nam được thể hiện ở các quy định về thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, nguyên tắc giao kết hợp đồng điện tử, trình tự giao kết hợp đồng điện tử, thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng điện tử, chữ ký trong hợp đồng điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao kết hợp đồng điện tử và bảo vệ thông tin cá nhân trong giao kết hợp đồng điện tử. Được lồng ghép trong các quy định chung về giao dịch điện tử, mô hình pháp luật điều chỉnh việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử của nước ta về cơ bản là theo xu hướng chung của thế giới: không xây dựng một đạo luật riêng điều chỉnh các quan hệ hợp đồng điện tử.

Kết luận

Để tận dụng những cơ hội to lớn mà công nghệ thông tin mang lại, nhiều nước (trong đó có Việt Nam) có chủ trương vừa phát triển các hoạt động cung ứng dịch vụ thương mại điện tử, vừa xây dựng mới hoặc là sửa đổi luật pháp để điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ các giao dịch điện tử nói

chung và hợp đồng điện tử nói riêng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng tham gia quan hệ này, đảm bảo cho các hợp đồng được ký kết thông qua các phương tiện điện tử cũng có giá trị pháp lý như khi các hợp đồng đó được ký kết bằng văn bản giấy theo phương thức truyền thống.

Cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ thông tin và Internet yêu cầu pháp luật phải có sự điều chỉnh để đáp ứng những đòi hỏi của một xã hội hiện đại. Nếu không thích ứng với những sự phát triển mới này, luật pháp lạc hậu sẽ khiến ngày càng nhiều vấn đề bị mang ra kiện tụng, và vì vậy sẽ khiến cho các luật sư cũng như các vị quan toà phải thám hiểm những vùng biển pháp lý phức tạp mà chưa ai đặt chân tới để tìm ra lời giải đáp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Ngọc Khánh (2007), *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.217-218.
- [2] Trung tâm Thương mại quốc tế (2002), “Phụ lục III: Hợp đồng thương mại điện tử của UNECE”, *Bí quyết thương mại điện tử*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.186.
- [3] Khoản 1 Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005.
- [4] Section 2.13 Uniform Electronic Transactions Act (1999).
- [5] Nhà Pháp luật Việt - Pháp (1999), *Khoảng không vũ trụ, mạng không gian và thông tin viễn thông (tiền bộ công nghệ và các vấn đề pháp lý)*, Kỷ yếu hội thảo Pháp - Việt, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.115.

Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ do biến đổi khí hậu

Bùi Thị Minh Hà*, Lê Thị Hoa Sen, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Hữu Thọ

Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài 10/8/2018; ngày chuyển phản biện 16/8/2018; ngày nhận phản biện 24/9/2018; ngày chấp nhận đăng 12/10/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ do biến đổi khí hậu (BĐKH) có cơ sở khoa học và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam. Qua tổng quan tài liệu và tham vấn chuyên gia trong lĩnh vực BĐKH và phát triển nông thôn, một bộ chỉ số đánh giá tổn thương về sinh kế do BĐKH (HCLVI) đã được xác định với 19 tiêu chí cấp 1 và 34 tiêu chí cấp 2 phân bổ ở 3 nhóm, gồm tính nhạy cảm, tính phơi nhiễm và năng lực thích ứng của hộ. Tính tổn thương của hộ được phản ánh qua giá trị của chỉ số HCLVI được tính toán bằng công thức đánh giá tổn thương của Hahn và cs (2009) với ma trận chỉ số tổn thương đã được xác định. HCLVI có giá trị từ 0 (ít tổn thương nhất) đến 1 (tổn thương nhiều nhất).

Từ khóa: biến đổi khí hậu, phương pháp đánh giá, sinh kế, tính tổn thương.

Chỉ số phân loại: 5.7

Đặt vấn đề

BĐKH có nguy cơ làm giảm hiệu quả kinh tế của ngành nông nghiệp [1] mà hậu quả chính của nó ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống canh tác bền vững, làm giảm năng suất cây trồng và vật nuôi. Sản xuất nông nghiệp có liên quan đáng kể đến mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và xã hội, và mức độ BĐKH có thể ảnh hưởng đến hệ thống nông nghiệp vốn phụ thuộc nhiều vào những yếu tố này [2, 3]. Đánh giá tính dễ bị tổn thương là một công cụ hiệu quả để xác định mức độ nhạy cảm với tác hại của hệ thống sản xuất nông nghiệp để nhận biết và làm giảm nhẹ các tác động và tăng cường khả năng ứng phó với các yếu tố gây tổn thương do BĐKH [4]. Đánh giá tính dễ tổn thương của nông hộ do BĐKH toàn cầu hiện nay là trọng tâm chính của chính sách nông nghiệp, đặc biệt khi ngành nông nghiệp chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên và phần lớn dân số vẫn sống dựa vào kinh tế nông nghiệp ở các quốc gia đang phát triển [1]. Cho đến nay, đã có không ít các nghiên cứu đánh giá tính tổn thương ở các khía cạnh khác nhau do BĐKH của người dân, đặc biệt là người dân nông thôn. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đánh giá tính tổn thương bằng các chỉ số cụ thể, đo lường cho từng hộ hoặc nhóm hộ. Do đó, kết quả đánh giá không thể hiện được tính tổn thương và năng lực ứng phó của từng hộ hoặc nhóm hộ với những đặc trưng riêng về nguồn lực sinh kế. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm xây dựng bộ chỉ số và xác định phương pháp đánh giá tính tổn thương về sinh kế do BĐKH ở cấp hộ và nhóm hộ nông nghiệp trong bối cảnh Việt Nam để hỗ trợ hiệu quả

hơn cho các nghiên cứu đánh giá tính tổn thương và thực thi các chính sách nâng cao năng lực ứng phó BĐKH của hộ và cộng đồng.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan hệ thống (systematic review) kết hợp phương pháp tham vấn nhóm chuyên gia (expert consultation). Trong đó, phương pháp tổng quan hệ thống được thực hiện qua 4 bước: (i) Tìm kiếm các cụm từ, khái niệm liên quan đến tính tổn thương về sinh kế và phương pháp đánh giá tính tổn thương. Có 7 cụm từ và khái niệm liên quan được sử dụng để tìm kiếm; (ii) Sử dụng các cụm từ và khái niệm đã xác định để tìm kiếm các tài liệu khoa học đã được xuất bản ở các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế có thể tiếp cận được. Có 34 tài liệu liên quan được tập hợp cho nghiên cứu; (iii) Tổng hợp các tài liệu thu thập được, hợp nhất thông tin và loại bỏ những trùng lặp. Sau khi loại bỏ những trùng lặp có 22 bài báo đăng trên tạp chí Scopus và ISI được hợp nhất để phân tích; (iv) Phân tích thông tin đã thu thập và hình thành tổng quan.

Phương pháp tham vấn nhóm chuyên gia được tiến hành qua thảo luận nhóm gồm 4 chuyên gia trong lĩnh vực ứng phó BĐKH và phát triển nông thôn và 2 lãnh đạo cấp tỉnh phụ trách lĩnh vực BĐKH. Nội dung tham vấn chuyên gia gồm việc góp ý điều chỉnh, bổ sung bộ chỉ số được xác định từ tổng quan tài liệu để phù hợp với điều kiện sản xuất và các chính sách Nhà nước hỗ trợ ứng phó BĐKH của từng nhóm đối tượng, từng vùng miền khác nhau.

*Tác giả liên hệ: Email: buithiminhha@tuaf.edu.vn.com

Methods for measuring livelihood vulnerabilities of agricultural households due to climate change

Thi Minh Ha Bui*, Thi Hoa Sen Le,
Tien Dung Nguyen, Huu Tho Nguyen

Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry (TUAF)

Received 10 August 2018; accepted 12 October 2018

Abstract:

This research aimed at identifying suitable methods for measuring livelihood vulnerabilities of agricultural households due to climate change. The research applied systematic review method and expert consultation to get information for analysing. Through reviewing scientific papers and reports and consulting climatic and rural development experts, a set of household climate livelihood vulnerability indicators (HCLVI) with 19 main indicators and 34 sub-indicators were identified and categorised into 3 groups of exposure, sensitivity, and adaptive capacity. The livelihood vulnerability of household is reflected by the values of HCLVI that was calculated by the formula developed by Hahn et al (2009) based on the HCLVI values. HCLVI values varied from 0 (least vulnerability) to 1 (most vulnerability).

Keywords: assessing method, climate change, livelihoods, vulnerability.

Classification number: 5.7

Kết quả và thảo luận

Tính dễ bị tổn thương về sinh kế do BĐKH của nông hộ

Khái niệm tính dễ bị tổn thương đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngữ cảnh nghiên cứu để chỉ mức độ mà một hệ thống có thể bị tổn hại bởi nhiều yếu tố tác động [5-7]. Thuật ngữ “dễ bị tổn thương” thường liên quan đến các mối nguy hiểm từ tự nhiên như lũ lụt, hạn hán cũng như các mối nguy xã hội (nghèo đói, chính trị...). Trong bối cảnh BĐKH, Adger (2006) cùng Eakin và cs (2014) [8, 9] đã chỉ ra rằng tính dễ bị tổn thương của hộ hay cộng đồng là tình trạng dễ bị tổn hại, mất mát của hộ hay của cộng đồng do tiếp xúc

các thay đổi môi trường tự nhiên và xã hội nhưng không có khả năng thích nghi. Ở khía cạnh sinh kế, tính dễ tổn thương của hộ hoặc cộng đồng là tình trạng dễ bị tổn hại, mất mát về sinh kế và hộ hay cộng đồng không có khả năng ứng phó [10]. Hầu hết các nghiên cứu liên quan tính dễ bị tổn thương đều thừa nhận rằng, tính dễ bị tổn thương được xác lập bởi ba khía cạnh chính, gồm độ nhạy cảm; sự phơi nhiễm hoặc các áp lực bên ngoài; khả năng điều chỉnh của đối tượng bị tổn thương [11, 12].

Mức độ phơi nhiễm của hộ do BĐKH là mức độ mà hộ phải tiếp xúc hoặc hứng chịu những căng thẳng và nguy cơ tổn hại về kinh tế, xã hội hoặc môi trường do BĐKH gây ra. Mức độ tiếp xúc liên quan đến tần suất, cường độ, khoảng thời gian và phạm vi của các mối nguy hại do BĐKH [7, 8, 13]. Mức độ tiếp xúc được sử dụng để chỉ sự hiện diện (theo vị trí) của con người, sinh kế, các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, hoặc các tài sản kinh tế, văn hóa, xã hội ở những nơi có thể chịu những ảnh hưởng bất lợi bởi các hiện tượng tự nhiên và vì thế có thể là đối tượng của những tổn hại tiềm tàng trong tương lai [11].

Độ nhạy cảm của hộ với BĐKH là mức độ một hộ, hệ thống sản xuất và tài sản sinh kế của hộ bị ảnh hưởng bởi tác động của BĐKH [7, 8, 14]. Sự đo lường này minh họa khả năng đáp ứng của một hệ thống với những tác động BĐKH trên cơ sở năng lực kinh tế - xã hội, sinh thái của hệ thống và xác định mức độ mà hệ thống sẽ chịu ảnh hưởng [15]. Độ nhạy có thể được xem là xác suất gặp phải và mức độ ảnh hưởng do tiếp xúc với các tai biến khí hậu [16]. Do vậy, độ nhạy cảm của hộ với BĐKH có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến mức độ tổn hại do BĐKH đối với hộ [11].

Năng lực thích ứng BĐKH của hộ là khả năng mà hộ có thể thay đổi tình trạng hiện tại của hệ thống sản xuất và sinh kế của mình để di chuyển đến một tình trạng ít bị tổn thương hơn [7, 11, 17, 18]. Năng lực thích ứng phụ thuộc vào sự sẵn có các nguồn vốn sinh kế bao gồm: tự nhiên, vật chất, tài chính, xã hội và con người, và khả năng kết hợp các nguồn lực của hộ để ứng phó với các tác động của BĐKH [8, 19].

Các tiếp cận trong đánh giá tính tổn thương của nông hộ

Có nhiều cách tiếp cận đánh giá tính tổn thương do BĐKH ở cấp hộ. Pearson và Langridge (2008) [20] đã phân loại tiếp cận đánh giá tính tổn thương theo các phương pháp và đơn vị phân tích thành: thí nghiệm (experiment); mô hình mô phỏng (modeling); thống kê tổng hợp (meta-analysis); khảo sát thực trạng (survey); dân tộc học (Ethnographic) (sơ đồ 1). Thí nghiệm, mô phỏng, thống kê tổng hợp là những cách tiếp cận chủ yếu mang tính định lượng và các cách tiếp cận còn lại theo hướng định tính.



Sơ đồ 1. Phân loại tiếp cận và phương pháp đánh giá tính tổn thương [20].

Thông thường các cách tiếp cận định lượng là tiếp cận tối giản hóa và chỉ áp dụng cho một hoặc một số hiện tượng cực đoan được xác định rõ ràng, cụ thể. Cách tiếp cận này thực hiện dựa trên cơ chế truy xuất hay còn gọi là suy diễn ngược từ kết quả các tiếp xúc hay kết quả tổn thương để xác định nguyên nhân, yếu tố làm thay đổi; thay đổi như thế nào; đối tượng nào bị tác động; mức độ tác động và làm thế nào để quản lý các yếu tố đó. Do cách tiếp cận này đơn giản hóa hệ thống, có nhiều giả định nên kết quả nghiên cứu thường chứa đựng nhiều rủi ro và xa rời thực tiễn nếu không có thiết kế tốt. Do đó, kết quả nghiên cứu không thể là cơ sở duy nhất để đưa ra các quyết định liên quan nhằm nâng cao năng lực thích ứng. Ngược lại, cách tiếp cận định tính dựa vào ngữ cảnh là cách tiếp cận phân tích tính tổn thương dựa vào quan điểm và nhận định của một cá nhân hoặc một nhóm người trong xã hội. Tiếp cận này thường sát thực tiễn, chi tiết, cụ thể nhưng manh mún, phụ thuộc bối cảnh nên khó khái quát hóa [20]. Phối kết hợp giữa tiếp cận định lượng và định tính sẽ có những kết quả đánh giá tổng hợp và sát thực tiễn, được xem là tiếp cận tối ưu trong phân tích tổn thương [21]. Sự kết hợp này được thể hiện qua các phương pháp trung gian giữa định tính và định lượng, gồm phương pháp thống kê hỗn hợp và điều tra. Nói cách khác, phương pháp mô hình hóa thông tin dữ liệu từ điều tra là một trong những phương pháp tối ưu trong đánh giá tính tổn thương.

Tiếp cận đánh giá tổn thương do BĐKH qua điều tra cũng được phân loại theo từng khía cạnh và cấp độ đánh giá. Đánh giá cấp cá nhân, cấp hộ, cấp cộng đồng hoặc vùng, quốc gia... Mỗi cấp độ yêu cầu những cách tiếp cận riêng; cấp độ càng cao, mang tính vĩ mô thường áp dụng các tiếp cận mang tính định lượng và cấp độ nhỏ, cá thể thường theo xu thế định tính [22]. Tổn thương về sinh kế do BĐKH là vấn đề phức tạp, mang tính hệ thống và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố mang tính địa phương, do đó hướng nghiên cứu phải mang tính tổng hợp, lồng ghép tất cả các khía cạnh định tính, định lượng, về sinh lý, kinh tế và xã hội [23, 24].

Trong tiếp cận tổng hợp, nhiều nghiên cứu đã chú ý đến liên kết tính dễ tổn thương và phát triển sinh kế bền vững. Do đó, dữ liệu điều tra thường được thiết kế dựa vào khung dễ bị tổn thương/bền vững [25]; sinh kế bền vững [26] và

khung lồng ghép khái niệm phát triển bền vững vào tính dễ tổn thương [27].

Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của hộ

Phương pháp tính toán mức độ dễ bị tổn thương về sinh kế của hộ:

Có rất nhiều phương pháp tính toán và đánh giá tính tổn thương hay mức tổn thương của hộ. Việc lựa chọn phương pháp tính toán phù hợp phụ thuộc vào mục đích phân tích, nguồn gốc tính tổn thương và cấp độ phân tích [28]. Các phương pháp đánh giá phổ biến gồm phương pháp mô hình kinh tế cấp hộ (Individual Household Model - IHM) của Opiyo và cs (2014) [29]; phương pháp bộ chỉ số Household Vulnerability Index (HVI) của Fanrpan (2004) [30]; phương pháp kinh tế lượng Econometric Methods (VER, VEU, VEP) của Hoddinott và cs (2003) [31]; phương pháp đánh giá tổn thương có sự tham gia (PVA) của Chiwaka và cs (2004) [32]; phương pháp đánh giá chỉ số tổn thương sinh kế tổng hợp (Livelihood vulnerability index - LVI) của Hahn và cs (2009) [33].

Phương pháp IHM; VER, VEU, VEP chủ yếu đánh giá ở góc độ kinh tế bằng phương pháp định lượng nên chứa nhiều giả định, ít sát với thực tiễn. Ngược lại, phương pháp PVA chủ yếu mang tính định tính, không chuẩn hóa và không bao hàm hết các vấn đề của hệ thống sản xuất và đời sống của nông hộ [28]. Phương pháp bộ chỉ số LVI là phương pháp tổng hợp, lồng ghép được nhiều yếu tố và được chuẩn hóa và đo lường nên được sử dụng phổ biến [22, 27, 28].

LVI xem xét tổng thể các yếu tố tác động của BĐKH đến sinh kế chung. Ở cấp độ nông hộ, chỉ số tổn thương sinh kế do BĐKH được cụ thể hóa ở cấp hộ và bao hàm các yếu tố liên quan đến BĐKH. Chỉ số này được ký hiệu là HCLVI (Household climate vulnerability index). Để tính toán chỉ số LVI hay HCLVI, bước đầu tiên cần thực hiện là xác định bộ chỉ số bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến tính tổn thương về sinh kế của hộ. Các yếu tố được phân nhóm thành các nhóm nguồn lực và bối cảnh của hộ trong khung sinh kế bền vững DFID. Để chính xác hơn trong tính toán LVI/HCLVI, các chỉ số được phân hạng thành yếu tố chính (cấp 1) và yếu tố phụ (cấp 2).

Từ công thức tính mức độ tổn thương của Hahn và cs (2009) [33], chỉ số HCLVI được tính bằng công thức sau:

$$HCLVI = (\sum_{i=1}^m WiMhi) / \sum_{i=1}^m Wi$$

Trong đó: m là số lượng các yếu tố chính cấu thành tính tổn thương của hộ; Wi là trọng số của yếu tố chính thứ i; Mhi là giá trị của yếu tố chính thứ i gây tổn thương đối với sinh kế nông hộ. Chỉ số HCLVI nằm trong khoảng 0 (ít tổn thương nhất) đến 1 (tổn thương nhiều nhất).

$$Mhi = (\sum_{j=1}^n indexSj) / \sum_{j=1}^n Wj$$

Trong đó: n là số lượng yếu tố phụ trong mỗi yếu tố chính; $IndexS_j$ thể hiện giá trị các yếu tố phụ cấu thành yếu tố chính thứ j .

Mỗi yếu tố phụ có thể được đo lường theo một hệ thống đơn vị khác nhau nên chúng sẽ được chuẩn hóa để trở thành một chỉ số thống nhất để tính toán. Chuẩn hóa giá trị của một yếu tố được thực hiện qua hàm số:

$IndexS_j = (S_j - S_{min}) / (S_{max} - S_{min})$ (trong trường hợp thuận yếu tố S_j làm tăng tính tổn thương của nông hộ), và $IndexS_j = (S_{max} - S_j) / (S_{max} - S_{min})$ (trong trường hợp nghịch yếu tố S_j làm giảm tính tổn thương của nông hộ).

Với S_j là giá trị gốc yếu tố phụ (giá trị thực) đối với nông hộ nghiên cứu; S_{min} và S_{max} lần lượt là các giá trị tối thiểu và tối đa.

Trọng số của các yếu tố chính W_i và trọng số của các yếu tố phụ W_j có thể tính toán đơn giản bằng phương pháp trọng số đều nhau của Sullivan (2002) [34]. Tuy nhiên, để phản ánh đúng thực tiễn, các trọng số có thể được tính toán bằng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) của Saaty và cs (2000) [35], bởi trong thực tiễn các yếu tố khác nhau không thể luôn luôn có mức ảnh hưởng như nhau đến tính tổn thương sinh kế của hộ.

Xác định bộ chỉ số đánh giá HCLVI:

Từ tổng quan tài liệu và tham vấn chuyên gia, bộ chỉ số đánh giá HCLVI được tổng hợp ở bảng 1. Bảng 1 thể hiện chi tiết các nhóm chỉ số; chỉ số chính (cấp 1), chỉ số phụ (cấp 2); phương pháp đo lường chỉ số phụ và cơ sở xác định chỉ số. Từ lý luận về cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tính tổn thương về sinh kế của hộ nêu ở trên, 19 chỉ số chính được phân thành 3 nhóm: nhóm chỉ số về độ phơi nhiễm; nhóm chỉ số về độ nhạy cảm; nhóm chỉ số về năng lực thích ứng. Độ phơi nhiễm của hộ gồm 2 chỉ số chính và 4 chỉ số phụ. Độ nhạy cảm của hộ có 2 chỉ số chính và 5 chỉ số phụ. Năng lực thích ứng của hộ có 15 chỉ số chính và 25 chỉ số phụ thuộc 5 nguồn lực sinh kế của hộ.

Bảng 1. Bộ chỉ số đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế do BĐKH cấp hộ.

Chỉ số chính	Mô tả chỉ số chính	Chỉ số phụ	Mô tả chỉ số phụ	Nguồn
Độ phơi nhiễm				
Chỉ số 1: các biến số BĐKH	Sự thay đổi dài hạn của nhiệt độ, lượng mưa gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi	Nhiệt độ	Sự thay đổi nhiệt độ trong 10-30 năm có ảnh hưởng đến sinh kế hộ	[36, 37]
		Lượng mưa	Sự thay đổi lượng mưa trong 10-30 năm có ảnh hưởng sinh kế hộ	
Chỉ số 2: các yếu tố thiên tai	Những yếu tố cực đoan bao gồm hạn hán, độ mặn, lạnh, nóng, và hanh khô góp phần đáng kể vào tình trạng dễ bị tổn thương của nông hộ	Lũ lụt	Số lượng trận lụt bình quân hàng năm có ảnh hưởng sinh kế hộ	[38, 39]
		Hạn hán/rét đậm, rét hại	Số lượng đợt hạn hán/rét đậm, rét hại bình quân hàng năm	
Độ nhạy cảm				
Chỉ số 3: sâu bệnh, dịch bệnh	Những yếu tố sinh học ảnh hưởng đến tính dễ tổn thương đối với sản xuất nông nghiệp liên quan đến những áp lực do sâu bệnh hại bao gồm các bệnh do nấm, virus, vi khuẩn, côn trùng, động vật phá hoại	Bệnh do nấm, virus, vi khuẩn	Tần suất và mức độ thiệt hại do các bệnh gây ra đối với cây trồng, vật nuôi của hộ	[40, 41]
		Bệnh do côn trùng	Tần suất và mức độ thiệt hại của cây trồng do côn trùng, sâu hại	
		Động vật phá hoại	Tần suất và mức độ thiệt hại của cây trồng do động vật phá hoại	

Chỉ số 4: môi trường sản xuất nông nghiệp	Mức độ phụ thuộc của hộ vào các nguồn tài nguyên và dịch vụ dẫn đến nhạy cảm với BĐKH và ảnh hưởng của nó đối với an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe, tình trạng kinh tế hoặc các khía cạnh xã hội khác	Phụ thuộc nguồn tài nguyên	Mức độ phụ thuộc tài nguyên và đa dạng nguồn tài nguyên thiên nhiên hộ phụ thuộc để sản xuất	[42]
		Phụ thuộc các dịch vụ sản xuất	Mức độ phụ thuộc và số lượng dịch vụ cần để phục vụ sản xuất	
Năng lực thích ứng				
Vốn con người				
Chỉ số 5: trình độ học vấn	Trình độ học vấn chủ hộ cao thường dễ dàng tiếp cận thông tin, tăng khả năng đối phó với những nghịch cảnh để giảm tính dễ bị tổn thương	Trình độ học vấn	Lớp hoặc cấp đã học	[22, 43]
Chỉ số 6: lao động	Năng suất nông nghiệp phụ thuộc vào sự có sẵn của vốn và lao động.	Lao động	Số lao động nông nghiệp	[41, 44]
Chỉ số 7: năng lực quản lý sản xuất	Các chiến lược quản lý nông nghiệp có thể giúp nông hộ thích ứng với thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội và BĐKH	Các biện pháp quản lý sản xuất nông nghiệp	Số lượng các biện pháp quản lý rủi ro trong sản xuất, biện pháp bảo tồn và phát triển vốn sinh kế/nguồn lực sản xuất	
Chỉ số 8: đặc điểm nhân khẩu học khác	Quy mô và cấu trúc hộ gia đình, tuổi, giới tính, tình trạng di cư, ngôn ngữ, tôn giáo... có liên quan đến mức độ dễ bị tổn thương đối với BĐKH	Tuổi	Tuổi trung bình của các thành viên nông hộ	
		Giới tính	Giới tính của chủ hộ	[42]
		Nhân khẩu	Số thành viên thường xuyên có mặt tại địa phương	
Vốn tài chính				
Chỉ số 9: thu nhập	Các hộ gia đình có thu nhập thấp, ít tiết kiệm, ít tài sản có thể bán được thường dễ bị ảnh hưởng bởi những áp lực do BĐKH và biến động kinh tế - xã hội	Thu nhập	Tổng thu nhập của hộ/năm; đa dạng nguồn thu của hộ	[45, 46]
		Tiết kiệm	Tổng tiền tiết kiệm của hộ/năm	
		Tài sản có thể bán	Tổng tài sản có thể bán của hộ	
		Tin dụng	Tổng vốn vay/khả năng vay vốn của hộ	
Chỉ số 10: sử dụng đất đai	Nông dân không có quyền sử dụng hoặc sử dụng ít đất đai sẽ ít có khả năng tìm thấy cơ hội trong ngân sách hạn hẹp của mình để cải thiện hệ thống nông nghiệp	Đất sử dụng	Tổng diện tích đất sử dụng và giá trị các thửa đất hộ sử dụng; quyền sử dụng đất	[7, 47]
Chỉ số 11: chi phí sản xuất	Chi phí sản xuất của nông hộ phản ánh có liên quan chặt chẽ tính dễ bị tổn thương của nông hộ với BĐKH, đầu tư nhiều thường tổn thương cao	Chi phí sản xuất	Tổng chi phí sản xuất của nông hộ/năm	[7]
Chỉ số 12: sử dụng công nghệ	Khả năng thích ứng nông nghiệp đối với BĐKH có thể tăng lên đáng kể nếu sử dụng các công nghệ hiện có như áp dụng các loại cây trồng và các giống thích hợp; hệ thống tưới tiêu; phân bón hợp lý; luân canh; hệ thống nhà lưới, nhà màng...	Áp dụng công nghệ vào sản xuất	Số lượng các công nghệ mới được nông hộ áp dụng để cải tiến sản xuất và quy mô áp dụng	[7, 30]
Vốn xã hội				
Chỉ số 13: mạng lưới hỗ trợ	Vốn xã hội làm tăng sự lan truyền thông tin và tăng cường sự tin cậy giữa người dân địa phương. Tham gia các lớp khuyến nông và các hợp tác xã đóng một vai trò quan trọng trong kế hoạch giảm nhẹ mức độ dễ bị tổn thương của hộ	Tham gia tổ chức xã hội	Số tổ chức, đoàn thể mà các thành viên hộ tham gia	[44, 48]
		Hỗ trợ của chính quyền	Số lần hộ nhận được sự hỗ trợ của chính quyền khi có thiên tai, thảm họa xảy ra	
Chỉ số 14: kênh thị trường	Việc hình thành thị trường địa phương dưới hình thức các hiệp hội, hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã dịch vụ làm tăng năng lực của nông dân địa phương bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho mua sắm đầu vào số lượng lớn, đảm bảo giá cả và chia sẻ chi phí vận chuyển	Kênh đầu vào	Số kênh cung cấp đầu vào sản xuất của nông hộ	[7]
		Kênh đầu ra	Số lượng kênh tiêu thụ sản phẩm đầu ra của nông hộ	
Chỉ số 15: bình đẳng xã hội	Tiếp cận các nguồn lực và phân bổ nguồn lực công bằng qua các thể chế xã hội sẽ nâng cao năng lực thích ứng	Quyền tiếp cận tài nguyên	Các quyền tiếp cận các loại tài nguyên của hộ ở địa phương	[45, 49]
Chỉ số 16: thể chế	Những hạn chế của thể chế liên quan đến quyền sử dụng đất và tiếp cận nguồn tài nguyên làm tăng tính dễ bị tổn thương của hộ và cộng đồng	Chính sách	Các chính sách liên quan đến sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến nông hộ	[45, 50]
		Luật tục	Các luật tục hạn chế hiệu quả sản xuất nông nghiệp của nông hộ	
Vốn vật chất và vốn tự nhiên				
Chỉ số 17: cơ sở hạ tầng và dịch vụ	Tính khả dụng và khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng sản xuất và dịch vụ có thể xác định khả năng ứng phó của nông hộ và cộng đồng	Tiếp cận cơ sở hạ tầng	Tiếp cận của nông hộ đến các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: đường giao thông, điện, nguồn nước, thông tin...	[7, 14]
Chỉ số 18: tư liệu và cơ sở vật chất phục vụ sản xuất	Quy mô sản xuất của hộ bao gồm đất nông nghiệp và trang thiết bị có thể đánh giá tính dễ bị tổn thương của hộ dân. Khả năng dễ bị tổn thương của các hộ sản xuất quy mô nhỏ thường cao hơn quy mô lớn	Đất nông nghiệp	Số thửa đất nông nghiệp của hộ và diện tích bình quân mỗi thửa	[7, 51]
		Thiết bị sản xuất, truyền thông	Số lượng và giá trị các trang thiết bị phục vụ sản xuất và truyền thông tin của hộ	
Chỉ số 19: quy mô, số lượng, chất lượng đất và nước	Các hộ nông dân có nguồn tài chính hạn hẹp có thể dễ bị tổn thương nếu họ phải canh tác trên những thửa đất ít màu mỡ và thiếu hệ thống tưới tiêu	Diện tích đất	Diện tích đất canh tác	2011[52]
		Chất lượng đất	Chất lượng đất canh tác	
		Thủy lợi	Diện tích đất có hệ thống tưới tiêu	

Bộ chỉ số tổn thương được thiết kế dựa trên một số đặc trưng chung về 5 nguồn lực sinh kế cơ bản của một nông hộ. Do đó, đối với từng trường hợp nông hộ cụ thể, ở từng vùng miền cụ thể, chẳng hạn nhóm hộ trồng chè, trồng keo, hộ nuôi trồng thủy sản... các chỉ tiêu trong bộ chỉ số có thể được điều chỉnh để tính tổn thương của hộ được phản ánh sát thực hơn.

Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này đã xem xét các cách tiếp cận khác nhau trong việc đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế do BĐKH để từ đó xây dựng nên bộ chỉ số tổng hợp để đánh giá tính tổn thương của nông hộ. Ma trận chỉ số bao hàm được ba hợp phần của tính dễ tổn thương gồm mức độ phơi nhiễm, độ nhạy cảm và năng lực thích ứng, đồng thời đảm bảo kế thừa được cách tiếp cận bền vững dựa trên ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của hộ bao hàm những tác động của BĐKH trong sự vận động, thay đổi kinh tế, xã hội và môi trường thay vì chỉ tập trung vào một trong những thay đổi đó.

Bộ chỉ số đánh giá tính tổn thương do BĐKH HCLVI có thể được ứng dụng rộng rãi cho các loại hộ khác nhau nhờ vào sự điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với đặc trưng sinh kế của nông hộ ở từng vùng miền. Chẳng hạn hộ trồng chè miền núi phía Bắc, các chỉ số tập trung vào hiện tượng hạn và rét, chỉ số tài nguyên đất, nước và các hoạt động liên quan đến sản xuất chè. Đối với các hộ nuôi trồng thủy sản ven biển miền Trung, các chỉ số tập trung vào hiện tượng lũ lụt, xâm nhập mặn, diện tích mất nước và phương thức nuôi theo hướng công nghiệp, chuyên canh hay xen canh. Danh mục các chỉ số chính cũng có thể được điều chỉnh, không nhất thiết chỉ gói gọn trong 19 chỉ số chính được xác định. Đây là yếu tố quan trọng và cần thiết bởi sẽ có những thay đổi theo thời gian và không gian do sự khác nhau về đặc điểm nông hộ, mức độ phơi nhiễm của vùng nghiên cứu và các biến động khác về kinh tế, xã hội và môi trường. Với bộ chỉ số được xác định cùng với phương pháp tính toán tính tổn thương của Hahn và cs (2008), tính tổn thương HCLVI của từng nông hộ hoặc nhóm nông hộ sẽ được lượng hóa để đánh giá cụ thể, có cơ sở khoa học để đưa ra các giải pháp hỗ trợ nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH cho nông hộ cũng như đưa ra khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] S. Aulong, R. Kast (2011), *A conceptual framework for vulnerability assessment: application to global change stressors among South Indian farmers*, Presses Universitaires de Provence et Presses Universitaires d'Aix-Marseille.

[2] J.M. Antle, S.M. Capalbo (2010), "Adaptation of agricultural and food systems to climate change: An economic and policy perspective", *Applied Economic Perspectives and Policy*, **32**, pp.386-416.

[3] U.L.C. Baldos, T.W. Hertel (2014), "Global Food Security in 2050: The Role of Agricultural Productivity and Climate Change", *Australian J. of Agricultural and Resource Economics*, **58**, pp.554-570.

[4] G. Botero, D.B. Salinas (2013), "Assessing farmers' vulnerability to climate change: a case study in Karnataka, India", *J. of Environment and Earth Science*, **1**, pp.1-94.

[5] J. Burg (2008), "Measuring Populations' Vulnerabilities for Famine and Food Security Interventions: The Case of Ethiopia's Chronic Vulnerability Index", *Disasters*, **32**, pp.609-630.

[6] T. Deressa, et al. (2008), *Measuring ethiopian farmers' vulnerability to climate change across regional states*, International Food Policy Research Institute (IFPRI).

[7] R. Sangpenchan (2011), *Vulnerability of Thai rice production to simultaneous climate and socioeconomic change: a double exposure analysis*, The Pennsylvania State University the Graduate School College of Earth and Mineral Science.

[8] W.N. Adger (2006), "Vulnerability", *Global Environmental Change*, **16**, pp.268-281.

[9] H.C. Eakin, et al. (2014), "Differentiating capacities as a means to sustainable climate change adaptation", *Global Environmental Change*, **27**, pp.1-8.

[10] K. Zarafshani, et al. (2012), "Drought vulnerability assessment: the case of Wheat farmers in western Iran", *Global and Planetary Change*, **98-99**, pp.122-130.

[11] IPCC (2001), *Climate change 2001: impacts, adaptation, and vulnerability*, Contribution of Working Group II to the Third Assessment Report, Cambridge University Press, Cambridge, UK.

[12] C. Polsky, et al. (2007), "Building comparable global change vulnerability assessments: the vulnerability scoping diagram", *Global Environmental Change*, **17**, pp.472-485.

[13] A.L. Luers (2005), "The surface of vulnerability: An analytical framework for examining environmental change", *Global and Planetary Change*, **15**, pp.214-223.

[14] T.T. Deressa, et al. (2009), "Determinants of farmers' choice of adaptation methods to climate change in the Nile Basin of Ethiopia", *Global Environmental Change*, **19**, pp.248-255.

[15] SEI (2004), *Vulnerability, global environmental change and food systems, poverty and vulnerability programme*, GECAFS Project, Stockholm Environment Institute (SEI).

[16] T.E. Downing (1990), *Assessing socioeconomic vulnerability to famine: frameworks, concepts, and applications*, U.S. Agency for the International Development, Famine Early Warning System Project.

[17] P.M. Kelly, W.N. Adger (2000), "Theory and Practice in Assessing Vulnerability to Climate Change and Facilitating Adaptation", *Climatic Change*, **47**, pp.325-352.

[18] H.M. Fussler, Richard J.T. Klein (2006), "Climate change vulnerability assessments: an evolution of conceptual thinking", *Climatic Change*, **75**, pp.301-329.

[19] DFID (1999), *Sustainable Livelihood Guidance Sheets*, http://www.livelihoods.org/info/info_guidancesheets.html.

[20] L. Pearson, J. Langridge (2008), *Climate change vulnerability assessment: Review of agricultural productivity' CSIRO Climate Adaptation Flagship*, <http://www.csiro.au/resources/CAF-Working->

Papers.

- [21] P.F. Lewis (1979), *Axioms for Reading the Landscape: some guides to the American scene*, Geographical Essays, Oxford University Press.
- [22] J.O. Adejuwon (2008), *Vulnerability in Nigeria: a national-level assessment climate change and vulnerability*, Earthscan Publications Ltd.
- [23] H. Fussel (2007), "Vulnerability: a generally applicable conceptual framework for climate change research", *Global Environmental Change*, **17**, pp.155-167.
- [24] K. O'Brien, et al. (2007), "Why different interpretations of vulnerability matter in climate change discourses", *Climate Policy*, **7**, pp.73-88.
- [25] B.L. Turner II, et al. (2003), "Framework for vulnerability analysis in sustainability science", *Proc. Natl. Acad. Sci. USA*, **100**, pp.8074-8079.
- [26] R. Chambers, G. Conway (1992), *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*, IDS discussion paper, Institute of Development Studies, Brighton 296.
- [27] J. Birkmann (2007), "Risk and vulnerability indicators at different scales: Applicability, usefulness and policy implications", *Environmental Hazards*, **7**, pp.20-31.
- [28] W. Moret (2014), *Vulnerability assessment methodologies: A review of the literature*, Whitney Moret ASPIRES.
- [29] F.E. Opiyo, et al. (2014), *Measuring household vulnerability to climate-induced stresses in pastoral rangelands of Kenya: implications for resilience programming*, Pastoralism (research, policy and practice).
- [30] Fanpan (2004), *Household vulnerability index (HVI) for quantifying impact of HIV and AIDS on rural livelihoods*, Fanpan Regional Office.
- [31] J. Hoddinott, A. Quisumbing (2003), "Methods for microeconomic risk and vulnerability assessments". *Social Protection discussion Paper series*, World Bank.
- [32] E. Chiwaka, R. Yates (2004), *Participatory vulnerability analysis: A step-by-step guide for field staff*. ActionAid International, Archway London Participatory N19 5PG UK.
- [33] M.B. Hahn, et al. (2009), "The Livelihood Vulnerability Index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change - A case study in Mozambique", *Global Environ. Chang.*, **19**, pp.74-88.
- [34] C. Sullivan (2002), *Calculating a water poverty index*, World Development 30.
- [35] T.L. Saaty, L.G. Vargas (2000), *Models, Methods, Concepts and Applications of the Analytic Hierarchy Process*, Models, Methods, Concepts and Applications of the Analytic Hierarchy Process.
- [36] E. Bryan, et al. (2009), "Adaptation to climate change in Ethiopia and South Africa: options and constraints", *Environmental Science & Policy*, **12**, pp.413-426.
- [37] A. Threstha, et al. (2011), "Caries-risk assessment with a chairside optical spectroscopic sensor by monitoring bacterial-mediated acidogenic-profile of saliva in children", *Conserv. Dent.*, **14**, pp.395-400.
- [38] B. Kamali, et al. (2010), "Efficiency of an integrated habitat stabilisation approach to coastal erosion management", *International Journal of the Physical Sciences*, **5**, pp.1401-1405.
- [39] Z. Khoshnoudifara, et al. (2016), "Effect of communication channels on success rate of entrepreneurial SMEs in the agricultural sector (a case study)", *Journal of Saudi Society of Agricultural Sciences*, **15**, pp.83-90.
- [40] P.J. Gregory, et al. (2005), "Climate change and food security", *Biological Sciences*, **360**, pp.2139-2148.
- [41] D.B. Lobell, M.G. Sharon (2012), "The influence of climate change on global crop productivity", *Plant Physiology*, **160**, pp.1686-1697.
- [42] S. Wongbusarakum, C. Loper (2011), *Indicators to assess community-level social vulnerability to climate change: An addendum to SocMon and SEM-Pasifika regional socioeconomic monitoring guidelines*, IUCN.
- [43] A. Nyong, et al. (2008), *Vulnerability in the Sahelian zone of northern Nigeria, a household level assessment*, A Final Report Submitted to Assessments of Impacts and Adaptations to Climate Change (AIACC).
- [44] Elisabeth Simelton, et al. (2009), "Typologies of crop-drought vulnerability: an empirical analysis of the socioeconomic factors that influence the sensitivity and resilience to drought of three major food crops in China (1961-2001)", *Environ. Sci. Policy*, **12**, pp.438-452.
- [45] W.N. Adger (1999), "Social vulnerability to climate change and extremes in coastal Vietnam", *World Development*, **2**, pp.249-269.
- [46] H. Eakin, et al. (2008), "Insights into the composition of household vulnerability from multicriteria decision analysis", *Global Environmental Change*, **18**, pp.112-127.
- [47] K. Deininger, et al. (2001), *Land institutions and land markets*, Elsevier.
- [48] D.A. George, et al. (2007), "Improving farmer knowledge and skills to better manage climate variability and climate change", *J. Int. Agric. Ext. Educ.*, **14**, pp.71-78.
- [49] D. Mustafa (1998), "Structural causes of vulnerability to flood hazard in Pakistan", *Econ. Geogr.*, **74**, pp.289-305.
- [50] F. Battista, S. Baas (2004), *The role of local institutions in reducing vulnerability to recurrent natural disasters and in sustainable livelihoods development*, Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO).
- [51] W.E. Huffman (2001), "Human capital: education and agriculture", *Handbook of Agricultural Economics*, **1**, pp.333-381.
- [52] H. Azadi, et al. (2011), "Agricultural land conversation drivers: a comparison between less developed, developing and developed countries", *Land Degrad.*, **22**, pp.596-604.

Tiếp cận chỉ số nhạy cảm hạn kinh tế - xã hội trong đánh giá tính dễ bị tổn thương do hạn hán tại tỉnh Ninh Thuận

Trần Thị Tuyết*

Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 5/4/2018; ngày chuyển phản biện 10/4/2018; ngày nhận phản biện 8/5/2018; ngày chấp nhận đăng 14/5/2018

Tóm tắt:

Chỉ số nhạy cảm hạn kinh tế - xã hội (KT-XH) là một cách tiếp cận mang tính khoa học, khách quan được nhiều quốc gia, tổ chức khoa học sử dụng để nghiên cứu, đánh giá tính dễ bị tổn thương của lãnh thổ trước các tác động của hạn hán. Áp dụng chỉ số này đánh giá tính dễ bị tổn thương cho tỉnh Ninh Thuận, kết quả cho thấy: khả năng ứng phó với hạn hán phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có, tính đa dạng thu nhập, đa dạng việc làm. Để chủ động ứng phó với hạn hán, Ninh Thuận cần thay đổi nhận thức: xem hạn hán là nhân tố bình thường của hiện tượng tự nhiên, chuyển từ phản ứng cứu trợ sang tiếp cận ngăn ngừa, giảm nhẹ, chuẩn bị sẵn sàng trên cơ sở nâng cao nguồn lực sẵn có, xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế và sử dụng lao động phù hợp với thể mạnh của tỉnh.

Từ khóa: chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH, hạn hán, hạn KT-XH, Ninh Thuận.

Chỉ số phân loại: 5.7

Mở đầu

Hạn hán là trạng thái thiếu hụt lượng nước so với giá trị trung bình trong thời gian dài, gây tình trạng khô hạn; được xác định bởi các đặc tính vật lý hoặc mức độ tác động của nó lên môi trường tự nhiên hay hệ thống KT-XH của một lãnh thổ. Trong đó, hạn KT-XH là hiện tượng thiếu hụt nguồn cung nước cho các hoạt động dân sinh và sản xuất so với tiêu chuẩn quy định. Chỉ số này được quan tâm nhiều hơn bởi nguyên nhân gây ra không chỉ do tự nhiên mà còn do cả con người. Chính vì vậy, xác định khả năng chống chịu của lãnh thổ trước các tác động của hạn hán đóng vai trò quan trọng nhằm chủ động ứng phó và quản lý hiệu quả nguồn cung nước cho các hoạt động phát triển. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng lãnh thổ và mục tiêu nghiên cứu mà có cách tiếp cận đánh giá khác nhau, có thể thông qua các chỉ số hạn vật lý, chỉ số hạn nông nghiệp hoặc chỉ số hạn KT-XH.

Trong bài báo này, chúng tôi tiếp cận chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH để đánh giá tính dễ bị tổn thương tại tỉnh Ninh Thuận đối với tình trạng hạn hán - khu vực chịu nhiều ảnh hưởng trong những năm gần đây, nhất là dưới tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán ngày càng cực đoan và khắc nghiệt hơn. Các kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học nhằm điều chỉnh các kế hoạch sử dụng nước hợp lý, tiến đến quản lý hiệu quả hạn hán và nguồn nước.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tính dễ bị tổn thương của hạn hán đối với sự phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi sử dụng chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH do IWMI (International Water Management Institute) đề xuất với công thức tính như sau [1]:

$$SDI = 0,4 IDI + 0,4 EDI + 0,2 CDI \quad (1)$$

Trong đó, SDI: chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH; IDI: chỉ số đa dạng thu nhập; EDI: chỉ số đa dạng việc làm; CDI: chỉ số phạm vi cây trồng. Trọng số 0,4 được gán cho mỗi chỉ số phụ IDI và EDI bởi đây là 2 chỉ số phụ thuộc vào tỷ trọng đóng góp GDP và lực lượng lao động tham gia vào hoạt động nông nghiệp trong tổng sản phẩm nội tỉnh và tổng lực lượng lao động của các ngành kinh tế, các giá trị quyết định đến quy mô, cơ cấu, đồng thời phản ánh khả năng, sức chống chịu của nền kinh tế đối với hạn hán. Trọng số 0,2 được gán cho chỉ số phụ CDI, so với các chỉ số phụ khác, chỉ số này ít quan trọng hơn. Cụ thể:

$$IDI = \frac{Av_{actual} - Av_{min}}{Av_{max} - Av_{min}} \cdot 100 \quad (2)$$

Với Av - Phần trăm đóng góp của nông nghiệp cho tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP). Giá trị IDI tỷ lệ nghịch với mức độ đa dạng thu nhập của lãnh thổ, tức giá trị IDI càng cao

*Email: trantuyet.iesd@gmail.com

Approach of socio-economic drought index to evaluate the vulnerability of drought in Ninh Thuan province

Thi Tuyen Tran*

Institute of Human Geography, Vietnam Academy of Social Sciences

Received 5 April 2018; accepted 14 May 2018

Abstract:

Socio-economic drought index is a scientific and objective approach applied in many countries and by scientific organizations to examine the vulnerability of territories under the impacts of drought. Applying this index to assess the vulnerability of Ninh Thuan province, the results have shown that: The ability to cope with drought depends on available resources, as well as the diversity of income sources and employment. In order to actively respond to drought, Ninh Thuan province is in need of changing its perception: It must consider drought as a normal factor of nature, thus must transform response measures from the relief response to the approach of prevention, mitigation, preparedness on the basis of improving existing resources, developing strategies for economic development and employing labor in line with regional strengths.

Keywords: drought, Ninh Thuan, socio-economic drought, socio-economic drought index.

Classification number: 5.7

thể hiện mức độ đa dạng thu nhập càng thấp, đồng nghĩa với tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp cho nền kinh tế chiếm ưu thế.

$$EDI = \frac{Ea_{actual} - Ea_{min}}{Ea_{max} - Ea_{min}} \cdot 100 \quad (3)$$

Với Ea - là phần trăm lao động nông nghiệp trên tổng số lao động.

$$CDI = \frac{Ci_{actual} - Ci_{min}}{Ci_{max} - Ci_{min}} \cdot 100 \quad (4)$$

Với Ci là chỉ số đa dạng cây trồng, được tính theo công thức:

$$Ci = 1 - \sum P^2 \quad (5)$$

P là tỷ số diện tích của một loại cây trồng trên tổng diện tích cây trồng. Trong công thức (5), giá trị của Ci càng nhỏ thì mức độ đa dạng cây trồng càng cao và ngược lại. Đối với tỉnh Ninh Thuận, chỉ số đa dạng cây trồng được xác định trên cơ sở diện tích của 10 loại cây trồng hàng năm khác nhau, đó là: cây lương thực có hạt (lúa, ngô); rau, đậu, cây cảnh; cây chất bột có củ (khoai lang, sắn); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, cây lấy sợi, cây có hạt chứa dầu).

SDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 100; SDI=100 thể hiện mức độ nhạy cảm cao nhất. Như vậy, theo cách tính toán của IWMI, các lãnh thổ có tỷ trọng đóng góp của GDP từ các ngành phi nông nghiệp cao, tỷ lệ lao động tham gia hoạt động nông nghiệp thấp và đa dạng cây trồng cao thì tính dễ bị tổn thương khi hạn khí tượng xảy ra thấp, hay nói cách khác nguy cơ hạn KT-XH giảm khi hạn khí tượng xảy ra. Chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH tỉnh Ninh Thuận được xây dựng dựa trên mức đóng góp của ngành nông nghiệp đối với nền kinh tế cho giai đoạn 2005-2016, qua đó cho thấy sự biến thiên của chỉ số qua các năm, đồng thời cung cấp cái nhìn tổng quan về tính dễ bị tổn thương của lãnh thổ khi hạn khí tượng xảy ra.

Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn tài liệu được sử dụng để tiến hành phân tích các nội dung liên quan đến tính dễ bị tổn thương của hạn hán đối với phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận gồm: (1) Các công trình khoa học, bài báo đã được công bố; (2) Các nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận cho giai đoạn 2005-2016.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm hạn hán tỉnh Ninh Thuận

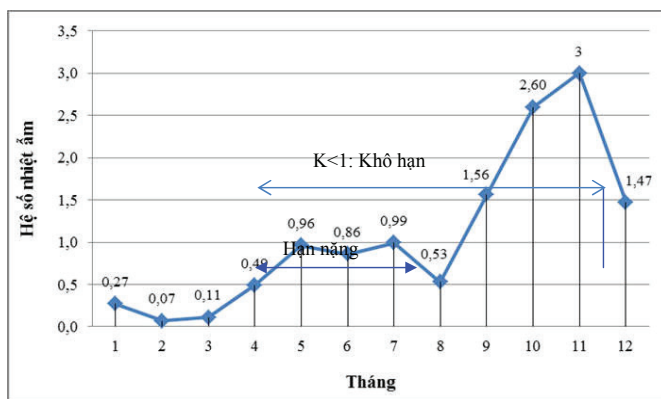
Ninh Thuận là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 335.534,17 ha; nằm ở vị trí ngã ba giao nhau giữa quốc lộ 1A, đường sắt thống nhất và quốc lộ 27 nối liền với các tỉnh vùng Tây Nguyên, có đường bờ biển dài 105 km với vùng lãnh hải rộng trên 18.000 km² trong giới hạn tọa độ: 11°18'14" đến 12°09'15" độ vĩ Bắc và 108°09'08" đến 109°14'25" độ kinh Đông. Tỉnh Ninh Thuận là vùng có khí hậu khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài, tình hình hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất và dân sinh diễn ra hết sức gay gắt và thường xuyên.

Kết quả tính toán chỉ số nhiệt ẩm cho giai đoạn 2005-2016 tại trạm Phan Rang cho thấy: toàn tỉnh nằm trong vùng khí hậu khô hạn do chỉ số hạn trung bình (K) nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,6; nhiều năm lượng mưa nhỏ hơn 1.000 mm (2005-2006, 2011, 2014-2015) (bảng 1, hình 1).

Bảng 1. Chỉ số nhiệt ẩm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2005-2016.

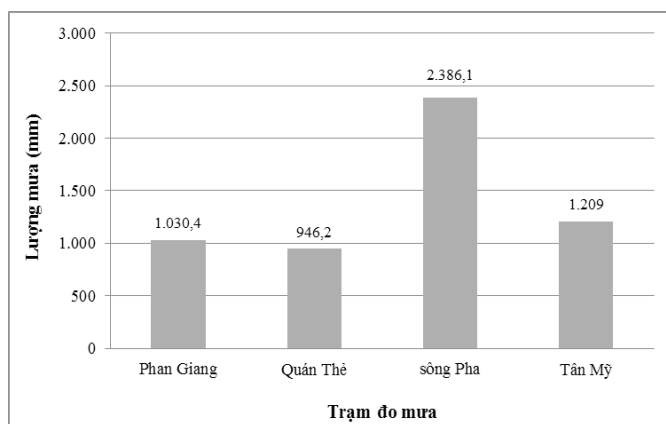
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
K	0,73	0,53	0,96	1,41	1,06	1,65	0,91	1,08	1,09	0,52	0,8	1,44

Xét theo tháng, chỉ số khô hạn $K < 1$ chiếm gần 67%, trong đó: hạn nặng ($K < 0,5$) xảy ra vào các tháng 1 đến tháng 4; hạn đến hạn vừa ($0,5 < K < 1$) xảy ra từ 5 đến tháng 8; chỉ số khô hạn thuộc ngưỡng hơi ẩm đến ẩm ($K > 1,5$) chiếm 25% có các tháng 9, 10, 11. Thông thường, các tháng khô hạn trùng với tháng ít mưa, lượng mưa phổ biến nhỏ hơn 50 mm/tháng, trong đó tháng 1 đến tháng 4 lượng mưa < 20 mm, có năm các tháng này lượng mưa bằng 0, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm suy kiệt nguồn nước, gây ra hiện tượng khô hạn trên diện rộng.



Hình 1. Diễn biến khô hạn theo tháng tại trạm Phan Rang.

Xét theo không gian thì chỉ số khô hạn ở vùng đồng bằng có giá trị lớn hơn vùng núi, tương ứng lượng mưa vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Cụ thể: tại các trạm đo mưa vùng đồng bằng lượng mưa chỉ khoảng 1.000 mm/năm (Phan Rang: 1.030,4 mm; Quán Thè: 946,2 mm); vùng đồi núi lượng mưa cao hơn (khoảng 1.500 mm), cao nhất là trạm sông Pha: 2.386,1 mm; Tân Mỹ: 1.209 mm (hình 2).



Hình 2. Diễn biến lượng mưa tại các trạm đo mưa giai đoạn 2005-2016 [2, 3].

Qua số liệu thống kê, Ninh Thuận liên tiếp hứng chịu những đợt hạn hán nghiêm trọng ở các năm: 2005-2006, 2014-2016. Hạn hán thường xảy ra 2 hoặc 3 năm liên tục, chu kỳ xuất hiện 9-10 năm.

Mùa khô năm 2005-2006, Ninh Thuận xảy ra trận hạn lịch sử, nhiều nơi suốt 7 tháng không có mưa, cây trồng chết hàng loạt, kể cả những cây chịu hạn tốt; gia súc, gia cầm chết và suy dinh dưỡng. Theo ghi nhận, từ tháng 1 đến tháng 4 (2014-2016) không có mưa gây ra hiện tượng khô hạn nghiêm trọng; thâm hụt lượng mưa 50-90%, thấp hơn trung bình nhiều năm 150-262 mm; dung tích tại các hồ chứa nước trên địa bàn chỉ đạt 25-40% thiết kế; sông suối nhỏ đã bị tắt dòng ngay từ giữa tháng 1 dẫn đến thiếu nước sinh hoạt và sản xuất trên diện rộng. Số ngày nắng nóng trong mùa khô cũng tăng bất thường với trên 80 ngày, đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất trong các vụ đông - xuân, hè - thu và vụ mùa, tổng diện tích bị hạn có năm lên đến 20-35% tổng diện tích gieo trồng; diện tích bị ngừng sản xuất lên đến trên 40 nghìn ha; giá trị thiệt hại trên 1.300 tỷ đồng. Trong đó, bị thiệt hại lớn nhất là năm 2015 với tổng giá trị thiệt hại chiếm 90,6% (1.240,5 tỷ đồng), diện tích bị hạn: 3.061,7 ha; diện tích bị ngừng sản xuất do thiếu nước là gần 22 nghìn ha (bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp tình hình hạn hán tỉnh Ninh Thuận (2014-2016).

Năm	Diện tích bị thiệt hại (ha)			Giá trị thiệt hại (tỷ đồng)	Diện tích bị ngừng sản xuất do thiếu nước (ha)
	Cây lương thực	Cây chất bột có củ	Cây công nghiệp hàng năm và hoa màu		
2014	1.433,8	876,7	332,8	5,3	5.305,2
2015	244,2		2.817,5	1.240,5	21.759
2016	73,8		465	124,1	15.000
Tổng	1.751,8	876,7	3.615,3	1.369,9	42.064,2

Nguồn: [4, 5].

Hạn hán, thiếu nước đang là hiện tượng hầu như năm nào cũng xảy ra, với những mức độ khác nhau và trở thành thách thức cho phát triển kinh tế, an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo, đồng thời tác động đến tính dễ bị tổn thương và nhạy cảm hạn KT-XH đối với tỉnh Ninh Thuận.

Đánh giá tính dễ bị tổn thương do hạn hán đối với sự phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở nguồn số liệu thống kê và phương pháp tính chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH (SDI) đã được lựa chọn, chúng tôi tiến hành tính các chỉ số thành phần IDI, EDI và CDI, kết quả như sau:

Chỉ số đa dạng thu nhập (IDI): qua phân tích giá trị tổng sản phẩm nội tỉnh giai đoạn 2005-2016 cho thấy, giá trị tăng trưởng giai đoạn đầu tiên (2005-2010) của tỉnh Ninh Thuận cao hơn giai đoạn 2011-2016 gần 6%, lần lượt là

22,4% và 16,6%. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng trưởng dương (1%) cho giai đoạn đầu; giai đoạn sau tăng trưởng âm (-3,3%). Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế cũng có xu hướng giảm (từ 43,72% cho giai đoạn 2005-2010 xuống còn 39,53% cho giai đoạn 2011-2016), tuy nhiên giá trị của ngành vẫn tăng nhanh theo giá hiện hành, năm 2016 gấp gần 7 lần so với năm 2005 và hơn 2,3 lần so với năm 2010.

Chỉ số IDI có sự biến thiên qua các năm, cụ thể: giai đoạn 2006-2012, IDI có giá trị cao (IDI>73), cao nhất là năm 2008 (năm có tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp cho tổng sản phẩm nội tỉnh lớn nhất giai đoạn 2005-2016); ngược lại, năm 2005 và những năm sau 2012, IDI có giá trị thấp, thấp nhất là năm 2015 (năm có tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp cho tổng sản phẩm nội tỉnh nhỏ nhất giai đoạn 2005-2016) (bảng 3); đồng thời thấy được sự tương thích: những năm Ninh Thuận chịu ảnh hưởng của hạn khí tượng là những năm có IDI thấp (2005, 2014-2016), trong đó bị tác động mạnh nhất là các năm 2014-2016. Hạn hán làm giảm diện tích, sản lượng canh tác của ngành nông nghiệp, dẫn đến giá trị suy giảm, đặc biệt năm 2015 giảm gần 400 tỷ đồng so với năm 2014. Ngược lại, trong thời điểm này các ngành kinh tế phi nông nghiệp, nhất là ngành dịch vụ bắt đầu cải thiện chất lượng và giá trị tăng trưởng, nâng dần tỷ trọng đóng góp cho nền kinh tế (từ 26,7% năm 2011 lên 31,6% năm 2016, về giá trị sản xuất ngành tăng gần 6.000 tỷ đồng so với năm 2011) [2].

Bảng 3. IDI qua các năm của tỉnh Ninh Thuận.

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
IDI	59,7	84,0	90,8	100,0	91,6	73,9	78,2	82,4	48,7	39,5	0	40,3

Chỉ số đa dạng việc làm (EDI): việc làm là nền tảng căn bản cho phát triển, mang lại nhiều lợi ích cho mỗi cá nhân và xã hội. Đa dạng việc làm giúp giảm rủi ro trước các tác động của thiên tai, tạo điều kiện phục hồi năng lực, tài sản và các hoạt động sinh kế. Đối với tỉnh Ninh Thuận, số lao động tham gia hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao, khoảng 51% tổng số lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế cho giai đoạn 2005-2016.

EDI của tỉnh có xu hướng giảm (bảng 4), giảm mạnh nhất là giai đoạn 2005-2010 (gần 60% giá trị). Thực tế, giá trị đa dạng việc làm thấp và giảm dần thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành kinh tế nông nghiệp sang các ngành kinh tế phi nông nghiệp, qua đó thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu hướng chung của đất nước và mục tiêu phân đầu của tỉnh.

Bảng 4. EDI qua các năm của tỉnh Ninh Thuận.

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
EDI	100	62,2	57,0	50,6	47,7	41,3	22,7	14,0	2,9	0,6	0	16,9

Chỉ số phạm vi cây trồng (CDI): chỉ số này có xu hướng giảm dần (bảng 5), thể hiện mức độ đa dạng cây trồng ngày càng được cải thiện, nhất là trong giai đoạn 2011-2016. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã chuyển từ độc canh cây lúa sang đầu tư thâm canh (vùng sản xuất tập trung cây lúa 2 vụ quy mô trên 12 nghìn ha ở huyện Ninh Phước, Ninh Hải), hình thành những vùng chuyên canh sản xuất các loại cây có giá trị kinh tế cao, trở thành đặc sản của địa phương, như: Nho sản lượng trên 20 nghìn tấn/900 ha; táo sản lượng trên 50 nghìn tấn/1.200 ha; nha đam, tỏi... và các sản phẩm đầu vào cho chế biến công nghiệp, như mía, sắn... đem lại hiệu quả kinh tế cao, đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển tăng trên cả 3 mặt: diện tích, năng suất và giá trị sản xuất/ha đất, diện tích gieo trồng giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 1,3%/năm; năng suất một số cây trồng chính tăng khá; giá trị sản xuất trên 1 ha đất canh tác tăng nhanh, đến năm 2015 đạt 85 triệu đồng/ha, tăng 28 triệu đồng/ha so với năm 2010. Kết quả đạt được trên đây là sự nỗ lực của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đúng hướng, kết hợp với đầu tư hiệu quả hệ thống kỹ thuật thủy lợi đảm bảo chủ động nước tưới cho 50% diện tích cây trồng [6].

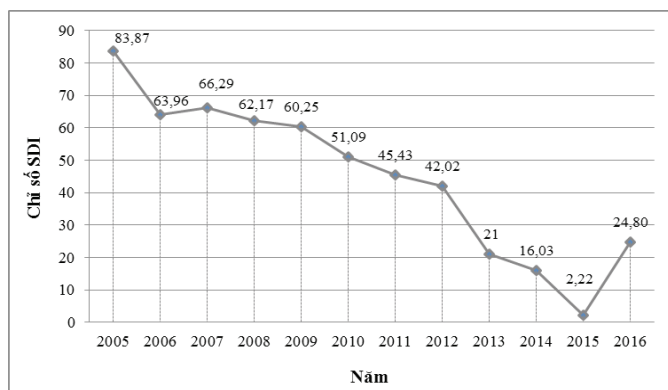
Bảng 5. CDI qua các năm của tỉnh Ninh Thuận.

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
CDI	100	27,3	36	9,7	22,7	25	25,5	17,5	1,7	0	11,1	9,6

Kể cả những năm hạn khí tượng (2014-2016), tỉnh Ninh Thuận đã chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp tích cực, hiệu quả; thực hiện tốt công tác điều tiết nước hợp lý và gieo trồng theo đúng lịch thời vụ, điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình nắng hạn, bảo đảm nước tưới phục vụ gieo trồng 76.175 ha, đạt 95% kế hoạch (thấp nhất là năm 2015 đạt 88,2% so với kế hoạch; cao nhất là năm 2016 vượt kế hoạch 1,6%); dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát; một số mô hình sản xuất có hiệu quả tiếp tục được nhân rộng [5, 7, 8].

Chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH (SDI): chỉ số này của tỉnh Ninh Thuận có xu hướng giảm dần (hình 3) và phụ thuộc vào 2 chỉ số EDI và IDI. Trong đó: SDI đạt giá trị cao xuất hiện ở những năm trước 2010, tương ứng với giai đoạn có tỷ trọng đóng góp và lao động của ngành cao. Đây là giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh, các ngành kinh tế đang từng bước sắp xếp và lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh, do đó tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn này đạt khá, bình quân 10,3%/năm, tăng mạnh nhất là khu vực kinh tế phi nông nghiệp (công nghiệp, xây dựng tăng 15,4%; dịch vụ tăng 11,1%), ngành nông nghiệp chỉ tăng 7%. Điều này chứng tỏ kinh tế trong thời kỳ này đã có bước phát triển ổn định hơn, tuy nhiên hiệu quả của các ngành kinh tế phi nông nghiệp chưa cao, tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế (gần 44%), cao nhất là năm 2008

chiếm 45,7%, thấp nhất là năm 2005 đạt 40,9% [9]. Sang giai đoạn 2011-2016, mặc dù tình hình sản xuất của các ngành kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, do nguồn lực đầu tư bị cắt giảm, phải cân đối thu chi ngân sách lớn cho ngành nông nghiệp do thiên tai, hạn hán nhưng nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển theo chiều sâu và ổn định. Các ngành kinh tế phi nông nghiệp tiếp tục tăng mạnh (17,6%/năm), ngành kinh tế nông nghiệp có mức tăng thấp hơn giai đoạn trước, chỉ đạt 5,1%/năm [6].



Hình 3. SDI của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2005-2016.

Cùng với tiến trình chuyển dịch nền kinh tế là chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực với xu hướng giảm dần lao động nông nghiệp từ 62% năm 2005 xuống còn 41,8% năm 2015 (trung bình mỗi năm giảm 1,43%, giảm mạnh nhất là năm 2006: 6,5% so với năm 2005) [6, 9]. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động phù hợp (tỷ trọng đóng góp vào tổng sản phẩm nội địa và lực lượng lao động của ngành phi nông nghiệp đang có xu hướng gia tăng qua các năm) đã kéo theo chỉ số SDI của tỉnh thấp dần (thấp nhất là năm 2015 do tỷ trọng đóng góp GDP và lao động nông nghiệp thấp nhất giai đoạn 2005-2016), kết hợp với cơ cấu cây trồng có những chuyển biến tích cực và cải thiện hệ thống thủy lợi đã nâng cao diện tích chủ động tưới tiêu nông nghiệp, góp phần giảm nguy cơ hạn KT-XH của tỉnh Ninh Thuận, tức tính dễ bị tổn thương của tỉnh với hạn khí tượng đang ngày được cải thiện. Tuy nhiên, tiến trình này vẫn còn chậm do Ninh Thuận là một tỉnh nghèo, tổng thu ngân sách chỉ đáp ứng khoảng 50% các khoản chi cho các hoạt động phát triển và dân sinh. Hơn nữa, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào hoạt động nông nghiệp - ngành sản xuất bị chi phối nhiều bởi điều kiện tự nhiên (thời tiết, nguồn nước) nên khi hạn hán xảy ra, sức chống chịu còn hạn chế và bị động, cụ thể như: đợt hạn hán trong các năm 2014-2016, Ninh Thuận thiệt hại lớn cả về diện tích canh tác và chăn nuôi, là một trong những nguyên nhân kéo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 bị sụt giảm (năm 2014 đạt 11,7%; năm 2015 chỉ còn 4,1%) không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (40%).

UBND tỉnh đã huy động mọi nguồn của địa phương kết hợp với sự hỗ trợ của Chính phủ, gồm 423,4 tỷ đồng, 13.642,57 tấn gạo, 400 tấn giống lúa, 10 tấn giống bắp và các địa phương khác hỗ trợ 10 tỷ đồng để ứng phó hạn hán, ổn định tình hình sản xuất và dân sinh [5]. Đến cuối năm 2016, hạn hán đã chấm dứt tại Ninh Thuận, nhưng hậu quả để lại đối với phát triển kinh tế, xã hội là rất nặng nề, nguồn lực đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ các công trình trọng điểm của địa phương.

Một số giải pháp phòng chống hạn KT-XH

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, hạn hán là một hiện tượng khắc nghiệt, ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, sản xuất, dân sinh, nhất là với các lãnh thổ có tính dễ bị tổn thương cao, nguồn lực bị hạn chế như Ninh Thuận. Vì vậy, để ứng phó hiệu quả với hạn hán cần thiết phải có những giải pháp, những điều chỉnh mang tính tổng hợp, phù hợp với bối cảnh của tỉnh nhằm đảm bảo an sinh xã hội, từng bước củng cố nguồn nội lực chủ động ứng phó với hạn hán.

Trước hết, cần phải có kế hoạch sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm và công bằng trên cơ sở phân tích nhu cầu của các ngành, lĩnh vực khác nhau với công nghệ, kỹ thuật hợp lý nhằm giảm áp lực khai thác và bảo vệ tài nguyên nước.

Riêng đối với sản xuất nông nghiệp, ngành sản xuất sử dụng nước lớn nhất cần ưu tiên các phương thức canh tác tiết kiệm nước, tăng cường giữ nước trong đất và lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện hạn hán. Kết hợp với cải thiện, nâng cấp hệ thống thủy lợi, hồ chứa nhằm tăng cường năng lực tưới tiêu; trồng, bảo vệ rừng góp phần nâng cao khả năng giữ ẩm cho đất, cải thiện vi khí hậu và tăng cường điều tiết dòng chảy.

Ngoài ra, để hạn chế hạn KT-XH, tỉnh Ninh Thuận cần thực hiện các giải pháp tổng hợp, như:

- Nâng cao tỷ trọng các ngành kinh tế và lao động phi nông nghiệp thông qua chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý theo từng giai đoạn cụ thể phù hợp với bối cảnh và nguồn lực địa phương.

- Chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa cây trồng, ưu tiên phát triển các loại cây trồng thích hợp với điều kiện khí hậu khô hạn nhưng có hiệu quả kinh tế, qua đó vừa nâng cao chỉ số phạm vi cây trồng vừa tiết kiệm nước và tăng giá trị sản phẩm, sự chủ động cho người sản xuất và nền kinh tế.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ, kỹ thuật thúc đẩy sử dụng tiết kiệm nước, rút ngắn thời gian các đợt tưới và tái sử dụng nước; dự báo tốt diễn biến của tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu, từ đó chủ động kế hoạch sử dụng

nước hợp lý. Đồng thời, phát huy tốt các tri thức bản địa trong sử dụng nguồn nước phục vụ canh tác nông nghiệp, như: hệ thống dẫn thủy nhập điền, kỹ thuật thâm canh cây lúa của người Chăm.

Bên cạnh đó, cũng cần có chính sách hỗ trợ, phát triển các công cụ mềm ứng phó với hạn hán, như: bảo hiểm nông nghiệp - một cơ chế tài chính giúp người bị ảnh hưởng khôi phục sản xuất và thu nhập sau cú sốc thiên tai, nhất là người nghèo, người sản xuất nhỏ, hạn chế về năng lực ứng phó. Chính sách bảo hiểm này đã khẳng định được tính ưu việt trong chiến lược quản lý rủi ro thiên tai của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Vấn đề đặt ra là cần lựa chọn phương thức bảo hiểm, đơn vị bảo hiểm phù hợp với từng đối tượng nông nghiệp khác nhau; đối với hạn hán, tiếp cận bảo hiểm theo chỉ số thời tiết là hướng tiếp cận khả thi trong bối cảnh diễn biến phức tạp, khó dự báo của các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Kết luận

Hạn hán là một trong những loại hình thiên tai tác động mạnh nhất đến tỉnh Ninh Thuận, nhất là các hoạt động nông nghiệp. Thiệt hại của ngành nông nghiệp sẽ kéo theo thiệt hại cho nền kinh tế và gây bất ổn về xã hội, bởi vì nông nghiệp là hoạt động thu hút nhiều lao động tham gia (gần 50% tổng lao động toàn tỉnh) và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vùng (gần 40% tổng sản phẩm nội tỉnh).

Chính vì vậy, Ninh Thuận cần thay đổi nhận thức: xem hạn hán là nhân tố bình thường của biến đổi khí hậu, theo đó các biện pháp đối phó cũng cần có sự chuyển biến từ phản ứng cứu trợ sang tiếp cận ngăn ngừa, giảm nhẹ, chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó sao cho duy trì được các yếu tố phát triển, đồng thời giảm thiểu các thiệt hại về tính mạng, sinh kế và tài sản; theo đó, bên cạnh các giải pháp kỹ thuật cũng cần ưu tiên các giải pháp phi kỹ thuật, như: bảo hiểm nông nghiệp là công cụ hiệu quả để quản lý rủi ro trong thiệt hại năng suất cây trồng của nông dân. Đây là cơ chế và phương tiện giúp nông dân ứng phó với biến động về năng suất trước tác động của các yếu tố tự nhiên, ngoài tầm kiểm soát của con người. Qua đó, từng bước chủ động thích ứng hiệu quả với hạn hán thông qua nâng cao nguồn lực sẵn có, xây dựng các

chiến lược phát triển kinh tế và sử dụng lao động phù hợp với thể mạnh của vùng.

Ngoài ra, để có được cái nhìn tổng quan nhất về các cơ hội, thách thức của địa phương cần tiến hành các đánh giá mang tính khoa học về hạn hán và tác động KT-XH của hạn hán. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương của lãnh thổ dựa vào chỉ số nhạy cảm hạn KT-XH là một lựa chọn phù hợp. Bởi vì, qua đánh giá các chỉ số sẽ phản ánh được khả năng chống chịu của lãnh thổ mà trước hết là đối với nền kinh tế; các kết quả đánh giá cũng là cơ sở khoa học giúp cho các nhà chuyên môn, các nhà hoạch định chính sách xây dựng kế hoạch phân bổ và sử dụng nguồn nước hợp lý cho các ngành kinh tế và dân sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nishadi Eriyagama, et al. (2010), *Mapping Drought Patterns and Impacts: A Global Perspective*, IWMI Research Report 133, Sri Lanca.
- [2] Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [3] Phạm Quang Vinh (2015), *Hạn hán và vấn đề biến đổi khí hậu*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- [4] Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai (2016), *Báo cáo số 36/BC-TWPCTT ngày 15/4/2016*.
- [5] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận (2017), *Báo cáo tình hình hạn hán, tác động của hạn hán đến ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2016 theo Công văn số 2642/UBND-KT ngày 05/7/2017*.
- [6] UBND tỉnh Ninh Thuận (2015), *Quyết định 92/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 về Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2016-2020*.
- [7] UBND tỉnh Ninh Thuận (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KT-XH năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ năm 2016*.
- [8] UBND tỉnh Ninh Thuận (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KT-XH năm 2016 và phương hướng nhiệm vụ năm 2017*.
- [9] UBND tỉnh Ninh Thuận (2010), *Quyết định 90/2010/QĐ-UBND về Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2011-2015*.

Chợ nổi vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc nhìn sinh thái nhân văn

Nguyễn Trọng Nhân*

Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài 9/7/2018; ngày chuyển phản biện 12/7/2018; ngày nhận phản biện 18/9/2018; ngày chấp nhận đăng 24/9/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xem xét chợ nổi vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc nhìn sinh thái nhân văn. Các vấn đề bàn luận gồm hệ sinh thái và hệ xã hội chợ nổi, vai trò của hệ sinh thái đối với hệ xã hội chợ nổi, tác động của hệ xã hội đối với hệ sinh thái chợ nổi, hệ quả của sự tác động hệ xã hội lên hệ sinh thái chợ nổi, tác động của xu thế thời đại lên hệ xã hội chợ nổi. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung thông tin về chợ nổi mà còn góp thêm tiếng nói cho việc bảo vệ môi trường sông nước và bảo tồn chợ nổi ở địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: chợ nổi, Đồng bằng sông Cửu Long, sinh thái nhân văn.

Chỉ số phân loại: 5.7

Floating markets in the Mekong River Delta of Vietnam from the perspective of human ecology

Trong Nhan Nguyen*

Cantho University

Received 9 July 2018; accepted 24 September 2018

Abstract:

This study analyses floating markets in the Mekong River Delta of Vietnam from the perspective of human ecology. Issues discussed included ecological and social systems of floating markets, roles of ecosystem for the social system of floating markets, impacts of social system on the ecosystem of floating markets, consequences of social system impacts on the floating market ecosystem, and impacts of the trend of times on the social system of floating markets. The research results not only supplemented information about floating markets but also contributed the voice to the protection of river environment and the reservation of floating markets at the studied area.

Keywords: floating market, human ecology, the Mekong River Delta of Vietnam.

Classification number: 5.7

Đặt vấn đề

Chợ nổi là điểm mua bán tập trung trên sông, ở đó, các hoạt động đi lại, mua bán đều được thực hiện bằng ghe, xuồng, thuyền và thể hiện sinh kế, lối sống truyền thống của người dân. Với tư cách là hình thức giao thương đặc trưng ở Đồng bằng sông Cửu Long, sự tồn tại và phát triển của chợ nổi mang lại nhiều lợi ích cho kinh tế, xã hội và văn hóa của vùng. Nhận thức được tầm quan trọng này, khoảng một thập niên trở lại đây, chợ nổi bắt đầu được quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, chẳng hạn, kinh tế học, văn học, văn hóa học, nhân học... Các nội dung nghiên cứu gồm quy mô chợ nổi và các đối tượng tham gia tại chợ nổi, đóng góp của chợ nổi trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phân phối rau quả nói riêng, các mặt hạn chế của chợ nổi trong quá trình phát triển và giải pháp phát triển chợ nổi [1]; khái niệm chợ nổi, lịch sử hình thành và phát triển chợ nổi, nguyên nhân hình thành của chợ nổi, hàng hóa, dịch vụ và phương thức mua bán trên chợ nổi, văn hóa - du lịch chợ nổi, các chợ nổi tiêu biểu [2]; địa điểm và thời gian họp chợ, hàng hóa và cách tiếp thị hàng hóa, một số biện pháp để giữ gìn và phát triển chợ nổi [3]; lịch sử hình thành và phát triển, địa điểm nhóm họp, phương tiện vận chuyển hàng hóa, cách thức giới thiệu sản phẩm, nguyên tắc mua bán, tập quán tín ngưỡng của chợ nổi [4]; điều kiện hình thành, thời gian nhóm họp, hàng hóa, vai trò, hình thức tiếp thị, dự đoán tương lai của chợ nổi [5]; nguyên nhân ra đời, tầm quan trọng, những yếu tố dẫn đến sự suy giảm hoạt động mua bán, dự đoán tương lai của chợ nổi [6].

Như vậy, chợ nổi dưới góc nhìn sinh thái nhân văn chưa

*Tel: 01697272801; Email: trongnhan@ctu.edu.vn

được học giả nào nghiên cứu. Sinh thái nhân văn là lĩnh vực khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với sinh thái (môi trường). Trong nghiên cứu này, sinh thái được thể hiện qua hệ sinh thái của chợ nổi; hệ xã hội của chợ nổi tương ứng với yếu tố nhân văn; vai trò của hệ sinh thái đối với hệ xã hội chợ nổi, tác động của hệ xã hội đối với hệ sinh thái chợ nổi, hệ quả của sự tác động hệ xã hội lên hệ sinh thái chợ nổi là mối quan hệ giữa con người với sinh thái; tác động của xu thế thời đại lên hệ xã hội chợ nổi lại xem xét hệ thống chợ nổi trong mối quan hệ với môi trường rộng lớn hơn. Kết quả của nghiên cứu này không những góp phần nâng cao sự hiểu biết về chợ nổi mà còn cho thấy cần phải bảo vệ môi trường sông nước và bảo tồn chợ nổi.

Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu là chợ nổi, phạm vi nghiên cứu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, tất cả các chợ nổi ở vùng: Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), Trà Ôn (tỉnh Vĩnh Long), Cái Răng và Phong Điền (thành phố Cần Thơ), Long Xuyên và Châu Đốc (tỉnh An Giang), Ba Ngàn (tỉnh Hậu Giang), Ngã Năm (tỉnh Sóc Trăng), Vĩnh Thuận (tỉnh Kiên Giang), Cà Mau và Cái Nước (tỉnh Cà Mau) đều được xem xét.

Đây là một nghiên cứu định tính, được tiếp cận từ thực tiễn đến tổng hợp, phát triển bổ sung lý thuyết, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp. Kết quả nghiên cứu là sản phẩm của việc kế thừa thông tin từ dữ liệu thứ cấp (báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, bài báo khoa học, sách) và quá trình nghiên cứu về chợ nổi, du lịch chợ nổi của tác giả (2014-2018).

Nội dung nghiên cứu

Hệ sinh thái và hệ xã hội của chợ nổi

Trên bình diện tổng thể, hệ sinh thái bao hàm đất, nước, không khí, ánh sáng, sinh vật, các chất vô cơ và hữu cơ. Các yếu tố này tồn tại trong mối quan hệ tương tác với nhau và đảm bảo sự sinh trưởng, phát triển của sinh vật. Riêng đối với chợ nổi, yếu tố sinh thái có mối quan hệ mật thiết, quyết định sự tiến hóa của chợ nổi lại là sông nước. Một nơi có thể sản sinh và nuôi dưỡng chợ nổi phát triển trong trạng thái bình thường phải hội đủ các điều kiện: mặt sông không quá rộng cũng không hẹp, lòng sông không cạn cũng không quá sâu, tốc độ chảy của dòng nước vừa phải, hội tụ nhiều nhánh sông, mật độ sông dày đặc. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng được những đòi hỏi trên nên chợ nổi mới được hình thành ở vùng đất này. Các vùng khác của Việt Nam cũng có sông nước nhưng những yếu tố tự nhiên lại không thích hợp cho sự ra đời của chợ nổi. Trên thế giới, nhiều nền văn minh rực rỡ là tặng phẩm của sông nước, ở Đồng bằng sông Cửu Long, sông nước là ngữ cảnh để con người sáng tạo ra nhiều yếu

tố văn hóa, trong đó có văn hóa chợ nổi. Nếu sông nước là bà mẹ vĩ đại của văn hóa thì văn hóa chợ nổi là một trong những đứa con quan trọng của nó. Với vai trò quan trọng của mình, sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần phải được bảo vệ.

Hệ xã hội bao gồm dân số, các tổ chức xã hội, kiến thức, các giá trị (đạo đức, tinh thần), khoa học và công nghệ [7]. Đối với chợ nổi, hệ xã hội của nó là cư dân thương hồ, người dân địa phương, ghe xuồng, hàng hóa, các dịch vụ và chợ trên bờ. Các đối tượng này có liên quan mật thiết với nhau, đảm bảo sự ra đời, tồn tại và phát triển của chợ nổi. Cư dân thương hồ là chủ thể sáng tạo và duy trì chợ nổi. Họ chủ yếu là người Kinh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thành phần xuất thân đa dạng, gồm nông dân, mua bán nhỏ, làm thuê, giáo viên, bộ đội, công an, công nhân. Họ chọn nghề thương hồ ở chợ nổi bởi không có hoặc có ít đất để sản xuất, muốn có thêm thu nhập, không có việc làm, tận dụng thời gian nhàn rỗi, theo nghiệp của gia đình, để có được niềm vui. Người dân địa phương cạnh chợ nổi là bạn hàng của cư dân thương hồ, họ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tiêu thụ hàng nông sản và thu hút ghe thương hồ đến buôn bán. Do đó, hoạt động mua bán ở chợ nổi đồng đúc hay thưa vắng hoàn toàn phụ thuộc vào sức mua của người dân địa phương. Chợ nổi được nhóm họp trên sông nên ghe xuồng là phương tiện thiết thân. Ghe xuồng trên chợ nổi phần lớn thuộc 4 nhóm: ghe lớn, ghe nhỏ, vô lái và xuồng. Ghe lớn chủ yếu bán hàng và đến từ các tỉnh thành khác; ghe nhỏ, vô lái, xuồng hầu hết được dùng để mua hàng bởi những người dân sinh sống gần chợ nổi. Hàng hóa là tài sản không thể thiếu được của chợ nổi bởi nhờ nó hoạt động thương mại mới diễn ra. Trên chợ nổi này hay chợ nổi khác, các loại hàng nông sản, thức ăn, đồ uống, thực phẩm tươi sống, quần áo, nhu yếu phẩm, đồ gia dụng, cây giống, xăng dầu, hàng lưu niệm, cây cảnh được bày bán. Trong đó, nhóm hàng nông sản chiếm ưu thế với nhiều loại quả, củ và rau. Để hỗ trợ hoạt động chợ nổi, các dịch vụ vận chuyển, ăn uống, mua sắm, tiếp nhiên liệu, sửa máy và sửa cân ra đời. Trên 2 thập niên trở lại đây, do nhu cầu du lịch chợ nổi nảy sinh, trên chợ nổi lại xuất hiện thêm dịch vụ tham quan. Chợ trên bờ có mối quan hệ hai chiều với chợ nổi bởi nó vừa cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho chợ nổi vừa tiêu thụ hàng hóa của chợ nổi. Vì lẽ đó, nơi nào có chợ nổi nơi đó có chợ trên bờ.

Vai trò của hệ sinh thái đối với hệ xã hội chợ nổi

Để tồn tại và phát triển, con người phải theo đuổi các nghề nghiệp khác nhau, trong đó có hoạt động khai thác sông nước trong mua bán và được gọi là nghề thương hồ. Đối với nhiều người dân, hoạt động mua bán trên sông ở chợ nổi là nguồn thu nhập chính của gia đình. Do đó, khi nào hoạt động mua bán trên chợ nổi còn tồn tại thì cơ hội có được thu nhập của người dân còn tiếp tục mở ra, đặc biệt

đối với người Kinh. Ngoài hỗ trợ mặt bằng cho hoạt động đi lại và mua bán, sông nước còn cung cấp cho người dân trên chợ nổi nguồn tài nguyên nước ngọt cho các hoạt động ăn uống và sinh hoạt. Đối với một số người không có đất đai, nhờ sông nước ở chợ nổi, họ có được nơi cư trú trên những chiếc ghe hoặc bè nổi. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, sông nước chứa đựng và phân hủy chất thải của cư dân mua bán trên chợ nổi. Có thể nói, không thể tách sông nước ra khỏi hoạt động của chợ nổi và cư dân chợ nổi bởi không có sông nước thì môi trường của chợ nổi chỉ còn là một thiên nhiên chết và đối với con người, sự hiện diện của sông nước là một yếu tố cần thiết để tạo ra sự cân bằng và hài hòa trong các hoạt động.

Tác động của hệ xã hội đối với hệ sinh thái chợ nổi

Trước khi hoạt động du lịch diễn ra ở chợ nổi vào thập niên 80 (Ngã Bảy xưa - tỉnh Hậu Giang) và 90 (Cái Bè - tỉnh Tiền Giang, Cái Răng và Phong Điền - thành phố Cần Thơ) của thế kỷ XX. Trên chợ nổi chỉ có người dân thương hồ và cư dân địa phương. Họ đi lại, mua bán và sinh hoạt trên chợ nổi. Hàng ngày, một lượng lớn chất thải được tạo ra và đưa vào sông nước. Họ làm vậy bởi đặt sự thuận tiện của bản thân lên trên hết theo nguyên lý mức độ quan trọng giảm dần: bản thân → người khác → sông nước. Hơn nữa, nhiều người cho rằng, chức năng của sông nước là kho chứa và phân hủy chất thải. Chính sự thiếu hiểu biết, ý thức chưa cao và lấy bản thân làm trung tâm của không ít người dân đã dẫn đến một lượng lớn rác thải hữu cơ và vô cơ được thải xuống ở hầu hết các chợ nổi (Cái Bè - tỉnh Tiền Giang, Cái Răng và Phong Điền - thành phố Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc - tỉnh An Giang, Ba Ngàn - tỉnh Hậu Giang, Ngã Năm - tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Thuận - tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và Cái Nước - tỉnh Cà Mau). Trên hai thập niên trở lại đây, ngoài cư dân thương hồ và người dân địa phương, nhiều chợ nổi có du khách đến tham quan (Cái Bè - tỉnh Tiền Giang, Trà Ôn - tỉnh Vĩnh Long, Cái Răng và Phong Điền - thành phố Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc - tỉnh An Giang, Ba Ngàn - tỉnh Hậu Giang, Ngã Năm - tỉnh Sóc Trăng). Bên cạnh những du khách có ý thức bảo vệ môi trường sông nước, vẫn còn nhiều du khách thờ ơ đối với vấn đề này. Ngoài ra, không có thùng đựng rác trên thuyền du lịch cũng là nguyên nhân dẫn đến hành vi xả thải của du khách. Có lẽ, còn lâu nhân loại mới có thể chuyển đổi được các xã hội xả thải. Một khi ở chợ nổi có quá nhiều rác thải sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng, cảnh quan sông nước, hoạt động mua bán, sinh hoạt, sức khỏe của người dân và những trải nghiệm của du khách.

Hệ quả của sự tác động hệ xã hội lên hệ sinh thái chợ nổi

Hệ quả trực tiếp của sự tác động hệ xã hội lên hệ sinh thái chợ nổi là sông nước bị ô nhiễm. Đây là một trong

những nguyên nhân dẫn đến hầu hết các chợ nổi trong vùng đều bị di dời đến các vị trí khác vào thập niên cuối của thế kỷ XX (Cà Mau - tỉnh Cà Mau, Cái Răng - thành phố Cần Thơ, Châu Đốc - tỉnh An Giang, Ngã Năm - tỉnh Sóc Trăng), thập niên thứ nhất (Ngã Bảy - tỉnh Hậu Giang, Cà Mau - tỉnh Cà Mau, Long Xuyên - tỉnh An Giang, Trà Ôn - tỉnh Vĩnh Long) và thứ hai (Vĩnh Thuận - tỉnh Kiên Giang, Cái Nước - tỉnh Cà Mau) của thế kỷ XXI, nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ. Bên cạnh những lợi ích mang lại, việc di dời chợ nổi cũng gây ra những khó khăn cho người dân mua bán và những thách thức đối với chợ nổi. Trên phương diện người dân địa phương, khoảng cách từ chợ nổi đến nơi cư trú càng xa nhu cầu mua hàng hóa trên chợ nổi càng giảm bởi tăng chi phí, giảm khả năng sinh lời. Dưới góc độ của cư dân thương hồ, bán hàng càng ít, khả năng tiêu thụ hàng hóa càng chậm, khả năng lỗ càng cao, e ngại mua bán ở chợ nổi càng tăng. Hơn nữa, hoạt động mua bán còn phụ thuộc vào mối quan hệ thân thiết với hạn hàng. Chợ nổi bị di dời, người dân phải mất thời gian để xác lập nên các mối quan hệ mới. Hệ lụy, hoạt động mua bán trên chợ nổi bị suy giảm. Hơn nữa, ở một số vị trí mới, xe tải, xe gắn máy có thể đến tận nơi (Ba Ngàn - tỉnh Hậu Giang, Cà Mau và Cái Nước - tỉnh Cà Mau), làm giảm hoạt động mua bán trên sông và thay đổi ít nhiều bản chất của chợ nổi. Như vậy, do tính tự phát, tự quản của chợ nổi cùng với việc người dân thương hồ đặt lợi ích của bản thân lên trên hết nên rốt cuộc chợ nổi bị di dời. Trước thập niên 90 của thế kỷ XX, những sự việc như thế này chưa từng diễn ra mặc dù phương tiện mua bán ở chợ nổi không hề nhỏ. Hoạt động di dời chợ nổi một mặt phản ánh tình trạng ô nhiễm sông nước cục bộ đến lúc cần phải được hạn chế, nhưng mặt khác, nó thể hiện sự phản hồi dương tính của xã hội (kích thích sự thay đổi) đối với hình thức giao thương này. Do con người không thể hiểu hết bản chất của chợ nổi nên họ không dự đoán được những hệ lụy rất cuộc từ những việc làm của mình tác động lên chợ nổi.

Tác động của xu thế thời đại lên hệ xã hội chợ nổi

Do sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của kinh tế - xã hội đã dẫn đến sự hoàn thiện của mạng lưới giao thông đường bộ cả về lượng và chất. Điều này thúc đẩy sự tiến hóa mạnh mẽ của phương tiện vận chuyển bộ, đẩy lùi sự cạnh tranh của phương tiện vận chuyển đường thủy nội địa trong việc lưu thông và phân phối hàng hóa. Hơn nữa, hệ thống cầu bê tông cốt thép chắn ngang nhiều con kênh làm cho việc bảo quản ghe xuồng trở nên khó khăn hơn. Sự tác động của hai yếu tố này cản trở nhu cầu mua bán trên chợ nổi của người dân, theo đó, số lượng ghe xuồng cũng giảm. Theo thời gian, hệ thống siêu thị và chợ trên bờ càng đông về số lượng, hàng hóa của nó đa dạng và chất lượng đảm bảo đã tạo ra thế cạnh tranh hiệu quả đối với chợ nổi. Siêu thị không tiêu thụ hàng hóa của chợ nổi. Chợ trên bờ vừa tiêu

thụ lại vừa cạnh tranh với hàng hóa chợ nổi. Dưới sức ép của hai loại hình thương mại này đã đẩy người dân mua bán trên chợ nổi vào con đường khó khăn. Với sự phát triển của mạng lưới trường học và các hình thức giáo dục như hiện nay và mai sau cũng làm giảm nguồn cung lao động cho thị trường chợ nổi. Một khi con người được học hành đàng hoàng, cơ hội việc làm đang chờ đón họ thì nhu cầu mua bán trên chợ nổi sẽ giảm. Thời gian gần đây hệ thống nhà vừa nông sản ở Đồng bằng sông Cửu Long không ngừng phát triển. Vì vậy đã thu hút không ít người sản xuất đến bán hàng và cũng tham gia tích cực vào chuỗi cung ứng hàng nông sản cho người tiêu dùng. Hàng hóa càng đa dạng, giá cả phải chăng, chất lượng đảm bảo sẽ tạo ra lợi thế trong việc chiếm lĩnh thị phần thương mại trong vùng, trở thành đối thủ cạnh tranh của chợ nổi. Việc thu phí bến nước mà nhiều địa phương đang thực hiện ở chợ nổi như Trà Ôn (Vĩnh Long), Phong Điền (Cần Thơ), Long Xuyên và Châu Đốc (An Giang), Ngã Năm (Sóc Trăng), Vĩnh Thuận (Kiên Giang) và Cà Mau (Cà Mau) cũng gây áp lực cho hoạt động mua bán trên chợ nổi của người dân. Mức phí từ 10.000 đến 50.000 đồng/ghe/chuyến tùy tải trọng cho thấy nhiều địa phương đang đi ngược lại với chính sách bảo tồn chợ nổi.

Kết luận

Chợ nổi là một tổng hòa hệ sinh thái và hệ xã hội, nó tồn tại dưới dạng dị dưỡng bởi phụ thuộc rất lớn từ đầu vào các dòng năng lượng của các nguồn bên ngoài. Hệ sinh thái và hệ xã hội chợ nổi là những nhà đồng sản xuất tài nguyên và có mối quan hệ gắn bó với nhau. Chợ nổi chỉ có thể tồn tại và phát triển tốt khi hệ sinh thái và hệ xã hội của nó trong trạng thái khỏe mạnh. Hệ sinh thái chợ nổi cung cấp nơi để đi lại, mua bán, sinh sống, làm việc, giải trí và các nguồn sống khác. Trong khi đó, hệ xã hội lại đưa vào hệ sinh thái chợ nổi những chất gây ô nhiễm nguy hại cho tự nhiên, sức khỏe, chất lượng sống của con người và động cơ xuất phát từ thói quen, thái độ của người dân. Điều này ảnh hưởng xấu đến sự đồng thuận của xã hội đối với hệ xã hội của chợ

nổi. Vì vậy, hoạt động di dời hệ xã hội của hầu hết các chợ nổi đã từng diễn ra nhằm hạn chế sự ô nhiễm có tính cục bộ của hệ sinh thái. Hệ xã hội thu tóm, quyết định trạng thái và sự tiến hóa của hệ sinh thái nhưng đã không đối xử công bằng với hệ sinh thái, đến lượt mình, lại bị tác động bởi xu thế phát triển của thời đại, dẫn đến nó bị suy yếu sức đề kháng của mình. Hệ sinh thái đã không được khỏe mạnh, hệ xã hội cũng yếu ớt dẫn đến chợ nổi dễ bị tổn thương. Chợ nổi tượng trưng cho hoạt động mua bán trên sông và là một trong các thành tố văn hóa bản địa độc đáo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nên cần được bảo tồn và phát huy. Để làm được điều này, nhất thiết phải có những nghiên cứu dài hơi về giải pháp bảo vệ môi trường sông nước, bảo tồn và khai thác giá trị văn hóa chợ nổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Văn Xê, Phan Thị Giác Tâm, Nguyễn Hữu Đăng (2008), *Hệ thống chợ nổi: Vai trò phân phối rau quả ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Cần Thơ.
- [2] Nhâm Hùng (2009), *Chợ nổi Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- [3] Trần Ngọc Thêm (Chủ biên) (2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Tái bản lần 1, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
- [4] Võ Văn Sơn (2016), “Chợ nổi Tây Nam Bộ nhìn từ góc độ văn hóa học”, *Tạp chí Khoa học Yersin*, (1), tr.67-72.
- [5] Ngô Văn Lê (2014), “Chợ nổi Đồng bằng sông Cửu Long - Nét đặc trưng văn hóa của người Việt Nam Bộ”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 17(X3), tr.5-12.
- [6] Huỳnh Ngọc Thu (2015), “Chợ nổi ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 18(X3), tr.65-71.
- [7] Nguyễn Hữu Nhân, Hoàng Quý Tinh (2011), *Giáo trình sinh thái học người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Hệ thống đền miếu nhà Trần tại Đông Triều, Quảng Ninh

Nguyễn Văn Anh^{1*}, Kiều Đình Sơn²

¹Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bảo tàng Quảng Ninh

Ngày nhận bài 12/3/2018; ngày chuyển phản biện 19/3/2018; ngày nhận phản biện 11/4/2018; ngày chấp nhận đăng 16/4/2018

Tóm tắt:

Đông Triều là quê gốc của nhà Trần, nơi nhà Trần xây dựng lăng tẩm, đền miếu. Tư liệu thư tịch cho biết, tại Đông Triều nhà Trần đã cho xây dựng nhiều đền, miếu nhưng hiện chỉ mới xác định được dấu vết của hai di tích là đền An Sinh và đền Thái. Các cuộc khai quật khảo cổ học tại đền Thái năm 2008-2010 đã làm rõ quy mô kiến trúc và khẳng định đền Thái là Thái miếu của nhà Trần. Di tích đền An Sinh còn nhiều điều cần phải làm rõ, các cuộc khai quật đang được tiến hành tại đây sẽ cung cấp những bằng chứng để làm rõ quy mô, tính chất cũng như niên đại của di tích này.

Từ khóa: bảo tồn, di sản văn hóa, Đền An Sinh, Đền Thái, Đông Triều, khai quật, nhà Trần.

Chỉ số phân loại: 5.9

An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh - Nơi nhà Trần xây dựng lăng tẩm và đền miếu

Bia Thần đạo ở An Sinh chép rằng: “*Tiên tổ nhà Trần vốn là người Yên Sinh (hay An Sinh vì chữ 安 có hai cách đọc là An và Yên) huyện Đông Triều, sau dời đến ở hương Tức Mặc phủ Thiên Trường*”. Sách *Trần thị gia huấn*, được viết vào năm Thành Thái thứ 9 (1907) hiện lưu giữ tại đền Cổ Trạch (Tức Mặc - Nam Định) ghi rõ hơn: “*Nhà Trần ban đầu tới núi Yên Tử chiếm địa thế núi, dựng ngôi chùa nhỏ thờ phật, một vùng sau núi sau này có thể làm nơi của họ hàng ăn ở yên vui, nay là xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương¹ có miếu nhà Trần ở đó... Một ngày kia đến khu vực khang kiện vùng Tức Mặc, Thiên Trường, nay có miếu thờ tự nhà Trần ở đó...*”.

“*Xét về quê hương của họ Trần có 3 nơi: thứ nhất, Dương trạch ở xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, thứ hai Dương trạch ở xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, thứ ba Âm phần ở xã Thái Đường huyện Hưng Nhân nay thuộc tỉnh Thái Bình*”.

An Sinh là quê của nhà Trần, vì thế nên sau “biến loạn sông cái”, vua Trần Thái Tông đem đất 5 xã (*Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang*) cấp cho anh mình là Trần Liễu làm đất thang mộc và phong làm An Sinh vương. Vùng đất thang mộc của Trần Liễu được gọi chung là Yên Sinh. Khoảng giữa thế kỷ XIV, vua Trần Dụ Tông (1341-1369) lấy đất An Sinh đổi làm châu Đông

Triều (東朝).

Lựa chọn vị trí để xây dựng kinh đô (Dương trạch) và xây cất lăng tẩm, đền miếu (Âm trạch) được coi là hai việc quan trọng bậc nhất, quyết định đến sự tồn vong của triều đại, sự hưng thịnh và lâu bền của xã tắc. Nhà Trần cũng rất đề cao công việc này. Ngay sau khi tiếp nhận ngôi báu từ tay nhà Lý, nhà Trần tiếp tục chọn Thăng Long là kinh đô, kế thừa toàn bộ thành quách, cung điện của nhà Lý trước đó; cho xây dựng hành cung tại Tức Mặc, nơi phát tích của nhà Trần.

Sau khi về quản lý vùng đất “quê cha, đất tổ”, An Sinh vương đã cho xây dựng phủ đệ, đền miếu tại An Sinh. Đầu thế kỷ XIV, vua Trần Anh Tông chọn An Sinh làm nơi xây dựng lăng tẩm (lăng tẩm các vua nhà Trần trước đó được xây dựng ở Long Hưng, Thái Bình), từ đó các vua Trần đều chọn An Sinh làm nơi xây dựng lăng tẩm của mình. Năm 1381, nhà Trần cho rước thần tượng các lăng ở Long Hưng, Tức Mặc về An Sinh. An Sinh trở thành khu lăng tẩm lớn và duy nhất của nhà Trần. Việc An Sinh được nhà Trần lựa chọn là nơi xây dựng lăng tẩm và đền miếu cho thấy vùng đất này không chỉ là Dương trạch (quê gốc) mà còn là Âm trạch (lăng tẩm và thái miếu) của nhà Trần, điều đó cho thấy nhà Trần hết sức đề cao vị trí của vùng đất Đông Triều đối với sự an nguy, thịnh suy của dòng tộc cũng như triều đại nhà Trần.

Di tích đền miếu

Theo các tài liệu thư tịch như: *Đông Triều huyện chí; Đông Triều huyện phong thổ chí; Đại Nam nhất thống chí...*, tại Đông

*Tác giả liên hệ: Email: vananhkc@gmail.com

¹Trước năm 1963, huyện Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương.

The temple system of the Tran Dynasty in Dong Trieu, Quang Ninh province

Van Anh Nguyen^{1*}, Dinh Son Kieu²

¹University of Social Science and Humanities, Vietnam National University, Hanoi

²Quang Ninh Museum

Received 12 March 2018; accepted 16 April 2018

Abstract:

Dong Trieu is the fatherland of the Tran Dynasty, where the Tran Dynasty built royal tombs and temples. According to the historical document, the Tran Dynasty has built many temples, but only the remains of An Sinh and Thai temples have been identified. Archaeological excavations at the Thai temple in 2008-2010 clarified the architectural scale and confirmed that the Thai temple is Tran Royal Ancestor's temple. The An Sinh Temple have much to be cleared; excavations being carried out here will provide evidences to clarify the size, nature of the relic as well as date of the relic.

Keywords: An Sinh temple, cultural heritage, Dong Trieu, excavation, preservation, Thai temple, Tran Dynasty.

Classification number: 5.9

Triều có các di tích đền miếu liên quan đến nhà Trần như sau: Đền An Sinh; đền/miếu Chúa Bà, hay còn gọi là đền Tam Kỳ; miếu Bà chúa Gấm.

Theo *Đông Triều huyện chí*, “miếu Chúa Bà ở thôn Tam Kỳ, xã Nghĩa Lộ, tổng Thượng Chiếu. Tương truyền đệ nhất công chúa triều Trần khi góa chồng đã về ở đây. Vua cho lệnh hoàn tục, nhưng công chúa thề không đổi dạ. Sau xuất gia ở chùa Quỳnh Lâm rồi thất cô tự vẫn. Dân xã rất kính trọng khí tiết của bà, mai táng bà ở đường Tam Kỳ. Về sau bà thường hiển linh ở đây. Dân xã lập miếu thờ bà gọi là miếu Trần triều Công chúa. Lại gọi là miếu Chúa Bà. Tục gọi là miếu Bà chúa Tam Kỳ” [1]. Tuy nhiên hiện chúng tôi chưa khảo cứu được vị trí của miếu Chúa Bà. Cũng theo sách *Đông Triều huyện chí*, “miếu Bà chúa Gấm ở trong chùa Quỳnh Lâm, xã Hà Lô, tổng Mỹ Sơn. Tương truyền bà là công chúa thứ hai của vua Trần, cùng chị em với bà công chúa Tam Kỳ. Khi nghe tin công chúa chị tự thất cô ở chùa Quỳnh Lâm, bèn thân chinh đến chùa ấy

khóc lóc thảm thiết. Đêm ấy bà bị trúng gió mà mất. Dân xã cảm động và thương xót bà, bèn lập miếu ở cạnh chùa, gọi là miếu Bà chúa Gấm” [1]. Khảo sát và nghiên cứu tại chùa Quỳnh Lâm, chúng tôi chưa xác định được manh mối nào liên quan đến miếu này. Như vậy, trong số các đền miếu liên quan đến nhà Trần được ghi chép trong thư tịch đến nay chúng ta chỉ còn xác định được đền An Sinh.

Năm 2008, thông qua các cuộc khai quật khảo cổ học tại khu vực An Sinh, các nhà khảo cổ đã phát hiện di tích đền Thái tại thôn Trại Lốc, xã An Sinh. Di tích đền Thái đã được khai quật, nghiên cứu khảo cổ trong các năm 2009, 2010.

Như vậy, qua khảo cứu các nguồn tư liệu, khảo sát và điều tra khảo cổ học tại khu di tích nhà Trần, đến nay đã xác định tại Đông Triều có hai di tích đền, miếu liên quan đến nhà Trần.

Đền An Sinh

Đền An sinh hiện nay vốn là điện An Sinh được xây dựng vào thời Trần. Hiện nay chưa có tư liệu thành văn nào cho biết về điện An Sinh thời Trần; di tích đền An Sinh cũng chưa khai quật khảo cổ học. Do vậy, các giả thuyết về điện An Sinh dưới thời Trần chủ yếu căn cứ trên kết quả khảo sát tại di tích và các tư liệu liên quan đến di tích này thời Lê Trung hưng hiện còn lưu giữ được tại An Sinh và một số di tích liên quan.

Kết quả khảo sát tại đền An Sinh cho thấy, tại đây còn lại đậm đặc các dấu vết vật chất của thời Trần như: gạch, ngói và các loại hình chân tảng với nhiều kích cỡ khác nhau. Các dấu vết vật chất như gạch, ngói, tảng kê chân cột cho thấy, các loại vật liệu thời Trần ở đền An Sinh có tính chất khá tương đồng với vật liệu ở đền Thái (Thái Miếu); ngói mũi sen có kích thước lớn và hầu hết không có trang trí; chân tảng có nhiều kiểu loại, trong đó đáng lưu ý có khá nhiều chân tảng cột âm, giống như kiến trúc lớn ở Thái Miếu. Các loại vật liệu kiến trúc, diện phân bố của nó cho phép suy đoán, điện An Sinh thời Trần được xây dựng trên quy mô rộng lớn; các loại hình vật liệu kiến trúc khác nhau cho thấy điện An Sinh là một quần thể kiến trúc gồm nhiều công trình có quy mô khác nhau, trong đó có nhiều công trình có quy mô rất lớn.

Các tư liệu hiện còn, kể cả các tư liệu thu thập qua khảo sát tại hiện trường không cho biết về tình trạng điện An Sinh dưới thời Lê sơ. Các kiến trúc thời Trần của điện An Sinh có tiếp tục tồn tại và kéo dài đến thời Lê sơ hay không, hay tình hình điện An Sinh thời Lê sơ thế nào vẫn là một khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu. Để lấp kín khoảng trống này, không gì khác chính là khảo cổ học.

Các tư liệu văn bia hiện còn chủ yếu được khắc vào thời Lê Trung hưng. Theo các tư liệu này, điện An Sinh dưới thời Lê Trung hưng cũng được gọi là điện An Sinh, đền là nơi thờ 5 vị vua nhà Trần gồm: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông và Khâm Minh Thánh vũ Hiến đạo An Sinh hoàng đế. Vậy có phải ngay từ



Sắp xếp ngôi hình hoa chanh thời Trần được tìm thấy tại khu vực khảo cổ di tích đền An Sinh.

thời Trần, điện An Sinh đã là nơi thờ các vua nhà Trần?

Các tư liệu thời Lê Trung hưng cho thấy, đền An Sinh chỉ thờ các vua từ Trần Anh Tông trở đi, trong đó thiếu vua Trần Hiến Tông và vua Trần Duệ Tông, nhưng lại có một vị mà tên hiệu không phải là tên hiệu của các vị vua Trần. Trước đây, chúng tôi cũng cho rằng, điện An Sinh được xây dựng làm nơi thờ thần vị các vua được chuyển từ Long Hưng - Tức Mặc về An Sinh vào năm 1381. Tuy nhiên, các tư liệu ghi chép về việc thờ phụng tại đền An Sinh và đặc biệt là kết quả nghiên cứu mới đây tại lăng Tư Phúc đã cho thấy giả thuyết đó không phù hợp bởi nhà Trần đã xây dựng Tư Phúc là quần thể kiến trúc lăng tẩm lớn làm nơi thờ thần vị của vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông khi chuyển về từ Long Hưng - Tức Mặc. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học tại quần thể lăng tẩm nhà Trần tại An Sinh đến nay cho thấy, Tư Phúc là lăng duy nhất được xây dựng lại vào thời Lê Trung hưng và tiếp tục duy trì việc thờ phụng tại lăng, các lăng khác hầu như được bảo vệ nguyên trạng thời Trần, kể cả khi các lăng tẩm này đã bị sập đổ thì mặt bằng cũng được giữ nguyên và việc thờ phụng được duy trì. Tư liệu thần tích, thần sắc của các làng An Sinh, Trại Lốc cho thấy, việc thờ phụng ở Tư Phúc được duy trì đến đầu thế kỷ XX [2] với những quy định tương đối chặt chẽ dưới sự giám sát trực tiếp của nhà nước. Như vậy, điện An Sinh được xây dựng không nhằm làm nơi thờ phụng thần tượng các vua được dời từ Long Hưng - Tức Mặc về An Sinh. Đồng thời các tư liệu này cũng cho phép suy đoán việc thờ phụng các vua Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Duệ Tông, Trần Nghệ

Tông và Khâm Minh Thánh vũ Hiến đạo An Sinh hoàng đế tại đền An Sinh có lẽ chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVII-XVIII khi các kiến trúc tại đền Thái và các lăng tẩm cơ bản đã bị sập đổ.

Trong số các vị được thờ tại điện An Sinh dưới thời Lê Trung hưng, có một vị có miếu hiệu là Hiến đạo An sinh vương hoàng đế. Vậy Hiến đạo An sinh vương hoàng đế là ai? *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Năm Giáp Ngọ (1234)... lấy Thái Úy là Liễu (Trần Liễu - TG) làm phụ chính, sắc phong là Hiến Hoàng”; “Năm Bính Thân (1236)... mùa hạ, tháng 6 nước to, vỡ vào cung Lê Thiên. Bấy giờ Hiến Hoàng là Liễu làm tri Thánh Từ cung, nhân nước to đi thuyền vào châu, thấy người phi cũ của triều Lý, hiếp dâm ở cung Lê Thiên, đình thần hặc tâu, vì thế mới đổi tên cung ấy là cung Thượng Xuân, giáng Hiến Hoàng làm Hoài Vương” [3].

Thần tích, thần sắc tại các làng Đạm Thủy, Triều Khê, Trảng Bần, Đặng Xá xác nhận rằng, Khâm Minh Thánh vũ Hiến đạo An Sinh vương hoàng đế chính là Trần Liễu.

Như đã biết, năm 1237, sau “biến loạn sông cái” vua Trần Thái Tông đem đất 5 xã (Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang) cấp cho Trần Liễu làm đất thang mộc. Vùng đất thang mộc của Trần Liễu được gọi chung là Yên Sinh (An Sinh), vì vậy Trần Liễu cũng được phong là An Sinh vương. Khi về cai quản vùng đất An Sinh, An Sinh vương đã cho xây dựng phủ đệ, đền miếu. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học tại đền Thái đã chứng minh, đền Thái chính là Tổ miếu do An Sinh vương xây dựng tại Đông Triều, sau đó nhà Trần tiếp tục sử dụng như Thái Miếu chung của nhà Trần tại Đông Triều [4].

Từ những tư liệu và phân tích nêu trên, chúng tôi ngờ rằng điện An Sinh thời Trần chính là phủ đệ của An Sinh vương, sau khi ông mất, nó được nhà Trần thu hồi và sử dụng là nơi nghỉ ngơi khi vua Trần mỗi khi về An Sinh, tức là Điện An Sinh giống như một hành cung tại An Sinh. Ít nhất đến thời Lê, khi các đền miếu, lăng tẩm các vua Trần ở Đông Triều bị xuống cấp hoặc bị phá hủy, nhà Lê đã cho xây dựng điện An Sinh, trùng tu chùa Ngọa Vân và lăng Tư Phúc là nơi thờ các vua Trần, trong đó Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông được thờ ở lăng Tư Phúc; vua Trần Nhân Tông được thờ ở am Ngọa Vân và các vua Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Duệ Tông và Trần Nghệ Tông được thờ tại nơi trước đây là điện An Sinh. An Sinh vương Trần Liễu với tư cách là chủ của vùng đất An Sinh, là dòng trưởng của nhà Trần. Vì vậy, ông cũng được thờ tại điện An Sinh ngang hàng với các vua nhà Trần khác với miếu hiệu là Hiến đạo An Sinh vương hoàng đế. Việc thờ tự 5 vị nêu trên tại đền An Sinh từ thời Lê Trung hưng được duy trì đến nửa đầu thế kỷ XX. Trong khoảng thời gian 1958-1975, khu vực điện An Sinh trở thành Trường học sinh miền Nam tập kết ra Bắc và thường được gọi với tên *Trường học sinh miền Nam Đông Triều*. Từ năm 1997-2000 đền được tôn tạo và xây dựng lại trên khu vực nền điện cũ và đặt tượng thờ phụng 8 vị vua: 1) Trần Thái Tông, 2) Trần Thánh Tông, 3) Trần Anh

Tông, 4) Trần Minh Tông, 5) Trần Hiến Tông, 6) Trần Dụ Tông, 7) Trần Nghệ Tông và 8) Giản Định Đế (Trần Ngỗi) ở Hậu cung, Trần Hưng Đạo ở Trung Đường.

Đền Thái - Thái Miếu của nhà Trần tại Đông Triều

Thái Miếu nay thường được gọi là đền Thái được xây dựng trên một quả đồi thấp thuộc thôn Trại Lốc, xã An Sinh, cách đền An Sinh khoảng 3 km. Thái Miếu do An Sinh vương Trần Liễu xây dựng khi ông được cấp đất thang mộc tại An Sinh. Ngay từ khi mới xây dựng, Thái Miếu đã có quy mô lớn và ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên các công trình kiến trúc của Thái Miếu được xây dựng dưới thời Trần đã bị phá hủy hoàn toàn. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi người Hoa định cư tại vùng đất An Sinh và thành lập làng Đốc Trại (nay là Trại Lốc), họ đã xây dựng trên vị trí trước đây là Thái Miếu một ngôi đình, gọi là đình Đốc Trại. Mặc dù vậy, trong tâm trí của người dân, nơi đây là Thái Miếu nên nhân dân quen gọi khu vực này là khu đền Thái.

Năm 2009-2010, tại di tích đền Thái, khảo cổ học đã phát hiện dấu vết nền móng của một quần thể kiến trúc gồm 39 công trình khác nhau, trong đó kiến trúc trung tâm là tổ hợp gồm 12 công trình kết nối liên hoàn nhau tạo thành một chỉnh thể, 4 kiến trúc nằm ngang theo chiều Đông - Tây là các kiến trúc có quy mô lớn (diện tích mặt bằng mỗi kiến trúc hơn 500 m²) là nơi đặt bài vị của các vua và nơi hành lễ, xen giữa các kiến trúc là các khoảng sân vườn và hai bên có các hồi lang bao quanh khu trung tâm.

Các nghiên cứu khảo cổ cũng cho thấy, quá trình xây dựng trùng tu và sửa chữa của Thái Miếu. Trong hơn một thế kỷ tồn tại, Thái Miếu đã qua 3 lần trùng tu và mở rộng. Qua các lần trùng tu, mở rộng, quy mô của quần thể kiến trúc ngày càng rộng lớn hơn, các tòa nhà chính luôn được duy trì như cấu trúc ban đầu, những kiến trúc xung quanh được xây mới và kết nối với các công trình chính. Đầu thế kỷ XV, khi nhà Hồ lên thay nhà Trần, Thái Miếu có lẽ đã không còn được bảo quản và gìn giữ như trước nữa, đặc biệt, trải qua 20 năm thuộc Minh, Thái Miếu không được trông nom bảo quản, vì thế đã dần đổ nát và bị chôn vùi dưới lòng đất cho đến khi được khảo cổ học phát hiện và nghiên cứu.

Những phát hiện khảo cổ học tại đền Thái không chỉ cung cấp những tư liệu chân xác, giúp làm rõ lịch sử và giá trị của di tích đền Thái trong quần thể các di tích nhà Trần tại Đông Triều mà kết quả khai quật tại đây lần đầu tiên đã phát hiện tổng thể mặt bằng kiến trúc thời Trần tương đối nguyên vẹn, các phát hiện tại đây cung cấp những tư liệu quan trọng cho việc hiểu biết về kiến trúc thời Trần nói chung.

Cùng với các di tích, khảo cổ học cũng đã phát hiện được nhiều loại hình di vật, trong đó đáng kể nhất là chậu gốm hoa nâu lớn. Chậu cao 40 cm, đường kính miệng 93 cm, thân vẽ văn dây lá và 8 con rồng. Với các trang trí tinh xảo, đặc biệt là hình 8 rồng được vẽ trên thân cho thấy đây là những đồ vật

của Hoàng gia nhà Trần. Chậu gốm này đã được phục nguyên và hiện đang được bảo quản, trưng bày tại Phòng trưng bày Di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều tại đền An Sinh. Chậu gốm này hiện là chiếc chậu gốm hoa nâu đẹp và lớn nhất của thời Trần được biết cho đến nay.

Kết luận

An Sinh, Đông Triều là quê gốc (Dương Trạch) của nhà Trần. Sau khi có được thiên hạ, nhà Trần đã chọn vùng đất này làm nơi xây dựng lăng tẩm và đền miếu. Thời gian đầu nhà Trần chọn Long Hưng là nơi xây cất lăng tẩm, từ 1320 về sau, các vua Trần đã chọn An Sinh làm nơi xây dựng lăng tẩm của mình. Năm 1381, nhà Trần cho chuyển toàn bộ thần tượng của các lăng từ Long Hưng về lăng Tư Phúc ở An Sinh, An Sinh là nơi tập trung lăng tẩm của nhà Trần. Việc xây dựng đền miếu, lăng tẩm và chuyển thần tượng của các vua Trần về An Sinh thể hiện tâm lý “lá rụng về cuội” của nhà Trần. Do đó Đông Triều không chỉ là Dương Trạch mà còn là Âm Trạch của nhà Trần.

Các nguồn thư tịch cho biết, tại Đông Triều có nhiều đền miếu do nhà Trần và nhân dân xây dựng làm nơi thờ phụng các vua Trần cũng như những thành viên khác trong hoàng gia nhà Trần. Tuy nhiên, trải qua thời gian và những biến cố của lịch sử, hầu hết các di tích đền miếu này đã bị phá hủy và hầu hết không tìm thấy dấu vết. Những nghiên cứu trong thời gian gần đây đã đang làm rõ vị trí, quy mô của 2 di tích là đền An Sinh và Thái miếu. Các cuộc khai quật khảo cổ học tại đền Thái đã cung cấp các tư liệu khoa học cho việc khẳng định đền Thái chính là Thái miếu của nhà Trần được xây dựng tại Đông Triều. Các kết quả nghiên cứu này cũng đã cung cấp cơ sở khoa học cho việc trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị của Thái miếu nhà Trần tại Đông Triều.

Những cuộc khai quật khảo cổ học đang được tiến hành tại đền An Sinh chắc chắn sẽ cung cấp các tư liệu chân xác, giúp việc làm rõ quy mô, cấu trúc, tính chất của điện An Sinh dưới thời Trần, đồng thời làm sáng tỏ diện mạo của điện An Sinh qua các giai đoạn lịch sử cũng như vị trí, vai trò của điện An Sinh trong hệ thống kiến trúc phủ đệ, lăng tẩm, đền miếu và chùa tháp mà nhà Trần cho xây dựng tại quê gốc An Sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đinh Khắc Thuân (Chủ biên) (2009), *Địa phương chí Hải Dương qua tư liệu Hán nôm*, Nxb Khoa học xã hội, tr.466-468.

[2] *Thần tích, thần sắc làng Đốc Trại; Thần tích, thần sắc làng An Sinh*, Tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư* (2006), Nxb Văn hóa - Thông Tin, tr.445- 446.

[4] Tổng Trung Tín, Bùi Minh Trí, Nguyễn Văn Anh và nnk (2011), “Di tích đền Thái qua tư liệu khảo cổ học”, *Tạp chí Khảo cổ học*, 5, tr.5-22.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị thông qua việc tái tạo không gian thiêng

Lê Việt Liên*

Viện Nghiên cứu Văn hóa

Ngày nhận bài 14/8/2018; ngày chuyển phản biện 20/8/2018; ngày nhận phản biện 8/10/2018; ngày chấp nhận đăng 16/10/2018

Tóm tắt:

Mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị luôn là vấn đề nổi cộm trong nghiên cứu văn hóa học đương đại. Thông qua nghiên cứu sự tái tạo không gian thiêng ở miếu thờ Linh Lang đại vương tại khu đô thị (KĐT) Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội, tác giả thảo luận về vấn đề biến đổi văn hóa làng quê Việt Nam, trong đó vấn đề tái tạo không gian thiêng liên quan đến xu hướng “phục hồi”, “tái cấu trúc” văn hóa truyền thống giống như các địa phương khác trong các giai đoạn chuyển đổi; tái tạo không gian thiêng như một thể ứng xử linh hoạt của người dân trong bối cảnh mới. Ở đó cầu nối giữa nông thôn và đô thị trong những giai đoạn chuyển đổi được tạo dựng thông qua nhiều hình thức, trong đó có sự tái cấu trúc trên các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội.

Từ khóa: không gian thiêng, nông thôn, thành thị, truyền thống được sáng tạo.

Chỉ số phân loại: 5.10

Mở đầu

Philip Taylor - một học giả nước ngoài có rất nhiều công trình uy tín nghiên cứu về Việt Nam nhận định rằng: “Khi nghiên cứu một làng, điều quan trọng là phải nghiên cứu mạng lưới (network) của làng đó với môi trường bên ngoài. Đó chính là nguồn lực để phát triển”¹. Quan điểm đó cũng được nhà nghiên cứu Hà Văn Tấn [1] chia sẻ khi ông cho rằng việc nghiên cứu làng phải dựa trên mối quan hệ “liên làng, siêu làng”, vì đó là cơ sở cho việc hình thành ý thức cộng đồng siêu làng, tiền thân của ý thức cộng đồng dân tộc. Nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ngọc (2009) cũng cho rằng: “Một công trình nghiên cứu về làng xã, dù chỉ nghiên cứu một làng cũng không thể không quan tâm đến mối liên hệ giữa làng đó với bên ngoài”, bởi vì: “Không có làng Việt bất biến mà chỉ có làng Việt biến đổi nhiều hay ít cho phù hợp với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà thôi” [2]. Đã nhiều năm trôi qua, nghiên cứu làng Việt đã có nhiều thay đổi bởi sự đóng góp của các nhà khoa học nước ngoài như John Kleinen, Philip Taylor... cũng như một thể hệ các nhà nghiên cứu trẻ Nguyễn Công Thảo, Trần Thị Hồng Yến, Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương...

Họ không còn bó buộc trong những nghiên cứu mô tả, khảo tả hay trình bày làng Việt như một thể cô lập, bất biến như Nguyễn Quang Ngọc từng trần trụi. Làng Việt đã được nhìn nhận một cách sống động hơn, với những cơ chế vận động nội tại và những động thái tiếp nhận sự biến đổi của môi trường xã hội. Gần đây nhất, năm 2016, trong công trình nghiên cứu: “Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa - Nghiên cứu trường hợp làng Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội” [3], các tác giả đã đưa ra nhận định: “Việc mở rộng và đan xen các mạng lưới xã hội trong và ngoài cộng đồng làng trở nên phổ biến và diễn ra liên tục, biên giới làng ngày càng được mở rộng, mỗi người dân gắn với nhiều mối quan hệ, nhiều mạng lưới xã hội trong và ngoài khác nhau. Trên cơ sở giao lưu, tương tác diễn ra liên tục đa chiều, các thực hành văn hóa trong làng cũng theo đó mà thay đổi theo nhiều chiều hướng khác nhau”. Từ đó có thể thấy làng trong các giai đoạn biến đổi đã thể hiện là những cầu nối giữa nông thôn và đô thị, nó vẫn giữ được tính tự trị tương đối nhưng đã rất cởi mở và linh hoạt, ở đó có sự tái cấu trúc từ không gian đến kinh tế, văn hóa, chính trị, và rằng làng là một thực thể rất năng động, luôn “đóng” và “mở” đúng lúc để “thích nghi riêng đối với những biến số môi trường nhất định” [4].

Từ các nhận định gợi mở trên, bài viết tìm hiểu về sự tương tác giữa nông thôn và thành thị tại khu vực khảo sát

*Email: levietlien@gmail.com.

¹Trích buổi thuyết trình của TS Philip Taylor tại Viện Nghiên cứu Văn hóa ngày 22/12/2016.

The relationship between rural and urban areas as expressed in the reconstruction of a sacred space

Viet Lien Le

Institute for Cultural Studies

Received 14 August 2018; accepted 16 October 2018

Abstract:

The relationship between rural and urban areas has always been a prominent issue in contemporary cultural studies. Through studying the reconstruction of the sacred space in the Temple of the Great Hall in Dang Xa, Gia Lam, Hanoi, the author raises the issues of Vietnamese rural culture change, including the problem of regeneration of the sacred space related to the trend of “restoring”, “restructuring” traditional culture like other localities in the transitional period and the rebuilding of the sacred space as an action to express the flexible behaviour of people in the new context. The connection between rural and urban areas in the transitional period is expressed in various aspects, such as economy, culture and social restructuring.

Keywords: invented tradition, rural, sacred space, urban.

Classification number: 5.10

là KĐT Đặng Xá, thuộc xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thông qua sự tái tạo một không gian thiêng. Bài viết xem xét sự tương tác giữa nông thôn và thành thị thể hiện như thế nào thông qua việc tái tạo không gian thiêng; những lợi ích mà cộng đồng làng xã được hưởng khi tái tạo không gian thiêng, cũng như nhận diện được “cái thiêng”, cái “truyền thống” mà cộng đồng sử dụng trong quá trình tương tác “đóng”, “mở” với bên ngoài.

“Trong thôn có thị, trong thị có thôn”: KĐT Đặng Xá trong quần thể xã Đặng Xá - một mối liên hệ không thể tách rời

Trong quá trình mở rộng thành phố Hà Nội, việc xây dựng quỹ nhà ở cho người dân trên địa bàn là một việc làm cần thiết. Để đáp ứng nhu cầu đó, thành phố đã chủ trương cho phép xây dựng nhiều KĐT mới, đặc biệt là ở vùng ngoại thành Hà Nội phù hợp với thu nhập của người dân. Đặng Xá là một trong những KĐT như vậy. KĐT có diện tích 69,6 ha tọa lạc về phía đông bắc Thủ đô, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 12 km, là KĐT đầu tiên trên địa bàn huyện Gia Lâm phát triển dọc theo Quốc lộ 5. Tại đây, các công trình dân sinh đã được hoàn thiện như khu nhà biệt thự, khu nhà ở thương mại, khu nhà ở cho người thu nhập thấp... với rất nhiều tiện ích đi kèm như bể bơi, bãi đỗ xe, công viên, sân bóng, khu vui chơi giải trí, siêu thị, ngân hàng, hệ thống trường học các cấp.

Mặc dù được đầu tư xây dựng một KĐT với hạ tầng đồng bộ như vậy, nhưng xã Đặng Xá hiện nay vẫn mang nhiều màu sắc nông thôn mặc dù xã đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sâu sắc với những khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp mọc lên. Về mặt hình thức, KĐT Đặng Xá nằm tách bạch trên một khoảng đất riêng, với phần lớn là cư dân mới, có công ăn việc làm không gắn với nông nghiệp và hầu như không có mối quan hệ thân tộc gì với những người trên địa bàn xã. Nhưng kỳ thực, do KĐT thuộc địa bàn xã, nên chịu sự quản lý của chính quyền xã, “vẫn phải” tương tác với cư dân sở tại, trước hết là về mặt hành chính. Trong cuộc sống thường ngày, mối tương tác thể hiện trên nhiều phương diện như chợ búa, sinh hoạt tín ngưỡng... Người dân trong xã vẫn mang lương thực thực phẩm do mình sản xuất bán tại chợ cóc trong KĐT, còn người dân trong KĐT vẫn sinh hoạt tín ngưỡng tại những đền, chùa có trong xã... Sự tương tác đó một mặt là do quy định bắt buộc, mặt khác cũng là do chính quyền và những người dân mong muốn thể hiện quyền lợi, lợi ích của mình trên vùng đất mà trước kia đã từng thuộc về mình. Họ coi như đây là một hình thức “đền bù” xứng đáng.

Như vậy có thể thấy, KĐT Đặng Xá là một ví dụ tiêu



Miếu thờ Linh Lang đại vương trong KĐT Đặng Xá.

biểu cho cái gọi là “trong thôn có thị, trong thị có thôn” tại nhiều địa phương ngoại thành Hà Nội. Ở đó, sự giao lưu giữa thôn và thị là một nét văn hóa đặc trưng của làng ngày nay trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tái tạo không gian thiêng - chiến lược trong việc sử dụng “cái thiêng” của người dân trong bối cảnh biến đổi văn hóa làng

Không gian là một đối tượng quan trọng trong nghiên cứu văn hóa đương đại. Thuyết kiến tạo không gian (Spatializing theory - nguyên gốc từ cuốn sách “Production de l’espace” của nhà nghiên cứu Henri Lefebvre người Pháp) cho rằng, trong khoa học xã hội và nhân văn, không gian là một đối tượng chúng ta không chỉ nói tới mà trực tiếp tham gia vào. Đây không chỉ là không gian vật chất, không gian hữu hình, mà quan trọng hơn là không gian văn hóa, không gian xã hội được tạo bởi con người sống trong đó. Khi nghiên cứu về không gian làng, Nguyễn Công Thảo (2008) [5] chia ra các dạng không gian như: *i) không gian sản xuất* bao gồm: các xứ đồng, bãi chăn thả, đầm, hồ; *ii) không gian cư trú* gồm xóm, ngõ, nhà cửa, vườn nhà; *iii) không gian sinh hoạt cộng đồng* gồm sân đình, chợ, giếng làng, ao làng, các bãi đất công trong làng dùng làm nơi hội họp, tổ chức lễ

hội, hay vui chơi; *iv) không gian tâm linh* gồm đình, chùa, đền, miếu. Nguyễn Văn Sửu (2014) phân tích từ nhiều tài liệu khác nhau đã phân chia không gian làng thành các dạng không gian như: không gian cư trú, không gian kiến trúc, không gian xã hội, không gian thiêng, không gian canh tác/sản xuất, không gian hành chính, không gian chung... Trong đó, tác giả cho rằng không gian thiêng là nơi chứa đựng các giá trị vật thể hay phi vật thể hay các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng [6]. Dù có nhiều cách phân loại, nhưng các tác giả đều thừa nhận sự phân loại là mang tính chất tương đối vì các loại hình không gian và ngay cả quan niệm hay nhận thức về không gian đều có xu hướng “không phải là bất biến”.

Khi nghiên cứu đời sống tôn giáo của một cộng đồng, cần quan tâm nhất đến “không gian thiêng”. Khái niệm “không gian thiêng” không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là khoảng không gian trong các nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, chùa, đạo, quán... mà còn được hiểu theo nghĩa rộng là không gian tâm linh, không gian thiêng mà chính đời sống tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng ấy tạo ra. Trong bài “Không gian thiêng Thăng Long Hà Nội”, Đỗ Quang Hưng (2010) cho rằng: “Không gian thiêng được tạo

nên bởi những “di tích tôn giáo” hay “bầu không khí tâm linh” mà di tích tôn giáo cũng như những thói quen tập tục của đời sống tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng tạo thành, nghĩa là bên cạnh không gian xã hội bình thường lại có thêm một không gian tâm linh lồng vào cái không gian xã hội bình thường đó” [7].

Trường hợp của KĐT Đặng Xá, mối quan hệ nông thôn - đô thị được biểu đạt thông qua việc tái tạo một không gian thiêng, cụ thể là ở việc miếu thờ Linh Lang đại vương trước đây thuộc thôn Kim Âu (xã Đặng Xá) nay đã được xây dựng lại trên nền cũ thuộc KĐT. Việc xây dựng lại miếu thờ trong KĐT Đặng Xá (hoàn tất vào tháng 11/2012) đã xác lập tính “hợp pháp” về mặt văn hóa cho một không gian nay đã “thiêng” trở lại này. Tính “hợp pháp” này trước hết phù hợp với chủ trương của Nhà nước “khôi phục văn hóa truyền thống” ở nhiều địa phương thông qua việc tu bổ, chỉnh trang, xây dựng các khu di tích kể từ khi Đổi mới (1986). Việc xây dựng KĐT Đặng Xá đã chia địa vực hành chính của thôn Kim Âu trước kia thành hai phần không gian, một không gian với khung cảnh làng quê và người dân sở tại (gốc); phần thứ hai thuộc về KĐT với những công trình quy mô hiện đại (người dân sống ở đây được dân làng gọi là dân KĐT). Đó giống như một bức tranh với hai mảng màu, không thể coi “mảng” nào sáng hơn “mảng” nào bởi đôi khi cuộc sống nông thôn có những lợi ích mà cuộc sống đô thị không thể có và ngược lại. Trong bối cảnh hiện đại hóa nông thôn thì đó là hai mảng màu xen kẽ, lưỡng phân và tương tác với nhau. Vấn đề biến đổi văn hóa làng trong bối cảnh mới cũng đã được các nhà nghiên cứu trong nước tiếp thu và ứng dụng từ hệ thống lý thuyết của nước ngoài đã cho ra nhiều công trình có giá trị của các tác giả như Lê Hồng Lý (2007) [8], Phan Đại Doãn (1992) [9], Lương Văn Hy và Trương Huyền Chi (2012) [10], Nguyễn Thị Phương Châm (2009) [11]...

Trong một công trình khác, Nguyễn Thị Phương Châm khi nghiên cứu về quá trình biến đổi văn hóa cho rằng: “Chủ đề nổi bật được nhiều học giả quan tâm là quá trình lưỡng phân giữa hệ thống kinh tế công nghiệp và nông nghiệp, là quá trình lưỡng phân và tiếp nối giữa nông thôn và đô thị, sự chuyển đổi cấu trúc xã hội nông thôn đi cùng với sự thay đổi của hệ thống giá trị: giá trị truyền thống dần bị chuyển đổi, một số giá trị mang tính địa phương riêng biệt dần trở nên đồng dạng trên diện rộng. Sự lưỡng phân nông thôn - đô thị này cũng được tìm hiểu trên cấp độ làng... Làng trong các giai đoạn biến đổi đã thể hiện là những cầu nối giữa nông thôn và đô thị, nó vẫn giữ tính tự trị tương đối của nó nhưng đã rất cởi mở và linh hoạt, ở đó có những sự tái cấu trúc từ

không gian cho đến kinh tế, văn hóa, xã hội” [12].

Tái tạo không gian thiêng liên quan đến xu hướng “phục hồi”, “tái cấu trúc” văn hóa truyền thống. Và trong quá trình “tái cấu trúc” về mặt vật chất ấy cũng kéo theo những mối quan hệ đa chiều, đa thanh trong các vấn đề về kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương đó. Về vấn đề này, nhiều học giả trong các công trình nghiên cứu về sự biến đổi văn hóa làng quê thường đề cập đến lý thuyết “sáng tạo ra truyền thống” của Hobsbawm. Theo ông, “sáng tạo ra truyền thống” (invented tradition) là “bao gồm những “truyền thống” thực tế đã được sáng tạo ra, được xây dựng thành, được hợp thức hóa; và bao gồm cả những gì đang nhen nhóm theo một lối khó truy nguyên hơn, trong một khoảng thời gian ngắn và để xác định niên đại hơn, có khả năng định hình nhanh chóng hơn trong tiềm thức cộng đồng” [13]. Do đó, sự phục dựng và thiêng hóa khu miếu ở KĐT Đặng Xá quả thật là một thứ “vũ khí” văn hóa của người dân nhằm “đáp ứng nhu cầu vật chất cho sự tồn tại” trong bối cảnh đô thị hóa nông thôn đang diễn ra sâu sắc như hiện nay [14].

Trong việc tái tạo không gian thiêng tại miếu thờ Linh Lang đại vương, người dân gốc của làng đã sử dụng những câu chuyện dân gian mang tính huyền thoại để bồi đắp thêm phần linh thiêng cho ngôi miếu. Sự tích miếu thờ này được truyền miệng và lưu truyền bởi những người dân trong làng. Họ kể rằng: xưa kia có một cây gỗ rất to trôi từ trên sông Đuống về đây. Lúc đó ở đây là một vùng đầm nước mênh mông, cây cối um tùm. Khi cây gỗ trôi đến làng Kim Âu thì dừng lại. Dân làng bèn hò nhau ra kéo vớt lên, lạ kỳ thay khi xẻ cây gỗ ra thì thấy dòng chữ “Linh Lang đại vương”. Cho là thánh đã hiển linh tại đây, họ bèn lập một miếu thờ ngài, còn cây gỗ thì được đem vào trong làng để xây đình. Màu sắc linh thiêng ngày càng đậm đà hơn khi người dân trong làng luôn kể về những câu chuyện mang tính chất ma mị liên quan đến miếu thờ này. Có một điều dễ nhận thấy là motif “cây khổng lồ”, “rắn”, “không kiêng khem mà bỏ mạng” thường được xuất hiện trong những câu chuyện dân gian của người dân nhiều địa phương khi muốn nhấn mạnh tới yếu tố linh thiêng của địa điểm nào đó ở địa phương mình. Các huyền thoại luôn được giải huyền thoại, được diễn ngôn cho những diễn ngôn ở các cấp độ khác nhau cho những “kế hoạch” khác nhau. Hiện thực đã được kiến tạo bởi những huyền thoại. Nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng, con người khoác màu sắc linh thiêng cho một không gian dựa trên những gì họ và cộng đồng trải nghiệm nhằm một mục đích cụ thể. Như vậy, tính từ thời điểm trước khi KĐT Đặng Xá được xây dựng thì đây là khu miếu nhỏ, ít được dân làng quan tâm. Miếu thờ Linh Lang đại vương cũ nằm trong quy hoạch xây dựng tổng thể KĐT Đặng Xá. Vì đây

là một di tích tâm linh, hơn nữa lại được bà con trong thôn khẳng định là miếu thiêng, ai xâm phạm sẽ bị thánh quở nên những nhà chủ thầu xây dựng vốn có chút duy tâm đã không thể xóa bỏ ngôi miếu đó ra khỏi dự án. Nhưng với không gian đô thị hiện đại thì không thể tồn tại một ngôi miếu đã rêu phong, hoen ố theo thời gian. Chính vì vậy mà ban quản lý phối hợp với dân làng đã bàn bạc đưa ra một phương án xây dựng lại khu miếu thật bề thế cho hài hòa với khung cảnh chung. Lời đề nghị ấy được dân làng hoan nghênh bởi nhiều lý do, trong đó có việc vốn bỏ ra là của công ty, còn dân làng vẫn là chủ của ngôi miếu đó, mọi hoạt động văn hóa tại ngôi miếu đều do dân làng chủ trì. Hơn nữa, từ khi có ngôi miếu, người dân trong KĐT cũng có nơi để sinh hoạt tín ngưỡng và số tiền công đức mà người dân ở đây đóng góp cũng không phải là ít. Câu chuyện tiền công đức là vấn đề nhạy cảm không thuộc mối quan tâm của bài viết nhưng rõ ràng nó mang lại lợi nhuận cho những người thuộc ban quản lý trong thôn - những người nắm quyền lực với cái thiêng đã và đang được kiến tạo ra.

Kết luận

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị ngày càng trở nên rõ nét hơn. Mối quan hệ này thể hiện trên tất cả các bình diện của cuộc sống từ văn hóa, chính trị, kinh tế... Từ một khía cạnh nhỏ của đời sống văn hóa, đó là việc tái tạo không gian thiêng mà cụ thể là tái tạo miếu thờ Linh Lang đại vương tại KĐT Đặng Xá - Gia Lâm - Hà Nội đã cho thấy một bức tranh phức hợp đan xen giữa nông thôn và thành thị. Bên cạnh đó, tái tạo không gian thiêng cũng có thể xem như một thể ứng xử linh hoạt của người dân trong bối cảnh mới. Trong khung cảnh này, người dân đã sử dụng cái truyền thống, cái thiêng cũng như “quyền lực” của cái thiêng để ứng xử với môi trường mới bên ngoài khi mà bối cảnh mới là công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Hội Nhà văn.
- [2] Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương (2016), *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa - Trường hợp làng Xuân Đình, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

[4] Terry Rambo (2014), “Cộng đồng nông dân cổ kết khép kín và cộng đồng nông dân mở: mở lại một trường hợp đã đóng vội vàng”, *Văn hóa, môi trường, lễ nghi và sức khỏe ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[5] Nguyễn Công Thảo (2008), “Sự biến mất của những bóng ma tiếp cận dưới cái nhìn nhân học sinh thái”, *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Thế giới.

[6] Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nhà xuất bản Tri thức.

[7] Đỗ Quang Hưng (2010), *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long - Hà Nội*, Nhà xuất bản Hà Nội.

[8] Le Hong Ly (2007), “Praying for Profit: The Cult of the Lady of the Treasury”, *Journal of Southeast Asian Studies*, **38(3)**, pp.493-513.

[9] Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

[10] Lương Văn Hy, Trương Huyền Chi (2012), “Thương thảo tái lập và sáng tạo “truyền thống”: Tiến trình tái cấu trúc lễ hội cộng đồng tại một làng Bắc Bộ”, *Những thành tựu nghiên cứu bước đầu của Khoa Nhân học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[11] Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[12] Nguyễn Thị Phương Châm (2010), “Khi làng vươn ra phố: những xu hướng biến đổi văn hóa - Nghiên cứu trường hợp làng Đồng Kỵ, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh”, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, **tập 2**, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[13] Eric Hobsbawm (2012), “Sáng tạo ra truyền thống”, *Tạp chí Văn hóa học*, **số 2**.

[14] Phạm Quỳnh Phương (2010), “Những không gian thiêng - Một nghiên cứu thực địa về các di tích thờ Trần Hưng Đạo ở Việt Nam”, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, **tập 2**, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Vài nhận xét về các cuộc vận động văn hóa - xã hội ở Việt Nam trong quá trình “Cận đại hóa”

Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Ngày nhận bài 20/9/2018; ngày chuyển phân biên 24/9/2018; ngày nhận phân biên 19/10/2018; ngày chấp nhận đăng 24/10/2018

Tóm tắt:

Việt Nam thời cận đại đã diễn ra cuộc đụng độ và tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Đông Tây. Trong sự đụng độ và tiếp xúc đó, đã xuất hiện các cuộc vận động văn hóa - xã hội đi theo hướng “thâu hóa”, tiếp biến các yếu tố mới của văn hóa phương Tây trên cơ sở truyền thống nhằm tạo nên nền văn hóa Việt Nam hiện đại và có tính dân tộc. Với bài viết này, tác giả muốn đặt các cuộc vận động văn hóa - xã hội trong quá trình “Dân tộc hóa”, “Cận đại hóa” ở Việt Nam thời cận đại để phân tích và luận giải.

Từ khóa: cận đại hóa, dân tộc hóa, thâu hóa, tiếp biến, vận động văn hóa - xã hội.

Chỉ số phân loại: 5.10

Some remarks on social and cultural movements in Vietnam in the process of early modernization

Thi Thanh Thuy Nguyen*

Hanoi Metropolitan University

Received 20 September 2018; accepted 24 October 2018

Abstract:

Early-modern Vietnam has encountered clashes and contacts between two cultures of Eastern and Western. Among these clashes and contacts, social and cultural movements have emerged in the direction of “consolidating” and adapting the new elements of Western culture on the basis of tradition to create the Vietnamese culture with national and modern values. With this article, the author wants to analyse and explain the social and cultural movements under the perspective of “nationalisation” and “early modernization” in the early modern Vietnam.

Keywords: adapting, consolidating, early modernization, nationalize, social and cultural movements.

Classification number: 5.10

Đặt vấn đề

Sự đụng độ và tiếp xúc văn hóa Đông Tây dẫn đến quá trình chuyển biến của văn hóa - xã hội ở Việt Nam là một nội dung lớn trong lịch sử Việt Nam thời cận đại. Khi nhìn nhận các cuộc vận động văn hóa - xã hội tiêu biểu thời cận đại, có thể thấy các cuộc vận động này không chỉ nằm trong tiến trình phát triển chung của lịch sử dân tộc mà còn là một yếu tố dẫn đến sự thay đổi về chất trong quá trình phát triển của đất nước khi được đặt trong quá trình “Cận đại hóa”. Đồng thời, các cuộc vận động văn hóa - xã hội cũng là một nội dung quan trọng trong quá trình “Dân tộc hóa” của một đất nước thuộc địa. Đối với một quốc gia mất chủ quyền, khi chưa đủ điều kiện hoặc thất bại trong cuộc đấu tranh vũ trang giành độc lập thì cuộc đấu tranh về văn hóa, xã hội sẽ là chủ đạo trong quá trình “Dân tộc hóa”.

Do đó, bài viết này nghiên cứu về các cuộc vận động văn hóa - xã hội khi đặt các cuộc vận động đó trong hệ quy chiếu là quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa” ở Việt Nam thời cận đại, coi các cuộc vận động này như một yếu tố quan trọng của quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa” mà mục tiêu là giải phóng dân tộc và bước theo con đường văn minh tiến bộ.

Nội dung nghiên cứu

Một số khái niệm

Khi đặt sự phát triển của văn hóa và xã hội ở Việt Nam, trong đó nổi bật là các cuộc vận động văn hóa - xã hội theo xu hướng cải cách trong quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa” cần phải xem xét về các khái niệm này. Thời kỳ cận

*Email: thanhthuy@daihocthudo.edu.vn

đại ở Việt Nam đã diễn ra quá trình “Cận đại hóa” khi thực dân Pháp xâm lược (1858) và kết thúc khi Việt Nam giành lại được độc lập dân tộc (1945). “Cận đại hóa” có quan hệ gần gũi với các nội dung như “công nghiệp hóa”, “tây hóa”, “thực dân hóa” và “dân tộc hóa”.

Về “*công nghiệp hóa*” (industrialization), theo Từ điển tiếng Việt: “*Là quá trình xây dựng nền sản xuất cơ khí lớn trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân và đặc biệt trong công nghiệp, dẫn tới sự tăng nhanh trình độ trang bị kỹ thuật cho lao động và nâng cao năng suất lao động*” [1]. Thành tựu của công nghiệp hóa dựa vào sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và đem đến sự phát triển của quốc gia cả về kinh tế và xã hội. Công nghiệp hóa chính là một nội dung quan trọng của quá trình các nước ngoài phương Tây chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

Quá trình các dân tộc ngoài phương Tây chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây có thể sử dụng khái niệm *Tây hóa* (westernization) được xem là quá trình mà các xã hội ngoài phương Tây chịu ảnh hưởng và tiếp nhận văn hóa phương Tây như công nghiệp, công nghệ, luật pháp, chính trị, kinh tế, lối sống, ngôn ngữ, tôn giáo, triết học và các giá trị sống. Đối với Việt Nam, quá trình *Tây hóa* diễn ra mạnh nhất từ thế kỷ XIX, khi bị xâm lược và trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Quá trình *Tây hóa* ở Việt Nam diễn ra chủ yếu bằng hình thức cưỡng bức trong chế độ thực dân. “*Thực dân hóa*” (colonization) là quá trình các nước đã đi xâm lược, thôn tính một nước khác với cộng đồng dân cư bản xứ, lập làm vùng đất thực dân, coi nước đó là thuộc địa. Việt Nam trong quá trình bị thôn tính bởi nước Pháp đã trở thành một thuộc địa khai thác, trở thành nơi thu lợi và tạo lập quyền uy, truyền bá văn hóa Pháp. “*Thực dân hóa*” và phong trào giải phóng dân tộc trở thành một nội dung trong quá trình “*Cận đại hóa*” ở Việt Nam. Trong đó chống lại “*Tây hóa*” (westernization), và “*Thực dân hóa*” (colonization) chính là “*Dân tộc hóa*” (nationalize). Tại Việt Nam, trong thời kỳ cận đại, phong trào giải phóng dân tộc, giành lại chủ quyền độc lập do Đảng Cộng sản Đông dương lãnh đạo được coi là dòng chảy chính, là yếu tố cốt lõi của quá trình chống “*Thực dân hóa*”.

Phong trào “*Dân tộc hóa*” (nationalize) là các phong trào, các cuộc vận động nhằm chuyển hóa các yếu tố ngoại sinh thành giá trị dân tộc trên các mặt tư tưởng, chính trị, văn hóa, lối sống, ngôn ngữ, tôn giáo... nhằm khẳng định và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, ý thức quốc gia - dân tộc, chống nô dịch. Với các nước mất độc lập thì một mục tiêu quan trọng nhất chính là khôi phục lại độc lập dân tộc. Tuy vậy, đối với một đất nước thuộc địa như Việt Nam, trào lưu “*Dân tộc hóa*” trong bước đi thường chọn con đường tiến hành bằng các cuộc vận động cải cách văn hóa, ngôn ngữ, cải cách xã hội, phong tục, lối sống... nhằm né tránh sự đàn áp và kiểm soát của chính quyền thực dân.

“Cận đại hóa” (early-modernization) được coi là quá trình chuyển đổi từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp giai đoạn đầu (với các nước tư bản phương Tây) hoặc có yếu tố công nghiệp (đối với các nước thuộc địa), hình thành và du nhập phương thức tư bản chủ nghĩa, định hình cơ cấu xã hội, đa dạng hóa hệ thống tinh thần, tư tưởng, văn hóa theo hướng hiện đại. Đối với các nước thuộc địa, trong quá trình “Cận đại hóa” đã xuất hiện trào lưu “*Dân tộc hóa*” bao gồm cả cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và các cuộc vận động cải cách văn hóa, xã hội, đổi mới lối sống... hoạt động công khai, có cùng một mục tiêu cứu nước.

Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây qua các con đường du nhập và các cuộc vận động văn hóa - xã hội tiêu biểu

Tại Việt Nam thời cận đại, khi đặt các cuộc vận động văn hóa - xã hội theo hướng đổi mới trong hệ quy chiếu của trào lưu “*Dân tộc hóa*” trong quá trình “*Cận đại hóa*” kéo dài từ 1858 đến 1945 thì cần xem xét con đường du nhập và tác động đến văn hóa - xã hội Việt Nam của văn hóa phương Tây trên cơ sở đa tuyến (các con đường du nhập khác nhau sẽ có tác động khác nhau).

Con đường du nhập đầu tiên của tư tưởng dân chủ phương Tây vào Việt Nam là con đường thực dân. Người tiếp xúc văn hóa phương Tây trực tiếp từ nước Pháp thực dân và có tư tưởng duy tân sớm và toàn diện vào cuối thế kỷ XIX chính là Nguyễn Trường Tộ. Với tấm lòng yêu nước thiết tha, ông đã viết hàng loạt các bản điều trần có giá trị gửi lên triều đình, trong đó phân tích một cách khái quát sức mạnh của các nước phương Tây và đề nghị triều đình cải cách, canh tân đất nước trên cơ sở mở cửa giao lưu với bên ngoài để học hỏi, tiếp thu những yếu tố tiến bộ về khoa học kỹ thuật và tư tưởng của phương Tây. Ông chủ trương: “... *muốn giữ được nước thì phải làm cho dân giàu nước mạnh, mà phương hướng cơ bản để đi tới dân giàu nước mạnh là phải nâng cao văn hoá dân tộc*” [2]. Khái niệm văn hoá mà ông đưa ra được “*mở rộng trên nhiều lĩnh vực với ý thức canh tân mạnh mẽ, nhằm đưa đất nước lên một tầm văn hoá mới, tiếp cận văn hoá hiện đại*” [2] nhưng vẫn giữ cốt cách văn hoá dân tộc Việt Nam. Vì nhiều lý do nên tư tưởng cách tân của ông không được triều đình chấp nhận và chìm vào quên lãng. Tuy nhiên, tư duy cách tân của Nguyễn Trường Tộ là đại diện lớn nhất của trào lưu cải cách hướng về văn minh phương Tây trong bước khởi đầu cho các tư tưởng cải cách thời cận đại của dân tộc Việt Nam.

Đầu thế kỷ XX, con đường du nhập các tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản - một nội dung quan trọng của văn hóa phương Tây giai đoạn đầu đã vào Việt Nam từ Nhật Bản và Trung Quốc thông qua con đường Tân thư, Tân văn. Lý do là ảnh hưởng của Minh trị duy tân, Fukuzawa Yukichi ở Nhật Bản, tư tưởng cải cách của Khang Hữu Vi, Lương Khải

Siêu (cuối thế kỷ XIX), Tôn Trung Sơn (đầu thế kỷ XX) ở Trung Quốc đã có tác động sâu sắc đến tầng lớp nho sĩ cấp tiến như: Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... và được họ tiếp thu. Dù với con đường gián tiếp nhưng nội dung tư tưởng dân chủ tư sản, trong đó khái niệm về dân chủ và dân quyền đã đem đến cho những bậc thức giả ở Việt Nam tư duy mới mẻ về chính trị và xã hội, đã tỏ ra tiên bộ và có ý nghĩa tích cực. Khẩu hiệu của Cách mạng tư sản Pháp (1789) “*Tự do, bình đẳng, bác ái*” đã trở thành sức hấp dẫn của văn hóa phương Tây. Các nho sĩ dù được giáo dục theo nho giáo vẫn cảm thấy ngọn gió phương Tây đã mang đến cho họ luồng tư tưởng mới. Do lúc đó thực dân Pháp mới tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất chưa lâu nên những yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế - xã hội của nước Việt Nam đương thời còn đang ở trạng thái phôi thai. Vì vậy, nội dung của tư tưởng dân chủ phương Tây khi vào Việt Nam còn chưa có đủ cơ sở về kinh tế - xã hội làm bệ đỡ cho nó để có thể biến thành một yếu tố nội sinh thực chất và có chiều sâu. Ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, các tầng lớp mới như tư sản hay trí thức Tây học còn quá non trẻ để gánh vác sứ mệnh của mình. Do đó, tư tưởng dân chủ của phương Tây trong *Tân thư*, *Tân văn* chỉ có thể được đón nhận bởi tầng lớp nho sĩ cấp tiến, bộ phận tiên bộ nhất trong tầng lớp trí thức của xã hội Việt Nam truyền thống, có tinh thần yêu nước, khát vọng học hỏi và tiếp thu cái mới. Tư tưởng học tập phương Tây, xây dựng chính thể theo mô hình phương Tây, cải cách giáo dục, văn hóa, xã hội, phát triển công thương... được các nhà nho cấp tiến Việt Nam (Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu...) tiếp thu từ *Tân thư* và tiến hành các cuộc vận động xã hội mới. Ảnh hưởng của tư tưởng Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa Tam dân mà nội dung là lật đổ phong kiến, xây dựng chế độ cộng hoà cũng khá rộng rãi ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu ở Trung Quốc, duy tân là để tự cường thì ở Việt Nam, duy tân là để cứu nước trên cơ sở học tập các yếu tố tiên bộ của văn hóa phương Tây tạo thành một nền văn hóa mới của dân tộc làm cơ sở cho sự độc lập vững bền. Tuy nhiên, hầu hết các tác phẩm *Tân thư* truyền sang Việt Nam đều là sách dịch thuật một cách giản lược của các sĩ phu Trung Hoa chứ không phải là các nguyên tác của các nhà tư tưởng phương Tây. Vì vậy, tư tưởng dân chủ phương Tây đã bị khúc xạ qua lăng kính của các sĩ phu Trung Hoa và đương nhiên các tư tưởng dân chủ phương Tây không còn trọn vẹn như trong nguyên tác. Hơn nữa, do thành phần xuất thân và ý thức hệ giai cấp chi phối, nhận thức về văn hóa, trong đó có tư tưởng dân chủ của các nho sĩ cấp tiến Việt Nam vẫn có những hạn chế nhất định khi tiếp thu văn hóa phương Tây một cách gián tiếp do rào cản ngôn ngữ.

Dù vậy, do động cơ yêu nước là bệ đỡ tinh thần, với mục tiêu cứu nước giải phóng dân tộc làm nền tảng nên lần đầu tiên các phong trào do các nho sĩ duy tân phát động đã có tính dân chủ và chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây. Tiêu biểu là phong trào Đông Du (1905-1908) do Phan Bội

Châu phát động với mục đích sang Nhật Bản học tập để về cứu nước. Phong trào Duy Tân (1904-1908) do Phan Chu Trinh đề xướng với nội dung “*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”. Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907) do các nho sĩ tiêu biểu như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền chủ trương xây dựng một mô hình giáo dục theo phương Tây gồm giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên môn nhằm “*có ích cho mình và cho xã hội*” theo tinh thần “*thực học, thực dụng, thực nghiệp*” với mục đích “*học làm người và làm quốc dân*” mà một nội dung quan trọng là tuyên truyền nhân dân học chữ Quốc ngữ, coi chữ Quốc ngữ là *hồn dân tộc*. Các phong trào vận động cải cách văn hóa - xã hội theo hướng duy tân này đã là một cách thức mới trong con đường cứu nước và là nội dung quan trọng của quá trình “*Dân tộc hóa*”. Đặt các phong trào vận động Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực với nội dung cải cách văn hóa, giáo dục, xóa bỏ hủ tục xã hội... dựa trên bệ đỡ của tư tưởng yêu nước và trong quá trình “*Cận đại hóa*” của dân tộc có thể thấy được đây chính là nội dung của quá trình “*Dân tộc hóa*”. Với các cuộc vận động đổi mới trong văn hóa tư tưởng và hoạt động xã hội, có thể nói, các nho sĩ duy tân như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... đã vạch một hướng đi xa hơn cho dân tộc, không chỉ duy tân để cứu nước mà cao hơn, còn là xây dựng một đất nước phú cường, hiện đại để giữ gìn một nền độc lập bền vững.

Trong tiến trình lịch sử, con đường du nhập của văn hóa phương Tây vào Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp từ nước Pháp vẫn tiếp tục sau khi đã đặt được ách cai trị ở Việt Nam. Chính quyền thực dân Pháp đã đặt nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trùm lên kinh tế phong kiến và xây dựng bộ máy cai trị dựa trên sự hợp tác tay sai của triều Nguyễn và biến Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Qua chế độ cai trị của người Pháp, ảnh hưởng rõ nét nhất của văn hóa phương Tây đối với văn hóa - xã hội Việt Nam gồm hai lĩnh vực cơ bản là giáo dục và báo chí.

Cùng với thiết chế chính trị mới, người Pháp đã thi hành các chính sách giáo dục mới kiểu phương Tây và du nhập báo chí vào Việt Nam, coi đây là biện pháp quan trọng phục vụ cho công cuộc cai trị. Mục tiêu của nền giáo dục mà người Pháp xây dựng ở Việt Nam là: chinh phục tinh thần người bản xứ, duy trì chế độ cai trị dài lâu, đào tạo tay sai, phục vụ cho công cuộc khai thác, là căn cứ để tuyên truyền “*khai hoá văn minh*” nhằm tạo dựng hình ảnh tốt đẹp của người Pháp ở Việt Nam.

Một bộ phận quan trọng chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây từ nước Pháp là trí thức Tây học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, sản phẩm của nền giáo dục Pháp - Việt và có một số lượng ít ỏi các trí thức du học tại Pháp có trình độ cao trở về Việt Nam như: Nguyễn An Ninh, Phan Anh, Hoàng Xuân Hãn... Dù nền giáo dục Pháp - Việt là nền giáo dục thuộc địa mang nặng tính vong bản, có mục tiêu đào tạo

tay sai, nhưng trong thực tế, chỉ có một số ít người cam tâm làm tay sai cho Pháp, còn đại bộ phận trí thức Tây học Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX lại là một lực lượng xã hội mới đi đầu trong truyền bá văn hoá phương Tây và đóng vai trò chủ thể, lãnh đạo trong các cuộc đấu tranh vì quá trình “Dân tộc hóa” ở Việt Nam. Đây là tác động ngoài ý muốn của người Pháp khi họ xây dựng nền giáo dục thuộc địa. Bên cạnh việc giáo dục được coi là một thiết chế quan trọng trong việc phục vụ mục tiêu cai trị, báo chí và văn học cũng là một công cụ đắc lực mà thực dân Pháp quan tâm với việc phát triển các cơ quan truyền bá văn hoá theo mô hình hiện đại như báo chí, truyền thanh, điện ảnh và văn học để phổ biến rộng rãi các thành tựu của văn hoá Pháp nhằm chinh phục tinh thần người bản xứ.

Mặc dù báo chí ở Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn do người Pháp bảo trợ với mục tiêu tuyên truyền cho chế độ thực dân nhưng đặc thù của báo chí đã đem lại một không gian mới cũng như khả năng mới cho sự tồn tại tương đối độc lập và sự tác động trực tiếp đến thực tiễn xã hội của nhà báo. Với đặc điểm đó, ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã xuất hiện các thể hệ những nhà báo đầu tiên, dù làm việc cho các tờ báo chịu sự bảo trợ của người Pháp nhưng đã đi đầu trong các cuộc vận động văn hóa - xã hội với mục tiêu nâng cao dân trí và xây dựng một nền văn hoá mới tiến bộ cho dân tộc Việt Nam. Có thể kể tên một số nhà báo tiêu biểu lúc khởi đầu như: Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm Đông Dương tạp chí, Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xuất hiện nhà báo Nguyễn An Ninh ở Nam Kỳ và vào những năm 1930 là nhóm Tự lực Văn đoàn với báo Phong hóa - Ngày nay, dòng báo phụ nữ mà *Phụ nữ Tân Văn* là đại diện...

Với tư cách là chủ bút nhiều tờ báo cả tiếng Pháp và tiếng Việt, trong đó có ảnh hưởng lớn nhất là tờ *Đông Dương tạp chí* giai đoạn đầu thế kỷ XX, Nguyễn Văn Vĩnh đã đi tiên phong trong việc xây dựng một nền văn hoá mới của Việt Nam bằng cách làm báo, phát triển chữ Quốc ngữ và dịch thuật, nhằm khai dân trí, mở mang kiến thức cho người dân. Nổi bật nhất là việc tuyên truyền, dạy chữ Quốc ngữ trên báo chí với quan điểm: “*Nước Nam ta sau này hay hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ*”[3].

Ở Bắc Kỳ, năm 1917, *Nam Phong* ra đời dưới sự bảo trợ của người Pháp nhằm mục đích tuyên truyền văn minh Pháp, cắt đứt ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, là điểm tựa tinh thần cho trí thức Việt Nam, tuyên truyền cho “*Chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề*”. Phạm Quỳnh¹ được người Pháp giao cho làm chủ bút tạp chí này. Ông cùng nhóm Nam

Phong đã chọn con đường làm báo, làm văn một cách hợp pháp thông qua hợp tác với nhà cầm quyền thực dân. Trong hoàn cảnh đất nước đã mất chủ quyền, Nho học đã suy tàn và xuất hiện sự xâm nhập mạnh mẽ của văn minh phương Tây vào Việt Nam, Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong đã cổ xúy cho việc gây dựng một nền văn hoá mới. Đó là một nền văn hoá của dân tộc trên cơ sở “*kết hợp Đông Tây*”, “*thổ nạp Âu - Á*” bằng việc phát triển tiếng Việt và gây dựng nền Quốc văn mới. Theo Phạm Quỳnh, văn hoá sẽ là một sức mạnh nội lực của dân tộc để phát triển và từ đó có cơ hội giành lại chủ quyền đã mất.

Không chỉ cổ xúy, mà với tài năng văn học, ngôn ngữ, Phạm Quỳnh đã đóng góp cho nền Quốc văn bằng việc phát triển bồi đắp tiếng Việt thông qua dịch thuật, sáng tác, khảo cứu, nghiên cứu ngôn ngữ, triết học, chính trị, văn chương... đăng tải trên *Nam Phong* nhằm mở mang dân trí: “*Có thể lấy Nam Phong làm sách học mà cũng thấu thái được tạm đủ tư tưởng học thuật Đông Tây*” [4]. Những cống hiến đó đã chứng tỏ vị trí thích đáng của Phạm Quỳnh và Nam Phong tạp chí trên văn đàn và trong cuộc vận động văn hóa - xã hội trong quá trình “Dân tộc hóa”.

Nguyễn An Ninh² đã xuất bản báo *La cloche fêlée* (Chuông rè), tờ báo bằng chữ Pháp (1923-1926). Đây là tờ báo được Nguyễn An Ninh trao cho sứ mệnh là “*cơ quan tuyên truyền tư tưởng Pháp*” với khẩu hiệu “*tự do - bình đẳng - bác ái*”. Với báo *La cloche fêlée*, Nguyễn An Ninh đã tuyên bố tầm quan trọng của văn hoá: “*Dân tộc nào để cho một nền văn hoá ngoại bang ngự trị thì không thể có độc lập thực sự. Văn hoá là tâm hồn của một dân tộc*” [5]. Từ đó, Nguyễn An Ninh đã tích cực tuyên truyền cho một nền văn hoá tinh thần mới, lấy chủ nghĩa nhân văn Pháp làm cơ sở, học tư tưởng tiến bộ của phương Tây trên nền tảng truyền thống tốt đẹp của phương Đông.

Sự tự nhận thức của phụ nữ đối với vấn đề nữ quyền đã từng bước thay đổi người phụ nữ, thúc đẩy phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội để tự giải phóng thể hiện qua sự xuất hiện các tờ báo dành riêng cho phụ nữ mà đỉnh cao là tờ *Phụ nữ Tân văn* (1929-1935) với một số lượng đông đảo các cây bút nữ như *Đạm Phương*, *Cao Thị Khanh*, *Nguyễn Thị Kiêm*, *Huỳnh Lan*... Cuộc vận động nữ quyền ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã đóng góp một bản sắc riêng vào phong trào dân chủ vì mục tiêu giải phóng con người và giải phóng xã hội qua tuyên ngôn của nữ giới về chính mình.

Nét độc đáo của cuộc vận động nữ quyền Việt Nam là tuy tiếp thu tiến bộ phương Tây nhưng không phủ định sạch trơn những giá trị truyền thống Á Đông tốt đẹp. Tuy phụ nữ phải vươn lên tham gia công tác ngoài xã hội, có “*chức*

¹Phạm Quỳnh (1892-1945) là chủ bút báo *Nam Phong* (1917-1934), được đánh giá là người am hiểu cả hai nền văn hoá Đông Tây vào đầu thế kỷ XX. Ông là người có công truyền bá văn hoá phương Tây và có đóng góp tích cực cho nền quốc văn mới của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

²Nguyễn An Ninh (1900-1943) là nhà yêu nước, nhà báo, chủ bút tờ *La cloche fêlée* (Chuông rè).

nghiệp” nhưng không thể sao nhãng thiên chức làm vợ, làm mẹ. Bởi lẽ gia đình là một giá trị được coi trọng ở phương Đông và giá trị này có lẽ là bất biến đối với phụ nữ. Để giữ được hạnh phúc gia đình, phụ nữ vẫn phải có đủ công, dung, ngôn, hạnh, biết ứng xử có văn hoá, biết “*nữ công thực nghiệp*” để đảm đương vai trò nội tướng.

Từ năm 1930, Nguyễn Tường Tam³ và nhóm Tự lực văn đoàn đã tham gia vào phong trào Âu hóa và chọn báo chí trào phúng làm vũ khí đấu tranh chống lạc hậu, dẫn đường cho xã hội Việt Nam đi theo văn hóa Tây phương mới. Ông đã dẫn dắt tờ Phong hóa - Ngày nay trong 8 năm (1932-1940) và đã để lại những dấu ấn thông qua những bài báo chống hủ tục về tinh thần cải cách theo phương Tây trên địa hạt báo chí giai đoạn 1930-1945.

Phong hóa - Ngày nay đã sử dụng biện pháp trào phúng như một vũ khí để có thể phá cái cũ, tạo lập cái mới một cách mềm mỏng, sử dụng hình thức đấu tranh công khai, phản ánh rõ nét thực tế đời sống khốn cùng của dân quê, để từ đó đã kích bài trừ các phong tục cổ hủ lạc hậu và thói hư tật xấu của dân quê, coi đây là điểm chính yếu để cải tạo xã hội theo hướng duy tân. Phong hóa - Ngày nay với những bài báo đã phá cái cũ, tuyên truyền tư tưởng mới đã thể hiện sự quan tâm đến xã hội, đến việc khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh như tinh thần của nhà ái quốc Phan Chu Trinh đã bàn đến hồi đầu thế kỷ XX và gia nhập vào cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội bằng con đường báo chí công khai có sức lan tỏa rộng lớn trong xã hội.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, xã hội Việt Nam đã có nhiều biến đổi về tư tưởng. Ngoài báo chí đóng vai trò tiên phong, giai đoạn này bắt đầu xuất hiện các trào lưu văn học mới mà dưới cách nhìn mới, xứng đáng được coi là một hợp phần đặc sắc của những cuộc vận động văn hóa và xã hội với mục tiêu giải phóng con người và giải phóng xã hội, đóng góp vào quá trình “Dân tộc hóa”, “Cận đại hóa”. Nổi bật là dòng văn học lãng mạn với phong trào Thơ mới và dòng văn học hiện thực phê phán. Dòng văn học lãng mạn được hình thành và phát triển năm 1932 với sự ra đời của phong trào Thơ mới. Trên cơ sở quan điểm giải phóng cá nhân, các nhà thơ nhà văn lãng mạn đã tuyên ngôn thẳng thắn quan điểm về tình yêu nam nữ, đó là con người được giải phóng phải là con người được tự do yêu đương, đây là một nhu cầu chính đáng nhất của con người. Lần đầu tiên, các tác giả của dòng văn học lãng mạn đã mô tả đến tận cùng những nhu cầu chính đáng vốn thuộc về con người mà bấy lâu nay văn học truyền thống lãng tránh và đưa ra tuyên ngôn ủng hộ quyền tự do yêu đương vượt qua chế định Nho giáo. Có ý kiến cho rằng: “*Con đường văn chương lúc bấy giờ đối với một số tiểu tư sản trí thức là một lối thoát ly trong sạch, là*

một nơi có thể gửi gắm nỗi niềm tâm sự. Không đánh Pháp, không đi theo cách mạng, vẫn có thể làm văn chương. Và theo họ, làm văn chương có lẽ cũng là một cách để tỏ rõ lòng yêu nước”[6].

Trong khi đó, trào lưu văn học hiện thực phê phán (xuất hiện từ những năm 1930) đã góp một tiếng nói có giá trị cho cuộc vận động giải phóng con người, giải phóng xã hội bằng việc miêu tả đúng cuộc sống lầm than, bi kịch của người nông dân và các tầng lớp khác trong xã hội thuộc địa để khơi gợi tinh thần quật khởi giành tự do. Các nhà văn hiện thực hiểu rằng: “*Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than vang dội lên mạnh mẽ...*” [7]. Các nhà văn với ngòi bút hiện thực đã giúp người nông dân hiểu rõ số phận cay cực của mình trong một xã hội đầy áp bức bất công để giúp họ có thêm động lực đứng lên tự giải phóng mình và cộng đồng, hướng tới một cuộc sống tự do.

Trong sự phát triển của văn hóa và xã hội Việt Nam, dưới tác động của sự du nhập văn hóa phương Tây theo con đường thực dân (nhất là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất) cần đánh giá đúng mức vai trò của tầng lớp trí thức Tây học thời cận đại. Có thể khẳng định họ là yếu tố chủ thể của nền văn hoá mới và các phong trào cải cách xã hội, tuy được đào tạo trong nhà trường thực dân nhưng đã kế thừa di sản truyền thống của cha anh là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Vì vậy, họ đã có ý thức tiếp nhận các thành tựu văn hoá của phương Tây và tái cấu trúc lại để xây dựng một nền văn hoá độc lập của dân tộc Việt Nam theo hướng hiện đại. Các cuộc vận động văn hóa, xã hội đã chuyển hóa các yếu tố ngoại sinh thành giá trị mới của dân tộc để tạo ra hướng đi mới tiến bộ cho văn hóa dân tộc, đóng góp một cách tích cực vào quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa”.

Một vài nhận xét về các cuộc vận động văn hóa - xã hội

Thứ nhất, khi quá trình “Cận đại hóa” bắt nguồn từ sự xâm lược, bình định và khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân Pháp và di chuyển từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ thì quá trình xâm lược và bình định về quân sự của Pháp có ảnh hưởng rõ nét đối với sự phát triển của Việt Nam về kinh tế, chính trị (đậm tính thuộc địa). Tuy nhiên sau đó là các cuộc vận động văn hóa - xã hội đã có sự đóng góp mạnh mẽ vào trào lưu “Dân tộc hóa” trong quá trình “Cận đại hóa” ở Việt Nam.

Các cuộc vận động văn hóa - xã hội có tính dân chủ, chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây đã diễn ra cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một giai đoạn đầy biến động trong lịch sử Việt Nam. Đây thực sự là buổi giao thời giữa truyền thống và hiện đại, trong đó xu hướng tiến sang hiện đại là tất yếu của một đất nước tuy có văn minh nhưng đang bị trì trệ và lạc hậu lại bị nô dịch bởi một kẻ thù đến từ một nền văn

³Nguyễn Tường Tam (1906-1963), chủ bút tuần báo Phong hóa - Ngày nay và là người thành lập Tự Lực Văn đoàn.

minh khác giàu có và hiện đại hơn. Những cố gắng để giành lại độc lập theo phương thức cũ là đấu tranh vũ trang của các thế hệ trước dù có anh dũng nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX cũng thể hiện rõ sự bế tắc và bất lực. Vì vậy, xu hướng thức tỉnh với các cuộc vận động văn hóa - xã hội như các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực theo yêu cầu duy tân đổi mới do các nhà Nho cấp tiến phát động và lãnh đạo đã trở thành xu hướng thời đại ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, trong đó chứa đựng yêu cầu độc lập và yêu cầu dân chủ, tiến bộ xã hội.

Các cuộc vận động này đã có một tác động thực tiễn to lớn đối với xã hội Việt Nam lúc đó. Nó đã thổi một luồng không khí mới vào phong trào cách mạng Việt Nam khi đang khủng hoảng nặng nề về đường lối, tiếp tục xu hướng đi theo con đường giải phóng với những nấc thang mới. Người dân Việt Nam cũng lấy lại được niềm tin và tiếp tục khát vọng về một tương lai độc lập và tiến bộ của dân tộc. Các cuộc vận động Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực với mục tiêu học tập bên ngoài để tìm đường cứu nước, “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, “thực học”, “học để làm người và làm quốc dân” như một yếu tố quan trọng của quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa” mà mục tiêu là giải phóng dân tộc và phát triển đất nước theo con đường hiện đại.

Sau các cuộc vận động về văn hóa - xã hội thành những phong trào học tập và thay đổi lối sống là các cuộc vận động trên diễn đàn báo chí. Do khu vực Nam Kỳ được “Tây hóa” sớm nhất với chế độ “trực trị” nên báo chí phát triển sớm nhất, sau đó được kích hoạt ra Bắc Kỳ với trung tâm là Hà Nội. Báo chí đã phát triển mạnh ở khu vực Nam Kỳ do được người Pháp phổ biến ngay vào cuối thế kỷ XIX, trong đó có cả hai loại hình: báo chữ Pháp và báo chữ Quốc ngữ.

Tiếp theo, báo chí và văn học (luôn gắn liền với sự phát triển của báo chí) đã khởi phát mạnh mẽ vào những năm 30 của thế kỷ XX với xu hướng phát triển các dòng báo chí theo các đề tài khác nhau như chính trị - xã hội, văn học, khoa học, phụ nữ. Các nội dung và thành tựu của báo chí và văn học đã đóng góp tích cực vào cuộc cải cách xã hội theo xu hướng “Dân tộc hóa”. Báo chí công khai trong thời kỳ này dù phải chịu sự kiểm soát của chính quyền thực dân nhưng đã dũng cảm phát động những phong trào cải cách văn hóa - xã hội. Đó là những phong trào tiếp thu những nội dung văn hóa Pháp nhưng đã thôn hóa nó và dung nạp những yếu tố tinh hoa của truyền thống dân tộc Việt, tạo ra một nền văn hóa dân tộc mới.

Tuy ở nhiều cấp độ và màu sắc khác nhau nhưng các phong trào trên đều có một nét chung là đặt cơ sở và có những đóng góp khác nhau cho cuộc giải phóng con người, giải phóng xã hội và trực tiếp hay gián tiếp hướng tới mục tiêu giải phóng đất nước. Các cuộc vận động đều dựa trên

sự biến yếu tố ngoại sinh trở thành những yếu tố nội sinh, nhằm đi theo mục tiêu chung của trào lưu “Dân tộc hóa” là giải phóng dân tộc và phát triển quốc gia theo hướng văn minh, tiến bộ.

Thứ hai, do chủ thể kiểm soát, điều khiển quá trình “Cận đại hóa” ở Việt Nam là chính quyền thực dân Pháp nên mục tiêu của “Cận đại hóa” là phục vụ cho lợi ích của nước Pháp chứ không vì sự phát triển và tiến bộ của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình “Cận đại hóa” ở Việt Nam, do sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền thực dân đối với các phong trào cải cách văn hóa và xã hội vì mục tiêu “Dân tộc hóa” và mục tiêu khôi phục độc lập nên các phong trào cấp tiến đều bị đàn áp và khống chế, bỏ tù các nhân vật khởi xướng và lãnh đạo như phong trào như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, nhóm Đông Kinh nghĩa thực. Các tờ báo cấp tiến và có nhiều tác động tích cực đối với xã hội bị đóng cửa, rút giấy phép xuất bản (*La cloche fêlée* - Chuông rè, Phong hóa, Ngày nay...).

Thứ ba, sự kiểm soát và muốn đồng hóa về mặt văn hóa, duy trì ách thống trị vững bền của nhà cầm quyền thực dân, tức là quá trình “Thực dân hóa” và “Tây hóa” theo hình thức áp đặt là một trong những nguyên nhân dẫn đến trào lưu “Dân tộc hóa” do truyền thống yêu nước và tinh thần dân tộc. Các tư tưởng văn hóa, xã hội tiến bộ của phương Tây dù bị chính quyền thuộc địa cấm đoán nhưng trí thức Tây học (sản phẩm của giáo dục thuộc địa) đã truyền bá theo cỗ xe văn hóa - nghệ thuật mà nổi bật là diễn đàn báo chí và văn học. Đây là biểu hiện của sự đa dạng hóa hệ thống tinh thần, tư tưởng, phát triển lĩnh vực báo chí để phát triển và mở rộng dân chủ trong quá trình “Cận đại hóa” của một nước thuộc địa. Chính sự kiểm soát của chính quyền thực dân trong lĩnh vực báo chí đã dẫn đến một dòng chảy báo chí và văn học yêu nước và cách mạng phát hành bí mật mà nhà báo tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc. Sự đa dạng hóa về tư tưởng của văn hóa phương Tây xâm nhập vào Việt Nam thời cận đại đã tạo ra sự đa diện, đa màu sắc của các phong trào theo xu hướng “Dân tộc hóa”, trong đó mục tiêu giải phóng là dòng chảy xuyên suốt.

Kết luận

Quá trình “Cận đại hóa” đưa Việt Nam chuyển từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội có yếu tố công nghiệp giai đoạn sớm, từ kinh tế phong kiến sang kinh tế tư bản kiểu thuộc địa, từ giai đoạn đóng cửa sang giai đoạn hội nhập, dù hội nhập thông qua nước Pháp. Trong quá trình “Cận đại hóa”, thực dân Pháp luôn giữ vai trò kiểm soát mọi lĩnh vực phát triển của đất nước Việt Nam như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... nhưng vẫn có những nội dung của “Cận đại hóa” vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của chính quyền thuộc địa. Trong đó nổi bật lên là trong lĩnh vực văn hóa và xã hội tại Việt Nam được phát triển theo trào lưu “Dân tộc

hóa” của một nước thuộc địa du nhập những giá trị văn hóa phương Tây trên cơ sở chọn lọc và dung nạp những yếu tố tiến bộ ngoại sinh thành giá trị dân tộc để xây dựng một nền văn hóa mới có tính độc lập. Sự dịch chuyển về văn hóa và xã hội ở Việt Nam là khá sâu sắc dù dựa vào quá trình “Thực dân hóa” của người Pháp nhưng đã vượt qua ý muốn của người Pháp. Trong quá trình dịch chuyển theo định hướng “Dân tộc hóa”, chủ thể của các cuộc vận động cải cách văn hóa và xã hội là tầng lớp trí thức Nho học và Tây học đã chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây với những hình thức khác nhau nên các phong trào văn hóa và xã hội đã phát triển với nhiều sắc thái đa dạng. Nhưng khi các phong trào này được đặt trên một hệ quy chiếu của quá trình “Dân tộc hóa” và “Cận đại hóa” thì có thể khẳng định các phong trào văn hóa, xã hội đều nằm trong một dòng chảy chung là hướng tới giải phóng dân tộc và văn minh tiến bộ. Do hoàn cảnh lịch sử, các cuộc vận động và cải cách văn hóa - xã hội không được thực hiện một cách đầy đủ dù lý tưởng là minh triết nên sau cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tại Việt

Nam năm 1945, nhiệm vụ lịch sử của chính quyền là tiếp tục thực hiện những cuộc cải cách về văn hóa - xã hội mà trong thời kỳ cận đại chưa hoàn thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Phê (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, tr.202.
- [2] Hoàng Thanh Đạm (2001), *Nguyễn Trường Tộ, thời thế và tư duy cách tân*, Nhà xuất bản Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, tr.120,180.
- [3] Truyện Kiều (1942), Editions Alexandre de Rhodes.
- [4] Vũ Ngọc Phan (2005), *Nhà văn hiện đại, Tập 1*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, tr.108.
- [5] Phan Ngọc (2006), *Sự tiếp xúc văn hoá Việt Nam với Pháp*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, tr.81.
- [6] Phan Cự Đệ (2004), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Giáo dục, tr.20.
- [7] Phong Lê (2003), *Nam Cao - Người kết thúc vẻ vang trào lưu văn học hiện thực*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.11.

Một cách hiểu về chủ nghĩa siêu thực trong thơ hiện đại

Đinh Minh Hằng*

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngày nhận bài 27/2/2018; ngày chuyển phản biện 14/3/2018; ngày nhận phản biện 20/6/2018; ngày chấp nhận đăng 28/6/2018

Tóm tắt:

Bài viết hướng đến việc cung cấp một cách hiểu về chủ nghĩa siêu thực trong mối liên hệ với nghệ thuật ý niệm, chủ nghĩa tượng trưng và trong mối quan hệ giữa tạo tác và tiếp nhận tác phẩm nghệ thuật. Thông qua việc phân tích quan điểm về siêu thực của Tristan Tzara¹, thực hành nghệ thuật của Marcel Duchamp² và một số tác phẩm hội họa siêu thực của René Magritte³, bài viết làm rõ những vấn đề về siêu thực như: ý niệm trong siêu thực, ý nghĩa của tác phẩm siêu thực, sức sống của một tác phẩm siêu thực... Bài viết cũng phân biệt chủ nghĩa siêu thực và chủ nghĩa tượng trưng trong thơ, từ đó xác lập một cách nghĩ mới về thơ siêu thực.

Từ khóa: chủ nghĩa siêu thực, lý thuyết hiện đại, thơ hiện đại, thơ siêu thực.

Chỉ số phân loại: 5.10

Mở đầu

Nằm trong dòng chảy của thơ ca thế giới, thơ Việt Nam hiện đại đương nhiên chịu sự ảnh hưởng từ các trường phái/quan niệm nghệ thuật của phương Tây. Để khám phá thơ Việt Nam hiện đại, chúng tôi cho rằng cần bắt đầu bằng việc nghiên cứu những lý thuyết có vai trò tiếp sức cho thơ ca phát triển và góp phần đổi mới văn học nghệ thuật phương Tây. Trong đó, chủ nghĩa siêu thực (Surrealism) cần được nhìn nhận như một trong những lý thuyết quan trọng bên cạnh chủ nghĩa tượng trưng trong tiến trình cách tân thơ hiện đại Việt Nam từ năm 1930 nhằm thay đổi những quan niệm truyền thống về thơ nói riêng và nghệ thuật nói chung.

Nội dung nghiên cứu

Nhiều bài thơ hiện đại Việt Nam là những thách thức với người tiếp nhận và người nghiên cứu bởi sự khác lạ và đột phá trong nội dung và phương thức biểu hiện cũng như ở những kết hợp vượt ra khỏi những dòng mạch quen thuộc của ý thức thơ. Do đó, dù những nhà thơ như Lê Đạt⁴ đã quan niệm làm thơ là “làm chữ”, đường thơ là “đường chữ”, hay Dương Tường⁵ đã mặc định cho mình một “thi pháp” mang tên “âm bồi”, và đưa ra khái niệm: con chữ - con âm...

thì những bài thơ như *Mimôza* (*Mimôza chiều khép cánh mi môi xa*), *Tóc phở* (*Gáy nê ông chiều là liễu lam bay*), *Noel 1* (*Em về phố lạng Lli/Lluâng/Lloang llung*)⁶... vẫn đòi hỏi người nghiên cứu phải tìm đến những lý thuyết văn học và nghệ thuật hiện đại để tìm lời giải. Tìm hiểu về chủ nghĩa siêu thực và những dấu ấn của lý thuyết này trong những trường hợp cụ thể của sáng tác thơ hiện đại Việt Nam là một trong những cách thức để mở rộng địa hạt của tiếp nhận và “sáng tạo”⁷. Không phải bài thơ hiện đại nào có tính đột phá trong hình thức biểu hiện và âm điệu cũng có bóng dáng của chủ nghĩa siêu thực, hoặc có thể coi là thơ siêu thực. Tuy nhiên, việc tìm hiểu lý thuyết siêu thực sẽ góp phần chỉ ra những ranh giới về mặt quan niệm giữa thơ và phi thơ, giữa những cách tân có ý thức và hệ thống với những thể nghiệm nghệ thuật đơn lẻ và giữa những quan niệm vốn có về siêu thực như là một địa hạt kỳ bí, khó tiếp cận với siêu thực như là một hệ thống lý thuyết phương Tây có những tiêu chí và đặc điểm sáng tác riêng, là điều mà bài viết hướng tới.

Siêu thực và nghệ thuật ý niệm

Trước thế kỷ XX, ở phương Tây, “nghệ thuật” gắn với “giá trị” và tác phẩm nghệ thuật phải được tạo tác từ người nghệ sỹ. Những “giá trị” này gắn với việc tác phẩm được vẽ, tạo dựng bằng kỹ thuật bậc thầy và chuyển tải những ý nghĩa sâu sắc. Tuy nhiên, quan niệm này dần bị thay đổi, và sự đổi thay đột ngột nhất đến từ Marcel Duchamp với hàng loạt tác phẩm thuộc nghệ thuật ý niệm lấy nòng cốt là những

*Email: dinhminhhangvn@gmail.com

¹Tristan Tzara (1896-1963): nhà thơ, nhà phê bình, nghệ sỹ trình diễn tiên phong Pháp và Rumani.

²Marcel Duchamp (1887-1968): họa sỹ, nhà điêu khắc Pháp - Mỹ theo trường phái: lập thể, nghệ thuật ý niệm và Dada.

³René Magritte (1898-1967): nghệ sỹ siêu thực Bỉ.

⁴Lê Đạt (2009), *Đường chữ*, Nhà xuất bản Hội Nhà văn.

⁵Dương Tường (2017), *Dương Tường - Thơ*, Nhà xuất bản Nhã Nam.

⁶Lê Đạt (1994), *Bóng chữ*, Nhà xuất bản Hội nhà văn.

⁷Phương Lưu (2003), *Lý luận văn học*, Nhà xuất bản Giáo dục: “Nó (tinh thần mới của Apôline) đấu tranh cho việc phục hồi lại tinh thần sáng tạo”, tr.579.

Surrealism in modern poetry

Minh Hang Dinh*

Hanoi National University of Education

Received 27 February 2018; accepted 28 June 2018

Abstract:

This article aims to provide an understanding of surrealism in relation to conceptual art, symbolism and the relationship between art-creation and art-reception. By analysing Tristan Tzara's surrealist ideologies, Marcel Duchamp's art experiments and some surrealist paintings by René Magritte, the article clarifies surrealist issues such as concepts in surrealism, the meaning of a surrealist work and its vitality. The article also distinguishes surrealism and symbolism in poetry and contributes a new way of thinking about surrealist poetry.

Keywords: modern poetry, modern theory, Surrealism, surrealist poetry.

Classification number: 5.10

sự vật thông thường trong đời sống. Giá trị của tác phẩm nghệ thuật, do đó, có những đổi thay căn bản trong quá trình đánh giá. Nếu như ở phương Tây trước thế kỷ XX, sự phân định giữa một bức tranh và một đồ vật được coi là rạch ròi, thì sau thế kỷ XX, lý thuyết về nghệ thuật hiện đại cho phép những sự dịch chuyển, thông qua đó, một bức tranh có thể được coi là một sự vật trong sáng tạo, và một sự vật có thể xếp vào địa hạt nghệ thuật. Những tác phẩm của Duchamp và hàng loạt tác phẩm đương đại sau này được trình bày trong Bảo tàng Tate, London cho thấy đã có những sự dịch chuyển được chấp nhận trong quan niệm về sáng tạo và tiếp nhận nghệ thuật, thông qua đó, những hệ giá trị mới cho điều vẫn được quen gọi là tác phẩm nghệ thuật được định hình.

Tuy nhiên, nghệ thuật chắc chắn không phải là một khái niệm dễ dãi dành cho mọi thứ sản phẩm. Khả thể của những sản phẩm sáng tạo trong hành trình đến với nghệ thuật hiện đại và đương đại là cơ hội cho mọi tác giả, nhưng đồng thời cũng là những thách thức, trước hết, với chính họ. Theo Sol LeWitt⁸, nghệ thuật hiện đại “Quan tâm tới ý tưởng hơn là kỹ thuật, chất liệu và thẩm mỹ truyền thống” [1], nhưng theo Marcel Duchamp, nó đồng thời cũng không thể làm hài

lòng tất cả mọi người. Như vậy, hiểu về nghệ thuật đương đại cũng là một cách tìm đến “những ý niệm” hay “ý tưởng” trong tác phẩm nghệ thuật. Quan điểm này cũng phần nào giúp phân định, trong hàng loạt những thể nghiệm của trào lưu thơ hiện đại Việt Nam, đâu là những tác phẩm được tạo tác từ một ý tưởng xác quyết, đâu là những thể nghiệm được tạo nên một cách không chủ ý.

Duy trì quan niệm về một hoặc nhiều “ý tưởng, ý niệm” trong thơ cũng là cách giúp người đọc khám phá ra những chiều kích khác biệt của tác phẩm một cách logic và hợp lý giữa vô vàn những sắp đặt, lắp ghép, hoán đổi của từ ngữ, câu chữ và hình thức thể hiện. Một hoặc nhiều ý niệm cũng cho phép người tiếp nhận tiến đến việc đánh giá các tác phẩm dựa trên một hệ thống tiêu chí, đặc điểm của lý thuyết văn học và nghệ thuật, góp phần nhận định tác phẩm và tác giả ở những vị trí xứng đáng trong tiến trình văn học nói chung.

Với bức tranh “Xuyên thời gian” (Time Transfixed)⁹, René Magritte nói với người đọc về cái siêu thực bằng những điều rất thực: xe lửa, lò sưởi, bức tường, cái đồng hồ... tất cả đều là những sự vật hiện hữu có thể tưởng tượng được, thậm chí có thể tiếp xúc được trong đời sống. Nhưng ý niệm được gọi ra chính là khi chiếc xe lửa đâm xuyên qua tường, và từ chính tựa đề bức tranh - một sự xuyên thời gian gợi nhớ rất nhiều tới những biểu tượng xuyên thời gian và không gian khác đã có trong văn học thế giới mà khởi thủy chính là tác phẩm *Alice ở xứ sở kỳ diệu* (Alice in Wonderland)¹⁰. Ngoài ra, tính chất hiện đại của nó còn được mang lại từ quan niệm về “một thế giới khác từ đằng xa” (the faraway land) trong nghệ thuật phương Tây. Ngay cả việc Magritte chọn địa điểm tàu xuyên qua là lò sưởi cũng có thể là một ý tưởng gợi nhớ đến lò sưởi trong tác phẩm kinh điển *Bài hát mừng Giáng sinh* (A Christmas Carol) của Charles Dickens¹¹.

Như vậy, có thể thấy, chủ nghĩa siêu thực không hề “siêu thực” hiểu theo nghĩa phi logic, bí hiểm, cố gắng bóp méo, làm lạ, làm khác. Cũng giống như các lý thuyết nghệ thuật khác, chủ nghĩa siêu thực góp một tiếng nói logic và sáng tạo trong việc nhìn thế giới với một chiều kích khác, ở những mối quan hệ khác. Ở đó, những định hình, định tính của sự vật hầu như không đổi (“Những bức tranh của tôi là những hình ảnh có thể nhìn thấy và không che dấu điều gì” - René Magritte) [2], chỉ có “ý tưởng, ý niệm” là được định hình và không lặp lại. Nói như André Breton, “Khoảng cách (giữa hai thực thể) càng xa, sự có nguyên do càng nhiều thì hình ảnh càng mạnh mẽ” [3].

⁹Magritte (1938), *Time transfixed*, London: Thames & Hudson, pp.108.

¹⁰L. Carroll, R.L. Green và J. Tenniel (1971), *Alice in wonderland: and, through the looking-glass and what alice found there*, London: Oxford University Press.

¹¹C. Dickens (2013), *A christmas carol*, Cambridge University Press.

⁸Sol LeWitt (1928-2007): nghệ sỹ Mỹ theo nghệ thuật ý niệm và chủ nghĩa tối giản.

Siêu thực và sáng tạo

Mối quan hệ giữa lý thuyết siêu thực và hoạt động sáng tạo - tiếp nhận thể hiện ở hai khía cạnh như sau:

Đối với tiếp nhận tác phẩm:

Nếu như Dada góp phần tạo ra những “đổi thay mang tính cách mạng trong xã hội và nghệ thuật (Hans Richter) [4] thì siêu thực được nhận định là tạo ra “mối gắn kết bền chặt giữa thơ ca và nghệ thuật hơn tất cả trước đây” (Anna Balakian) [5]. Một trong những người góp phần lập thuyết cho chủ nghĩa siêu thực - Tristan Tzara - đã khẳng định: “Nó (siêu thực) không liên quan gì tới việc hủy diệt văn chương” [6]. Cái mà những nhà siêu thực thời kỳ đầu quan niệm về sự đổi thay có tính chất mãnh liệt, đó chính là việc làm lu mờ vị trí của người tạo tác/cá nhân. Điều này không nằm ngoài xu hướng của văn học hiện đại và hậu hiện đại là chuyển dịch từ nhấn mạnh vai trò chủ đạo của nhà văn/tác giả sang coi trọng độc giả, đề cao tính độc lập tương đối của văn bản trong quá trình tiếp nhận.

Những xu hướng sáng tác về sau này như thơ ca ngôn ngữ (Language poetry) cũng tiếp biến những đặc điểm của chủ nghĩa siêu thực và vận dụng nó trong địa hạt thơ ca. Suman Chakroborty đã viết: “Đối với độc giả, các nhà văn N=G=Ô=N=N=G=Û làm việc như những người khai mở “những cách tạo ra ý nghĩa” - họ là những người lao động của ngôn ngữ, những người buộc người đọc phải tham gia tích cực vào sản xuất ý nghĩa” [7]. Như vậy, những kinh nghiệm và góc nhìn cá nhân sẽ mang lại những diễn dịch khác nhau cho tác phẩm nghệ thuật, đứng từ góc độ người tiếp nhận. Thậm chí, ở những khoảng thời gian khác nhau, tác phẩm sẽ thâm thấu, hoặc vang vọng đến cùng một độc giả với những thanh âm khác nhau. Việc phối/kết hợp những sự vật xa nhau để tạo ý tưởng, ý niệm, do đó, chỉ là bước khởi đầu cho một hành trình “sống” của một tác phẩm hiện đại nói chung và siêu thực nói riêng sau quá trình tạo tác.

Đối với sáng tạo tác phẩm:

Mary Ann Caws khi bàn về việc trở thành một nghệ sỹ siêu thực đã đặc biệt quan tâm tới “trạng thái tiếp nhận” và chú tâm đến “những khả năng có thể xảy ra mà trong đó sự vật, khung cảnh và những liên hệ tinh thần kết nối nhau lại với một cường độ cao hơn những khoảnh khắc thông thường” [8]. Những nhà thơ thuộc thơ ca hình tượng (Imagist poetry) khi bàn về sáng tạo cũng đặt yếu tố hình ảnh mãnh liệt đầu tiên (first intensity) [9] làm tiêu chí trong việc chuyển tải và sáng tạo thơ “như nó vốn có”. Quá trình sáng tạo của thơ siêu thực nói riêng và thơ hiện đại nói chung đều được xác lập trên quan điểm tôn trọng sự vật và thực thể, tôn trọng cái bản nguyên của hình tượng và cảm xúc để từ những tiếp nhận ban đầu ấy mà tạo nên những kết hợp có tính chất siêu thực.

Gomringer khi nói về chữ và những tạo tác thơ đã dùng hình ảnh chòm sao để miêu tả về một cấu trúc đầy sáng tạo

mà cũng rất trật tự: “Chòm sao là một cấu hình đơn giản nhất có thể trong thơ, nó có đơn vị cơ bản là chữ, nó bao gồm một nhóm các chữ giống như đang vẽ những ngôi sao với nhau để tạo thành một cụm” và “Chòm sao là một sự sắp xếp, và đồng thời là một sân chơi có những chiều kích cố định” [10]. Sự sáng tạo “được định hình”, trở thành những nguyên tắc, quy luật của thơ cũng là điều mà George Puttenham đề cập đến với hàng loạt những dạng thức thơ trong hình dáng, hình thức trình bày phong phú (thơ viết theo hình trụ, oval, hình tháp... trong sách “Nghệ thuật thơ Anh” (The Arte of English Poesie) xuất bản từ năm 1589 [11].

Siêu thực và tượng trưng

Thơ Việt Nam cuối thời kỳ Thơ mới có những tác phẩm hoặc hiện tượng được quen gọi là tượng trưng - siêu thực nhằm lý giải cho sự xuất hiện của những câu thơ trừu tượng, khó đọc, tiếp nối dòng mạch tượng trưng từ những năm 1930. Một số bài thơ của Hàn Mặc Tử, Nguyễn Vũ, Nguyễn Xuân Sanh¹²... cũng được xếp vào địa hạt tượng trưng - siêu thực. Cách gọi này có thể phù hợp trong trường hợp một số bài thơ hoặc hiện tượng thơ có dấu vết của cả tượng trưng và siêu thực. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng, siêu thực là một hình thức tiếp biến của tượng trưng trong dòng chảy của thơ ca hiện đại Việt Nam. Do đó, muốn nhận diện những đặc điểm của siêu thực trong thơ hiện đại Việt Nam, ngoài nội dung biểu đạt, còn cần quan tâm tới các yếu tố về chủ thể sáng tạo, cách thức xây dựng hình ảnh, việc dùng ẩn dụ, biểu tượng và sắp xếp cấu trúc, ngôn ngữ thơ.

Giữa hai lý thuyết tượng trưng và siêu thực có những điểm khác biệt cơ bản. Việc phân biệt giữa thơ sáng tác theo khuynh hướng tượng trưng và thơ sáng tác theo khuynh hướng siêu thực sẽ định hướng tính chuyên nghiệp của các nhà thơ hiện đại Việt Nam; mặt khác, cũng giúp người tiếp nhận có cái nhìn khách quan hơn về sự tồn tại của yếu tố siêu thực trong thơ Việt Nam từ thời kỳ Thơ mới, vốn có chỗ đứng độc lập với thơ Việt Nam theo khuynh hướng tượng trưng.

Những khác biệt cơ bản giữa tượng trưng và siêu thực trước hết xuất phát từ vấn đề trung gian là mối quan hệ giữa hai lý thuyết này với cái có thực hay chủ nghĩa hiện thực. Khi bàn tới “thế giới lý tưởng” vượt lên trên cảm xúc của chủ nghĩa tượng trưng, Cecil Maurice Bowra¹³ cho rằng nó hoàn toàn đối lập với hiện thực, chống lại kinh nghiệm và thực chứng. Trong khi đó, người sáng tác theo chủ nghĩa siêu thực như René Magritte chủ trương coi hiện thực và sự vật là đối tượng sáng tác. Hơn thế nữa, nếu như chủ nghĩa tượng trưng đề cao cái tôi, tiếng nói nội cảm của tâm hồn, sự thăng hoa của cảm xúc cá nhân, sự không kiểm soát lý trí trong những giấc mơ thì vấn đề người sáng tạo với tư cách một cá nhân vắng bóng trong thơ siêu thực. Những nhà thơ

¹²Nhiều tác giả (2004), *Thơ mới 1932-1945, tác giả và tác phẩm*, Nhà xuất bản Hội Nhà văn.

¹³Cecil Maurice Bowra (1943), *The Heritage of Symbolism*, MacMillan, pp.2.

viết theo khuynh hướng siêu thực chủ trương che lấp đi sự tồn tại của tác giả như một người định hướng tinh thần mà chú trọng vào mối quan hệ cũng như sự chuyển dịch giữa sự vật và chủ thể trong tác phẩm để tạo ra những kết nối mang những ý niệm độc đáo. Có thể nói, nếu như những nhà thơ tượng trưng tạo ra những thế giới nghệ thuật mang phong cách của riêng họ, nói tiếng nói cá nhân của họ thì nhà thơ siêu thực tìm cách tiếp cận hiện thực bằng chính những mảnh ghép của hiện thực, coi sự vật là những chủ thể khác nhau mang tiếng nói khác nhau, không đồng nhất. Một đặc điểm cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ và hứa hẹn của siêu thực trong tiến trình hiện đại hóa nghệ thuật đương đại, đó là việc từ chối tượng trưng hóa sự vật và sử dụng ẩn dụ. Trong khi đó, ẩn dụ có sức sống mạnh mẽ trong thơ tượng trưng. Ngoài ra, những chủ đề quen thuộc trong sáng tác của thơ tượng trưng như cái đẹp, thế giới kỳ ảo, giấc mơ, con người cá thể, âm nhạc, thậm chí là trạng thái “điên” trong thơ và việc làm thơ của Baudelaire, đến siêu thực đã mang những nội hàm khác. Lấy ví dụ như, những bài thơ của Mina Loy¹⁴ sẽ không được đánh giá ở khía cạnh con người cá nhân mà ở chỗ những kết hợp thực tế trong ngôn ngữ thơ sẽ đem lại những trải nghiệm khác lạ về hiện thực như thế nào.

Như vậy, cách gọi thơ tượng trưng - siêu thực không còn phù hợp để lý giải một hay nhiều hiện tượng thơ. Trả ngôn ngữ và hình ảnh thơ về đúng tiêu chí của lý thuyết sáng tác là một cách để nhận diện những dòng mạch quan trọng của thơ ca nói riêng và nghệ thuật nói chung.

Kết luận

Có thể thấy, hành trình sáng tạo của thơ, dù là theo chủ nghĩa siêu thực hay theo một chủ thuyết hiện đại nào khác, đều tuân thủ những quy tắc và đặc điểm lý thuyết nhất định mà người sáng tạo theo đuổi và thường xuất hiện nhất quán trong sáng tác của họ. Điều này góp phần tạo ra những nhà thơ chuyên nghiệp, đồng thời cũng là những người định hướng lý thuyết và thẩm mỹ của cả một giai đoạn trong lịch sử văn học, ví dụ như sự xuất hiện của thơ ca hình tượng những năm 1913-1916 ở phương Tây với những tác giả đặt nền móng cho tiến trình hiện đại hóa thơ như T.E. Hulme¹⁵, Ezra Pound¹⁶, Amy Lowell¹⁷... Vấn đề về ý niệm, ý tưởng, vấn đề về những kết nối cao độ trong tạo tác và vấn đề về tiếp nhận như là một hành trình sống đích thực của tác phẩm không phải đến chủ nghĩa siêu thực mới được đặt ra và nó cũng không chấm dứt sau khi chủ nghĩa siêu thực đã đạt đến đỉnh cao. Đây là những vấn đề chung của thơ ca và nghệ

thuật đương đại, mà đến chủ nghĩa siêu thực, nó tồn tại như những câu hỏi, vừa hiện thực, vừa hấp dẫn và gợi mở đối với người sáng tác và người tiếp nhận. Chủ nghĩa siêu thực, có thể coi là một phương thức để người sáng tác vượt qua những định đề sẵn có của hiện thực, bằng chính những chất liệu hiện thực. Hành trình để vượt thoát khỏi “Luật của thể loại” mà Derrida đã nêu như một lời cảnh báo cho những giới hạn của sáng tạo: “Ngay khi từ “thể loại” được cất lên, ngay khi người ta nghe thấy nó, người ta đã nỗ lực nhận thức nó, một giới hạn đã được tạo ra” [12].

Tìm hiểu về chủ nghĩa siêu thực là một hướng nghiên cứu cần thiết đối với thơ hiện đại Việt Nam trong tiến trình phát triển. Tuy nhiên sẽ cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn mà tác giả dự định sẽ triển khai trong các công trình tiếp theo với việc giải mã một số tác phẩm/tác giả của thơ ca Việt Nam hiện đại để làm rõ những vấn đề về quan niệm, ảnh hưởng và sự gợi mở của chủ nghĩa siêu thực trong tiến trình hiện đại hóa thơ Việt Nam. “Một cách hiểu về chủ nghĩa siêu thực trong thơ hiện đại”, vì vậy, hướng tới một cách tiếp cận mà ở đó thơ ca vượt thoát khỏi những khuôn khổ đã có của ẩn dụ, biểu tượng, ngôn ngữ và hình thức để góp phần đưa thơ đến gần hơn với các hình thái nghệ thuật khác trong tâm thức hiện đại.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài khoa học mã số SPHN 18-05, tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Adachiara Zevi (1994), *Sol LeWitt: Critical Texts*, Rome: Inonia, p.78.
- [2] Cathrin Klingsöhr-Leroy and Uta Grosenick (2004), *Surrealism*, Taschen, p.68.
- [3] André Breton (1974), trans. by Richard Seaver and Helen R. Lane, *Manifestoes of Surrealism*, 2nd edition, University of Michigan Press.
- [4] Hans Richter (1997), *Dada: Art and Anti-art*, Thames & Hudson, p.31.
- [5] Willard Bohn (2002), *The rise of Surrealism: Cubism, Dada, and the Pursuit of the Marvelous*, State University of New York Press, p.141.
- [6] Marc Dachy (2006), *Dada: The Revolt of Art*, Thames & Hudson, p.117.
- [7] Suman Chakroborty (2008), “Meaning, Unmeaning & the Poetics of L=A=N=G=U=A=G=E”, *IRWLE*, **4(1)**, p.18.
- [8] Mary Ann Caws (2004), *Surrealism*, Phaidon, p.22.
- [9] Peter Jones (1972), *Imagist Poetry*, Penguin, p.130.
- [10] Phương Lựu (2003), *Lý luận văn học*, Nhà xuất bản Giáo dục, tr.579.
- [11] George Puttenham (2007), *The Arte of English Poesie*, Cornell University Press, p.49.
- [12] Marguerite S. Murphy (1992), *A Tradition of Subversion: the Prose Poem in English from Wilde to Ashbery*, University of Massachusetts Press, p.61.

¹⁴Mina Loy (1997), *The Lost Lunar Baedeker*, ed. by Roger L. Conover, Manchester: Carcanet.

¹⁵Thomas Ernest Hulme (1883-1917): nhà phê bình và nhà thơ Anh, có ảnh hưởng lớn đến chủ nghĩa hiện đại, được coi là người khai sinh ra chủ nghĩa hình tượng.

¹⁶Ezra Weston Loomis Pound (1885-1972): nhà thơ và nhà phê bình Mỹ, đóng vai trò tiên phong trong tiến trình hiện đại hóa thơ hiện đại.

¹⁷Amy Lawrence Lowell (1874-1925): nhà thơ Mỹ, sáng tác theo chủ nghĩa hình tượng.

Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với khai thác di sản tôn giáo, tín ngưỡng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam hiện nay

Chu Văn Tuấn¹, Nguyễn Thành Trung^{2*}

¹Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

²Bộ Khoa học và Công nghệ

Ngày nhận bài 10/7/2018; ngày chuyển phản biện 16/7/2018; ngày nhận phản biện 24/8/2018; ngày chấp nhận đăng 31/8/2018

Tóm tắt:

Việt Nam không chỉ có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào mà còn đang sở hữu nguồn tài nguyên văn hoá nói chung, tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng hết sức phong phú, đa dạng. Đây là một thế mạnh mà không phải quốc gia nào trên thế giới cũng có được. Trong bối cảnh hội nhập, giao lưu quốc tế, giá trị di sản văn hoá là yếu tố hết sức quan trọng tạo nên bản sắc, sức hấp dẫn quốc gia. Do vậy, cần xem các di sản văn hoá, di sản tôn giáo, tín ngưỡng vật thể, phi vật thể là *nguồn tài nguyên giàu tiềm năng* góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch. Nguồn tài nguyên thiên nhiên cho dù có dồi dào bao nhiêu, nhưng nếu cứ khai thác sẽ đến lúc cạn kiệt. Trong khi đó, nguồn tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng nếu biết cách giữ gìn, bảo tồn và khai thác hợp lý sẽ không bao giờ cạn kiệt.

Trong bối cảnh hội nhập và giao lưu quốc tế, Đảng, Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn nhằm phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của mình. Để biến nguồn tài nguyên di sản văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng thành sản phẩm phục vụ du lịch, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) hiện nay, cần có sự tham gia phối hợp của nhiều ngành như khoa học và công nghệ (KH&CN, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn), ngành văn hoá, thể thao và du lịch. Trước hết, chúng ta cần xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là công việc mà lâu nay chúng ta chưa quan tâm và tiến hành một cách có hệ thống. Trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu này, chúng ta sẽ số hoá, khai thác để biến thành các sản phẩm phục vụ du lịch như bản đồ di sản, các công cụ tìm kiếm, các tiện ích, phần mềm, website... Hy vọng rằng, đây là nhiệm vụ sẽ được các cấp, các ngành quan tâm, phối hợp thực hiện trong thời gian tới.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, di sản, sản phẩm du lịch, tín ngưỡng, tôn giáo.

Chỉ số phân loại: 5.13

Mở đầu

Phát hiện, gìn giữ và khai thác di sản văn hóa là ba vấn đề cơ bản, cốt lõi để nhận ra cách thức ứng xử của một quốc gia, dân tộc đối với các giá trị vật chất và tinh thần của quốc gia, dân tộc đó. Xét trên phương diện quản lý nhà nước, việc phát hiện, tìm kiếm các giá trị của di sản văn hóa là công việc của ngành KH&CN; việc gìn giữ, bảo tồn các di sản văn hóa là công việc của ngành văn hóa; việc khai thác, tận dụng các giá trị của di sản văn hóa phục vụ phát triển kinh tế là công việc của ngành du lịch. Một quốc gia coi trọng vai trò của văn hóa đối với sự phát triển của dân tộc thì việc đầu tư và khai thác các giá trị di sản văn hóa luôn là vấn đề được

quan tâm và đầu tư thích đáng. Sẽ là thiếu sót trong sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động văn hóa, nếu chỉ coi trọng việc khai thác, tận dụng các giá trị của di sản văn hóa phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế mà bỏ quên hoặc không chú trọng, không đầu tư cho hoạt động nghiên cứu để tìm kiếm, phát hiện, gìn giữ, bảo tồn các giá trị di sản. Một khi đã nhận thức được vai trò quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển của đất nước thì cần quan tâm đầu tư cho KH&CN để tìm kiếm, phát hiện, gìn giữ, bảo tồn và khai thác các giá trị di sản, cũng như cần đầu tư cho ngành văn hóa để quản lý, gìn giữ, bảo tồn các di sản văn hóa, đây là cơ sở để ngành du lịch khai thác, tận dụng

*Tác giả liên hệ: Email: thanhtrungxhtn@gmail.com

Enhancement of linkages between tourism products and exploitation of folk belief and religious heritages in the context of the Fourth Industrial Revolution in contemporary Vietnam

Van Tuan Chu¹, Thanh Trung Nguyen^{2*}

¹Institute for Religious Studies, Vietnam Academy of Social Sciences

²Ministry of Science and Technology

Received 10 July 2018; accepted 31 August 2018

Abstract:

Viet Nam is not only rich in natural resources but also has diverse cultural and religious heritages. This is a Vietnam's particular strength. In the context of international integration, the value of cultural heritages becomes a very important factor which constitutes national identities and attractiveness. Therefore, it is necessary to consider cultural and religious heritages, both tangible and intangible, as potential resources which can significantly contribute to the socio-economic development, especially the growth of tourism. The natural resources, no matter how rich they are, if irresponsibly be exploited, will be exhausted. Meanwhile, religious resources, if wisely be preserved and exploited, will be forever.

In the context of international integration and exchanges, the Party and State has policies and strategies to turn tourism into a leading field of the economy. In order to turn cultural and religious resources into products that serve tourism, especially in the context of the industrial revolution 4.0, it is crucial to have the collaboration of various fields such as natural and social sciences, culture, sports and tourism. Initially, we need to build a raw database of the religious heritages. This is what has been neglected for long or not implemented systematically. Basing on this database, we will digitalize and use to turn them into products for tourism such as digital map, search tools, applications, software, etc. Hopefully, this will be the task to be fulfilled by co-operation among state agencies in the coming time.

Keywords: folk beliefs, Fourth Industrial Revolution, heritages, religious, tourism products.

Classification number: 5.13

các giá trị của di sản văn hóa phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội.

Việt Nam là quốc gia đang sở hữu nguồn tài nguyên văn hoá nói chung, tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng rất phong phú, đây là nguồn tài nguyên quý giá, không cạn kiệt nếu biết đầu tư và khai thác hợp lý. Phát huy vai trò của KH&CN trong việc định hướng và tổ chức nghiên cứu để tìm kiếm, phát hiện, gìn giữ, bảo tồn và khai thác các giá trị di sản văn hóa nói chung, di sản tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh CMCN 4.0 hiện nay.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch trong bối cảnh CMCN 4.0

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị đã xác định phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành và của toàn xã hội; tập trung nguồn lực quốc gia cho phát triển du lịch. Nghị quyết xác định các mục tiêu phát triển du lịch của Việt Nam đến năm 2020, ngành du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Đồng thời, thu hút được 17-20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 82 triệu lượt khách du lịch nội địa; đóng góp trên 10% GDP, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỷ USD; giá trị xuất khẩu thông qua du lịch đạt 20 tỷ USD; tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp. Nghị quyết của Bộ Chính trị đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Nghị quyết cũng chỉ rõ, cần phát triển du lịch một cách bền vững, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; cần tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch văn hoá...

Cuộc CMCN 4.0 với xu hướng phát triển dựa trên nền tảng tích hợp cao độ của hệ thống kết nối số hóa - vật lý - sinh học với sự đột phá của Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, blockchain... đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới. CMCN 4.0 với đặc điểm là tận dụng một cách triệt

để sức mạnh lan tỏa của số hóa và công nghệ thông tin [1]. Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp này là sự hợp nhất về mặt công nghệ, nhờ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học, đem lại sự kết hợp giữa hệ thống ảo và thực thể [2]. Làn sóng công nghệ mới này đang diễn ra với tốc độ khác nhau tại các quốc gia trên thế giới, nhưng đang tạo ra tác động mạnh mẽ, ngày một gia tăng tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, dẫn đến việc thay đổi phương thức và lực lượng sản xuất của xã hội [1].

Trước hết, về mặt kinh tế, CMCN 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến tất cả các khâu của nền kinh tế, bao gồm sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển sang kinh tế tri thức. CMCN 4.0 thúc đẩy sự ra đời các công nghệ tiên tiến, giúp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, tăng hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sáng tạo [2]. CMCN 4.0 sẽ giúp giảm chi phí sản xuất nhưng lại gia tăng chất lượng, số lượng sản phẩm, đồng thời cũng có thể tạo ra sự bùng nổ của các loại hình dịch vụ, những tiện ích phục vụ cuộc sống con người.

Về mặt xã hội, CMCN 4.0 sẽ tạo ra rất nhiều biến đổi xã hội. Trước hết là lĩnh vực lao động, việc làm sẽ có nhiều biến động. Những ngành nghề, lĩnh vực không có nhiều hàm lượng tri thức sẽ bị thay thế, lao động chân tay sẽ dần bị thay thế bởi máy móc, người máy, trí tuệ nhân tạo. Như thế, sẽ có một lượng lớn lao động thất nghiệp, từ đó dẫn đến nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết. CMCN 4.0 cũng có thể tạo ra khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội do một bộ phận trong xã hội không có điều kiện, cũng như không có khả năng để tiếp cận hay làm chủ những thành tựu của cuộc cách mạng này.

Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Việt Nam có lợi thế khi số lượng người dùng Internet rất lớn, dịch vụ Internet khá rẻ, dân số đông, do vậy, cuộc CMCN 4.0 mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển; tạo cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số và Internet. *Đặc biệt, trong lĩnh vực du lịch - ngành công nghiệp không khói, Việt Nam có rất nhiều tiềm năng để thay đổi mô hình, phương thức tổ chức du lịch trong bối cảnh CMCN 4.0.* Nhận thức

rõ cơ hội, thách thức của CMCN 4.0 đối với Việt Nam, ngày 4/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0. Chỉ thị đã đưa ra 6 giải pháp, 10 nhiệm vụ nhằm khai thác tối đa cơ hội của CMCN 4.0 cho sự phát triển của Việt Nam. Trên lĩnh vực du lịch, Chỉ thị 16/CT-TTg đã nhấn mạnh cần xây dựng và phát triển du lịch thông minh.

Từ quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước, cũng như từ tình hình thực tiễn phát triển của ngành du lịch Việt Nam, đặt trong bối cảnh CMCN 4.0, chúng ta cần nhận thức sâu sắc rằng đây là thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội lớn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, ngành du lịch nói riêng. Nếu chúng ta không thay đổi, không tận dụng cơ hội CMCN 4.0 mang lại, không phát huy những tiềm năng của mình, chúng ta sẽ phải đứng ngoài cuộc chơi, sẽ bị bỏ lại phía sau một cách nhanh chóng.

Di sản tôn giáo, tín ngưỡng - “Nguồn tài nguyên” vô tận cho phát triển du lịch

Trước hết, nói về nguồn lực tôn giáo, đây không phải là một thuật ngữ mới xuất hiện. Từ giới nghiên cứu tôn giáo đến các nhà lãnh đạo, quản lý đã nhắc đến cụm từ này. GS Đỗ Quang Hưng cho rằng: “Cần phải bổ sung thêm một nguyên tắc nhận thức nữa” không chỉ coi trọng và đánh giá đúng mức những giá trị văn hóa, đạo đức của các tôn giáo như Đảng ta đã từng chỉ rõ từ cuối năm 1990, mà còn phải tiến tới thừa nhận, khai thác và sử dụng những “nguồn lực trí tuệ” của các tôn giáo trong việc phát triển văn hóa, tri thức dân tộc hiện nay trên con đường đổi mới và hội nhập [3]...; PGS.TS Trương Văn Chung cho rằng: “Xem tôn giáo ở Việt Nam là một nguồn lực mới góp phần vào sự phát triển xã hội bền vững là cái nhìn khách quan, đúng như chức năng, truyền thống và giá trị tinh thần vốn có của tôn giáo ở Việt Nam. Mặt khác, khai thác, phát huy hết tiềm năng, nguồn lực của tôn giáo cũng chính là phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của tôn giáo, góp phần vào chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, từng bước đưa những hoạt động từ thiện xã hội của tôn giáo vào chiến lược có quy mô, nghiệp vụ hơn, hiệu quả hơn và cuối cùng là đưa tôn giáo vào đời sống dân sự, như những nguồn lực khác trong sự phát triển bền vững” [4]. PGS.TS Nguyễn Hồng Dương khẳng định: nguồn lực tôn giáo quy nguyên vào hai lĩnh vực chính: lĩnh vực tinh thần và lĩnh vực vật chất. Ở mỗi lĩnh vực lại có những nội dung khác nhau. Như vậy, nguồn lực tôn giáo là

một vấn đề rộng lớn” [5]. PGS Nguyễn Hồng Dương cũng cho rằng, nguồn lực tôn giáo có vai trò quan trọng trong 4 lĩnh vực chủ yếu: trong việc đào luyện con người; trong phát triển kinh tế; trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa; trong lĩnh vực an sinh xã hội [5].

Tại Hội nghị của Thủ tướng Chính phủ với các tôn giáo tổ chức ngày 19/12/2016 tại TP Hồ Chí Minh, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho rằng: “Có thể nói, đây là lúc chúng ta cần có thêm động lực để lấy lại đà tăng trưởng cho đất nước phát triển bền vững. Nguồn động lực đó phải đến từ đổi mới thể chế và phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người nhằm góp phần xây dựng nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh; *phát huy các nguồn lực tôn giáo*, tạo sức lan tỏa trong xã hội, xây dựng nếp sống văn minh “tốt đời, đẹp đạo” gần bó, đồng hành với dân tộc, tạo sức mạnh tổng hợp trong xây dựng và phát triển đất nước” [6].

Ngoài ra, trong một số văn bản khác của Đảng, Nhà nước, tôn giáo cũng được xem là một nguồn lực cần phát huy trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Như thế, có thể thấy, nhận thức chung của giới nghiên cứu lý luận, của các nhà lãnh đạo, quản lý và xã hội nói chung về tôn giáo đã có sự thay đổi mang tính căn bản. Nếu như trước, chúng ta nhìn tôn giáo chủ yếu dưới góc độ như là hình thái ý thức, phản ánh hư ảo đời sống con người, và dường như chỉ liên quan đến đời sống tâm linh, tinh thần của con người, thì bây giờ chúng ta đã nhìn nhận tôn giáo như một thực thể xã hội, có những vai trò đối với các mặt của đời sống cá nhân cũng như đời sống xã hội. Nếu như trước đây, có những lúc chúng ta xem tôn giáo, tín ngưỡng như là những biểu hiện của mê tín dị đoan, lạc hậu, tiêu cực cần xóa bỏ, thì nay chúng ta nhận thấy tôn giáo có nhiều giá trị tốt đẹp cần phát huy.

Nguồn lực tôn giáo, như một số quan điểm vừa nêu ở trên có nội hàm khá rộng. Không chỉ là nguồn lực tinh thần, mà còn là nguồn lực vật chất. Từ khía cạnh nguồn lực tinh thần, đó chính là giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị giáo dục, các triết lý nhân văn, hướng thiện... những giá trị này đã và đang tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong xây dựng nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội. Về nguồn lực vật chất, các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam có một hệ thống cơ sở thờ tự với nhiều di sản có giá trị, là tiềm năng lớn có thể khai thác. Các tôn giáo có thể thu hút

được các nguồn lực rất lớn từ xã hội như: nguồn lực kinh tế, nguồn lực con người, nguồn lực văn hóa... từ đây, các tôn giáo lại chuyển những nguồn lực đã thu hút này vào xã hội, vào các lĩnh vực như an sinh xã hội, từ thiện xã hội, y tế, giáo dục...

Nói riêng về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng, đây chính là *nguồn tài nguyên tôn giáo* có thể khai thác để phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ phát triển du lịch. Trong bối cảnh du lịch tâm linh, du lịch văn hóa phát triển mạnh, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giao lưu văn hóa quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, thì nguồn tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam (mà hạt nhân là các di sản tôn giáo, tín ngưỡng) với những đặc trưng riêng, đặc thù gắn với văn hóa truyền thống, phong tục tập quán Việt Nam sẽ là những sản phẩm có giá trị, chắc chắn sẽ thu hút được sự quan tâm, chú ý của mọi người. Chúng ta đang sở hữu một nguồn tài nguyên di sản tôn giáo, tín ngưỡng vật thể và phi vật thể vô tận, quý giá. Vấn đề ở chỗ: chúng ta khai thác nguồn tài nguyên đó như thế nào?

Khai thác các di sản tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ du lịch

Hiện nay, ở Việt Nam có khoảng gần 30.000 cơ sở thờ tự của các tôn giáo (Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao đài, Phật giáo Hòa hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam...), đây là chưa kể hàng chục nghìn cơ sở tín ngưỡng (đình, đền, miếu...). Trong số này, chiếm một tỷ lệ không nhỏ là các cơ sở thờ tự đã được công nhận di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt.

Bên cạnh các di sản tôn giáo, tín ngưỡng vật thể như vừa nêu, ở Việt Nam còn có các di sản tôn giáo, tín ngưỡng phi vật thể như các lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng. Theo thống kê của cơ quan quản lý văn hóa, Việt Nam có khoảng hơn 8.000 lễ hội diễn ra hàng năm, trong số đó có khoảng 600 lễ hội tôn giáo. Tuy nhiên, hầu như trong các lễ hội diễn ra ở Việt Nam đều chứa đựng các yếu tố tôn giáo.

Với số lượng cơ sở thờ tự tôn giáo, tín ngưỡng và các lễ hội tôn giáo lớn như vậy, thì đây là nguồn tài nguyên phong phú, dồi dào cho phát triển du lịch. Nguồn tài nguyên này phân bố đều trên khắp cả nước, gắn với các khu vực, vùng miền, gắn với các tộc người, gắn với các loại hình văn hóa, phong tục, tập quán... do vậy có sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch. Đây là nguồn tài nguyên đặc biệt, không bị cạn kiệt như các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Nếu

như biết khai thác, phát huy gắn với giữ gìn, bảo tồn thì nguồn tài nguyên này còn tiếp tục được củng cố, làm giàu hơn, phong phú hơn, do đó có thể khai thác một cách lâu dài, bền vững.

Nguồn tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng dồi dào, phong phú và đặc sắc ở Việt Nam là nguồn nguyên liệu để “chế biến” thành các sản phẩm du lịch. Trong thời đại CMCN 4.0, chúng ta cần tận dụng để đem các sản phẩm này phục vụ khách du lịch trên toàn thế giới một cách nhanh chóng, thuận tiện. Để làm được điều đó, trước tiên cần xây dựng cơ sở dữ liệu về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng. Bước tiếp theo là chúng ta cần số hóa các dữ liệu này và tích hợp vào các phần mềm, ứng dụng phần mềm, các website, bản đồ số hóa... Các sản phẩm này có thể là sản phẩm trực tiếp hay hàng hóa trực tiếp (như các ứng dụng chạy trên các thiết bị như điện thoại, máy tính, máy tính bảng; các video, các bộ phim, thực tế ảo...), cũng có thể là công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc tìm kiếm thông tin, cung cấp thông tin, hướng dẫn... cho du khách trước khi đi tham quan, du lịch. Khi được cung cấp đầy đủ thông tin về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng cùng với các thông tin đi kèm như: các chỉ dẫn về bản đồ, các loại hình dịch vụ, chi phí... thì khả năng khách du lịch lựa chọn để đi du lịch sẽ cao hơn.

Việc khai thác các di sản tôn giáo, tín ngưỡng như vừa trình bày ở trên không chỉ phục vụ du lịch mà còn có tác dụng quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng đối với các di sản văn hóa nói chung, di sản tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng, qua đó góp phần xã hội hóa công tác giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị các di sản này trong xây dựng và phát triển đất nước. Khai thác các di sản tôn giáo, tín ngưỡng chính là khai thác nguồn lực tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá.

Việc khai thác các di sản tôn giáo, tín ngưỡng có thể mang lại nhiều lợi ích như vậy, nhưng trong thời gian qua, việc này chưa được quan tâm một cách thỏa đáng, chưa có cách làm, chưa có những định hướng phát triển lâu dài. Do vậy, việc khai thác mang tính tự phát, mạnh ai nấy làm, khai thác chưa gắn với bảo tồn, mới chỉ chú trọng khai thác những yếu tố bên ngoài, mà chưa chú ý khai thác những giá trị của di sản (giá trị lịch sử, giá trị tôn giáo, giá trị văn hoá...). Chính vì cách khai thác mang tính tự phát đã dẫn đến tình trạng xuống cấp của di sản, đánh mất bản sắc của di sản ở Việt Nam hiện nay.

Liên kết ngành trong việc xây dựng sản phẩm du lịch gắn với khai thác di sản tôn giáo, tín ngưỡng

Khai thác các di sản văn hoá nói chung, di sản tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển du lịch nói riêng là một chức năng, nhiệm vụ của ngành văn hoá, thể thao và du lịch. Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ này, một trong những việc mà ngành văn hoá phải làm là giữ gìn, bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các di tích, phục hồi, phục dựng các lễ hội, phục hồi các ngành nghề truyền thống, các sản phẩm, mặt hàng truyền thống, xây dựng các chương trình, sản phẩm du lịch... Tuy nhiên, trong bối cảnh CMCN 4.0 thì việc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hoá nói chung, di sản tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng cần phải tiến hành theo những phương thức mới. Đây không phải là công việc của riêng một ngành nào, mà là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn nói đến sự phối hợp của ngành KH&CN với ngành văn hoá, thể thao và du lịch trong khai thác và phát huy giá trị di sản tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ phát triển du lịch.

Đối với ngành KH&CN

Trước hết, nói về khía cạnh quản lý nhà nước, ngành này có chức năng định hướng nghiên cứu, tạo ra các cơ chế, chính sách, các điều kiện cần thiết, cũng như tổ chức các hoạt động khoa học, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học. Ở khía cạnh công nghệ, lĩnh vực này nghiên cứu các sản phẩm khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu mà lĩnh vực này đạt được có thể áp dụng với các lĩnh vực khác, kể cả lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Đường như trong cuộc CMCN 4.0, các lĩnh vực khoa học khác nhau ngày càng phải xích lại gần nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau để tạo ra những sản phẩm đa giá trị. Mỗi một sản phẩm trong thời đại CMCN 4.0 cần phải có sự phối hợp của nhiều ngành, lĩnh vực, một sản phẩm phải chứa đựng hàm lượng của nhiều loại tri thức khác nhau. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có vai trò và chức năng nghiên cứu tìm kiếm, phát hiện giá trị, xác định bản sắc, đặc thù của các di sản văn hoá, di sản tôn giáo, tín ngưỡng; hệ thống hoá những giá trị này, phân loại các di sản, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các di sản này. Giá trị của các sự vật, hiện tượng không phơi bày ra trước mắt chúng ta, mà ẩn sâu trong hình hài của

các sự vật, hiện tượng đó, nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn là tìm kiếm các giá trị đó. Tuy nhiên, đây mới là khía cạnh thứ nhất. Ở khía cạnh thứ hai, khoa học xã hội và nhân văn phải đi tìm kiếm những giá trị phục vụ cho cuộc sống con người, phục vụ cho xây dựng, phát triển đất nước, mà mỗi một giai đoạn, mỗi một thời kỳ, yêu cầu phát triển đất nước lại khác nhau.

Trên phương diện tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch, khoa học xã hội và nhân văn phải nghiên cứu các giá trị. Đây là công việc có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra những sản phẩm phục vụ du lịch có chất lượng, có sức hấp dẫn đối với du khách. Sản phẩm có chất lượng là sản phẩm chứa đựng nhiều giá trị, hay nói cách khác là có giá trị nhiều mặt. Từ các góc độ khác nhau, khoa học xã hội và nhân văn, đã và đang nghiên cứu tìm ra giá trị các mặt của các di sản tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ việc bảo tồn, phát huy các di sản này, mà cụ thể là phục vụ du lịch.

Khi khoa học xã hội và nhân văn đã nghiên cứu các giá trị và xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản tôn giáo, tín ngưỡng thì lúc này, khoa học công nghệ phát huy vai trò của mình trong nghiên cứu, xây dựng các phần mềm ứng dụng, các công cụ tích hợp, biến các sản phẩm của khoa học xã hội và nhân văn thành những sản phẩm thực sự phục vụ nhu cầu của người dùng, có thể phổ biến và lưu thông trên môi trường số hoá và hoà nhập vào môi trường quốc tế. Vì thế, vai trò của khoa học công nghệ cũng vô cùng quan trọng.

Đối với ngành văn hoá, thể thao và du lịch

Một trong những chức năng, nhiệm vụ quan trọng của ngành văn hoá, thể thao và du lịch chính là giữ gìn, bảo tồn các di sản văn hoá nói chung, di sản tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng. Với chức năng của một cơ quan quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, ngành văn hoá, thể thao và du lịch có nhiệm vụ xây dựng các chính sách, pháp luật nhằm bảo vệ, trùng tu, tôn tạo... các di sản, quy hoạch vùng bảo vệ di sản, lập hồ sơ di sản, ngăn chặn các yếu tố thiên nhiên, con người xâm phạm di sản.

Ngoài ra, ngành còn chức năng quan trọng nữa đó là phát huy di sản. Một trong những cách thức phát huy di sản đó là mang các giá trị di sản như là những sản phẩm du lịch đến với du khách, hay người tiêu dùng sản phẩm du lịch. Ngành văn hoá, thể thao và du lịch thực hiện chức năng tổ chức, giới thiệu, quảng bá các di sản văn hoá, di sản tôn giáo, tín ngưỡng như những sản phẩm du lịch; đưa du

khách đến thưởng thức các sản phẩm du lịch đó. Bản thân ngành văn hoá, thể thao và du lịch cũng tạo ra các sản phẩm du lịch, tuy nhiên, ngành này không thể đồng thời nghiên cứu, tìm kiếm, phát hiện giá trị vừa xây dựng các ứng dụng công nghệ để tích hợp các giá trị và cơ sở dữ liệu để tạo ra sản phẩm du lịch. Trong bối cảnh CMCN 4.0, cần phối hợp với các ngành, nhất là ngành KH&CN cũng như với toàn xã hội để tạo ra các sản phẩm và đem các sản phẩm đó vào cuộc sống.

Cuộc CMCN 4.0 chắc chắn sẽ làm thay đổi nhiều điều ở ngành du lịch, từ cách thức tạo ra sản phẩm du lịch, cách thức quảng bá đến cách thức tổ chức du lịch... Do vậy, nếu không ý thức được điều này, vẫn cứ làm theo cách cũ, chúng ta không thể tạo ra được những đột phá trong phát triển du lịch, khó đưa ngành này trở thành mũi nhọn như Nghị quyết 08-NQ/TW yêu cầu.

Kết luận

Chúng ta đang sở hữu nguồn tài nguyên quý giá, vô tận là nguồn tài nguyên văn hoá nói chung, tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng. Cần xem nguồn tài nguyên tôn giáo, các di sản tôn giáo, tín ngưỡng vật thể, phi vật thể là một trong những sản phẩm chủ lực phục vụ phát triển du lịch trong thời đại CMCN 4.0. Nếu biết cách khai thác nguồn tài nguyên này, chúng ta sẽ tạo ra được nhiều loại hình sản phẩm phong phú, đa dạng, mang bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam, góp phần phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, mang lại sự phát triển bền vững của đất nước. Không chỉ phục vụ du lịch, nguồn tài nguyên tôn giáo còn có thể trở thành “nguyên liệu” cho ngành công nghiệp văn hoá, là chất liệu cho sáng tạo nghệ thuật...

Như chúng ta đã biết, các nguồn tài nguyên khác có nguồn gốc tự nhiên như dầu khí, than đá, khoáng sản... mang tính hữu hạn, không thể khai thác mãi; chi phí cho việc khai thác nguồn tài nguyên này ngày càng tốn kém; hậu quả để lại về môi trường, biến đổi khí hậu, phá vỡ cảnh quan là rất nặng nề... Trong khi đó, nguồn tài nguyên văn hoá nói chung, tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng có thể khai thác mãi mà không bao giờ cạn kiệt, chi phí để khai thác nguồn tài nguyên này lại ít hơn rất nhiều so với chi phí khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, nếu biết cách khai thác, phát huy nguồn tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng thì nguồn tài nguyên này lại càng được củng cố, càng được bồi đắp phong phú hơn.

Việc khai thác tài nguyên tôn giáo, tín ngưỡng gồm: nghiên cứu, khảo sát, sưu tầm, hệ thống hóa, phân loại, sắp xếp, đánh giá các di sản tôn giáo, tín ngưỡng... nhằm xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng, trên cơ sở đó tiến hành số hóa các dữ liệu này; bước tiếp theo là xây dựng các phần mềm, các ứng dụng công nghệ thông tin, các website... để đưa các dữ liệu, nguồn tài nguyên này lên môi trường số hóa, phục vụ nhu cầu của khách du lịch. Đây không những có thể trở thành sản phẩm trực tiếp mà còn là sản phẩm trung gian nhưng lại không thể thiếu để có thể kết nối các sản phẩm du lịch khác trong thời đại CMCN 4.0.

Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, công việc rất quan trọng này lại chưa được tiến hành một cách có hệ thống, hệ cơ sở dữ liệu về các di sản tôn giáo, tín ngưỡng lại chưa được xây dựng. Do vậy, đây là vấn đề cần quan tâm thực hiện trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0*.
- [2] Lê Thị Tình, Đoàn Thị Mai Liên, *Về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2017/46674/Ve-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.aspx>
- [3] Đỗ Quang Hưng (2010), “Tôn giáo cũng là một nguồn lực trí tuệ”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, **5**, tr.9.
- [4] Trương Văn Chung, *Tôn giáo ở Việt Nam - Một nguồn lực mới góp phần phát triển xã hội bền vững*, <http://css.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=c67e6c91-3af4-4c32-ba92-f76221b57020>.
- [5] Nguyễn Hồng Dương (2018), “Nguồn lực tôn giáo trong quá trình phát triển đất nước”, *Bản tin Lý luận & Thực tiễn*, **55**, tr.40.
- [6] <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Thu-tuong-truc-tiep-xu-ly-kien-nghi-cua-cac-to-chuc-ton-giao/201612/25823.vgp>.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 60 - Number 11 - November 2018

Tác động của cấu trúc vốn nợ tới hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam.

Nguyễn Thị Diệu Chi

Vận dụng mô hình thể điểm cân bằng bền vững trong đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phạm Thu Trang, Nguyễn Thị Hồng Loan

Tác động của công bố thông tin cổ tức, lợi nhuận đến biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

Phạm Tiến Mạnh, Trần Thị Phương Thảo, Vũ Thị Thanh Huyền, Đinh Lan Hương

Những vấn đề khác biệt trong giao kết hợp đồng điện tử.

Trần Văn Biên

Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ do biến đổi khí hậu.

Bùi Thị Minh Hà, Lê Thị Hoa Sen, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Hữu Thọ

Tiếp cận chỉ số nhạy cảm hạn kinh tế - xã hội trong đánh giá tính dễ bị tổn thương do hạn hán tại tỉnh Ninh Thuận.

Trần Thị Tuyết

Chợ nổi vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc nhìn sinh thái nhân văn.

Nguyễn Trọng Nhân

Hệ thống đền miếu nhà Trần tại Đông Triều, Quảng Ninh.

Nguyễn Văn Anh, Kiều Đình Sơn

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị thông qua việc tái tạo không gian thiêng.

Lê Việt Liên

Vài nhận xét về các cuộc vận động văn hóa - xã hội ở Việt Nam trong quá trình “Cận đại hóa”.

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Một cách hiểu về chủ nghĩa siêu thực trong thơ hiện đại.

Đinh Minh Hằng

Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với khai thác di sản tôn giáo, tín ngưỡng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam hiện nay.

Chu Văn Tuấn, Nguyễn Thành Trung

1 Impact of debt structure on financial efficiency: Evidences from Vietnamese service enterprises.

Thi Dieu Chi Nguyen

6 Application of sustainability balanced scorecard model for assessing the business efficiency of coal mining companies.

Thu Trang Pham, Thi Hong Loan Nguyen

10 The impact of dividend and profit announcement on the stock price of listed firms on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE).

Tien Manh Pham, Thi Phuong Thao Tran, Thi Thanh Huyen Vu, Lan Huong Dinh

16 Differences in electronic contracting.

Van Bien Tran

22 Methods for measuring livelihood vulnerabilities of agricultural households due to climate change.

Thi Minh Ha Bui, Thi Hoa Sen Le, Tien Dung Nguyen, Huu Tho Nguyen

28 Approach of socio-economic drought index to evaluate the vulnerability of drought in Ninh Thuan province.

Thi Tuyen Tran

34 Floating markets in the Mekong River Delta of Vietnam from the perspective of human ecology.

Trong Nhan Nguyen

38 The temple system of the Tran Dynasty in Dong Trieu, Quang Ninh province.

Van Anh Nguyen, Dinh Son Kieu

42 The relationship between rural and urban areas as expressed in the reconstruction of a sacred space.

Viet Lien Le

47 Some remarks on social and cultural movements in Vietnam in the process of early modernization.

Thi Thanh Thuy Nguyen

54 Surrealism in modern poetry.

Minh Hang Dinh

58 Enhancement of linkages between tourism products and exploitation of folk belief and religious heritages in the context of the Fourth Industrial Revolution in contemporary Vietnam.

Van Tuan Chu, Thanh Trung Nguyen